

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

DỰ THẢO LẦN 2:

BÁO CÁO TÓM TẮT:

**QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Sóc Trăng, 9/2021

MỤC LỤC

Báo cáo	1
TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH	1
1. Phạm vi không gian:	1
2. Phạm vi về nội dung quy hoạch.....	1
3. Thời kỳ của quy hoạch.....	2
PHẦN 1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH:	2
PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG.....	2
PHẦN 3: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH SÓC TRĂNG.....	19
PHẦN 4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG:	24
1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế.....	24
2. Định hướng phát triển văn hóa, thể thao, du lịch.....	29
PHẦN 5: LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KT - XH.....	34
I. BỐ TRÍ KHÔNG GIAN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, CÁC VÙNG BẢO TỒN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	34
II. PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA TỈNH VỚI HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG QUỐC GIA VÀ VÙNG.....	37
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, XÁC ĐỊNH KHU VỰC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN VÀ KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN	37
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LIÊN KẾT KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, CƠ CHẾ PHỐI HỢP TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LIÊN HUYỆN.....	39
V. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CẤP TỈNH, LIÊN HUYỆN.....	41
PHẦN 6:	44
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỜI KỲ 2021-2030,	44
TẦM NHÌN 2050.....	44
I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU ĐÔ THỊ MỚI VÀ HỆ THỐNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG	44
II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050.....	47
III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050	84
PHẦN 7: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN.....	87

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	87
II. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	88
III. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO KHU CHỨC NĂNG	89
IV. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT.....	90
V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH.....	90
VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH	90
PHẦN 8. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	90
I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN.....	90
II. BỐ TRÍ, SẮP XẾP HỆ THỐNG CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM CỤM XÃ THEO NHU CẦU PHÂN BỐ SẢN XUẤT VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ TẠI TỪNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN.....	96
PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC.....	101
PHẦN 10. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	103
PHẦN 11. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.....	104
PHẦN 12. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	105
PHẦN 13: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	106
I. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	106
II. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	106
PHẦN 14: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	109
1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực	109
2. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động	110
3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	110
4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	111
7. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	113

Danh mục bảng

Bảng 1: Đóng góp của Sóc Trăng vào vùng ĐBSCL và cả nước	3
Bảng 2: Xếp hạng về quy mô kinh tế.....	3
Bảng 3: Xếp hạng về xã hội.....	4
Bảng 4: Xếp hạng về môi trường.....	5
Bảng 5: Xếp hạng theo tổng chỉ số của 12 chỉ tiêu bình quân đầu người.....	5
Bảng 6: Chỉ số số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI).....	6
Bảng 7: Chỉ số phát triển con người (HDI)	7

Bảng 8: Năng suất lao động tính theo giá hiện hành	8
Bảng 9: Dự báo tăng trưởng theo phương án cao (PA I1).....	21
Bảng 10: Lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch	30
Bảng 11: Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp đến năm 2030.....	35
Bảng 12: Phân bố phát triển hệ thống CCN đến năm 2030	35
Bảng 13: Định hướng phát triển các CCN.....	41
Bảng 14: Phát triển đô thị đến 2030 và tầm nhìn đến 2050	47
Bảng 15: Tổng hợp quy hoạch mạng lưới đường huyện	54
Bảng 16: Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu điện toàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2030 ...	76
Bảng 17: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.....	76
Bảng 18: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.....	76
Bảng 19: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng.....	77
Bảng 20: Tổng hợp trạm xử lý nước thải.....	83
Bảng 21: Danh mục đầu tư thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025.....	84
Bảng 22: Danh mục đầu tư thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2026 – 2030.....	84
Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện	88
Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	89
Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Sóc Trăng	90
Bảng 26: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch	90
Bảng 27: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	90
Bảng 28: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn	109

Danh mục hình

Hình 1: Bản đồ hành chính	1
Hình 2: Chỉ số GINI tỉnh Sóc Trăng.....	6
Hình 3: Chỉ số HDI.....	7
Hình 4: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	8
Hình 5: Phương án tăng trưởng GRDP	20

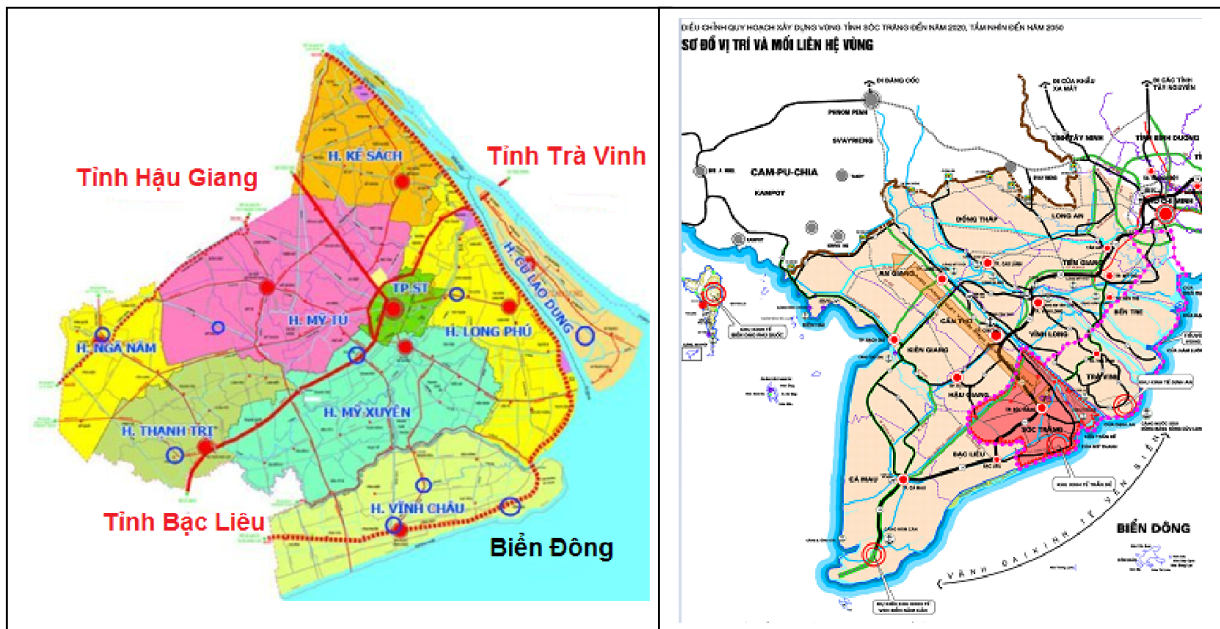
Báo cáo

TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phạm vi không gian:

Phạm vi ranh giới quy hoạch là ranh giới hành chính tỉnh Sóc Trăng, có tổng diện tích tự nhiên là 3.311,7629 km², gồm 11 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, huyện Châu Thành, huyện Kế Sách, huyện Mỹ Tú, huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị và huyện Trần Đề.

Hình 1: Bản đồ hành chính



2. Phạm vi về nội dung quy hoạch

Theo Quyết định số 567/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, thì nội dung chính của Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm những nội dung chính sau:

(i)- Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù của tỉnh Sóc Trăng; đánh giá tổng hợp theo mô hình SWOT; (ii)- Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển tỉnh KT-XH, môi trường và tổ chức không gian lãnh thổ; xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển; (iii)- Xác định quan điểm về phát triển, tổ chức không gian phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, KCHT, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; (iv)- Xây dựng mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về KT-XH và bảo vệ môi trường đến năm 2030 và cho từng giai đoạn 5 năm; (v)- Xây dựng phương hướng phát triển ngành có lợi thế của tỉnh Sóc

Trăng; (vi)-Xây dựng phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng;(vii)- Xây dựng phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông, phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trên lãnh thổ tỉnh Sóc Trăng; (viii)- Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư; luận chứng danh mục dự án quan trọng của tỉnh Sóc Trăng, thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện; (ix)- Xác định các giải pháp và dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Thời kỳ của quy hoạch

Theo Quyết định số Số: 567/QĐ-TTg, ngày 27/4/2020 về nhiệm vụ quy hoạch, thời kỳ Quy hoạch: 2021 - 2030; Tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đề xuất các định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dưới đây là báo cáo tóm tắt quy hoạch tỉnh Sóc Trăng.

PHẦN 1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH:

1. Vị thế về vị trí địa lý. Tỉnh Sóc Trăng nằm trong vành đai kinh tế ven biển với hơn 72km tiếp giáp với biển Đông, thuận lợi về giao thông hàng hải và các nguồn lợi từ biển. Sóc Trăng nằm ở điểm cuối của đường cao tốc nối từ cửa khẩu quốc tế Khánh Bình (An Giang) đến cảng Trần Đề. Đây sẽ là một ưu thế lớn cho sự phát triển, mở rộng giao thương và miền ảnh hưởng của Tỉnh tới các tỉnh ven đường cao tốc, vùng ĐBSCL, các tỉnh khác trong nước và cũng như các nền kinh tế khác trên thế giới. Mặt khác việc tiếp giáp trực tiếp hơn 70km với sông Mekông, các cửa biển Định An, Trần Đề, Mỹ Thanh là một lợi thế lớn có thể nhờ đó khai thác các tiềm năng về giao thông vận tải, vận chuyển hàng hóa, thương mại-dịch vụ, du lịch và các giao lưu văn hóa - xã hội của tất cả các vùng miền, các nền văn minh liên quan đến tuyến sông này trong mối quan hệ chi phối bởi kinh tế biển và lục địa.

2. Vị thế về KT-XH. Vị thế của tỉnh chưa tương xứng khi so sánh tỷ trọng lao động đang làm việc chiếm 6,5% với tỷ trọng đóng góp của GRDP 5,71-5,76% vào GRDP của vùng ĐBSCL. Tương tự, lao động đang làm việc chiếm 1,17% so với cả nước, nhưng đóng góp chỉ có 0,88-0,92% vào GRDP, cho thấy: năng suất lao động bình quân của tỉnh còn thấp hơn năng suất lao động trung bình của vùng và cả nước.

PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Vai trò

Năm 2020, dân số tỉnh Sóc Trăng chiếm 6,91% dân số toàn vùng, trong đó dân số đô thị chiếm 8,92% dân số đô thị vùng ĐBSCL. Nguồn lao động dồi

đào là điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực để tổ chức đào tạo nghề và huy động vào tham gia sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội.

Tỉnh Sóc Trăng là tỉnh sản xuất lúa gạo, đóng vai trò quan trọng trong vùng ĐBSCL và quan trọng đối với cả nước, nhưng đang phải đối mặt với tình trạng tụt hậu. Năm 2020, GRDP/người đứng thứ **12/13** tỉnh vùng ĐBSCL. GRDP đóng góp 5,75% tổng sản phẩm (GRDP) cả vùng ĐBSCL và tạo việc làm cho 6,5% tổng lao động của vùng ĐBSCL; Đất canh tác lúa chiếm 8% và 10,67% nuôi trồng thủy sản cả vùng ĐBSCL.

Bảng 1: Đóng góp của Sóc Trăng vào vùng ĐBSCL và cả nước

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
1. GRDP theo giá so sánh 2010	tỷ đồng	21224	28073	35101
% So với vùng ĐBSCL	%	6,25	6,22	5,57
% So với cả nước	%	0,98	0,98	0,91
2. GRDP theo giá hiện hành	tỷ đồng	21224	38606	55080
% So với vùng ĐBSCL	%	6,25	6,29	5,48
% So với cả nước	%	0,98	0,92	0,88
3. Dân số trung bình	10 ³ người	1283,5	1236,3	1195,7
% So với vùng ĐBSCL	%	7,46	7,18	6,92
% So với cả nước	%	1,47	1,34	1,23
+Trong đó: dân số thành thị	10 ³ người	288,8	375,8	386,6
% So với vùng ĐBSCL	%	7,09	8,74	8,84
% So với cả nước	%	1,09	1,22	1,08
4. LĐ đang làm việc trong ngành kinh tế	10 ³ người	728,0	640,6	629,7
% So với vùng ĐBSCL	%	7,46	6,43	6,43
% So với cả nước	%	1,48	1,21	1,17

2. Đánh giá tổng hợp

2.1. Xếp hạng về kinh tế, xã hội và môi trường

- Về kinh tế: Năm 2010, về quy mô kinh tế Sóc Trăng đứng thứ 8/13 tỉnh/thành, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 12 chỉ tiêu kinh tế chủ yếu là: 1. GRDP theo giá hiện hành; 2. GTSX theo giá hiện hành; 3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội; 4. Thu ngân sách; 5. Chi ngân sách; 6. Giá trị xuất khẩu hàng hóa; 7. Giá trị nhập khẩu hàng hóa; 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành); 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá hiện hành); 10. Doanh thu du lịch; 11. Khách du lịch; 12. Số doanh nghiệp đang hoạt động. Năm 2020, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 7/13 tỉnh/thành (sau Kiên Giang, Long An, Cần Thơ, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang). Như vậy, sau 10 năm, Sóc Trăng đã vượt lên được **1 bậc** xếp hạng về kinh tế.

Bảng 2: Xếp hạng về quy mô kinh tế

Tên tỉnh	TỔNG CHỈ SỐ VỀ KINH TẾ	XẾP HẠNG VỀ KINH TẾ
----------	------------------------	---------------------

	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	7,299	8,266	8,531	2	1	2
Tiền Giang	5,129	5,339	5,963	6	4	4
Bến Tre	2,609	1,881	2,198	10	10	8
Trà Vinh	1,599	1,563	1,621	11	11	12
Vĩnh Long	2,754	2,069	1,991	9	9	10
Đồng Tháp	5,673	4,734	4,426	5	6	5
An Giang	6,134	4,755	4,244	3	5	6
Kiên Giang	6,038	7,926	8,6	4	2	1
Cần Thơ	9,13	7,348	6,079	1	3	3
Hậu Giang	1,168	0,891	0,493	12	13	13
Sóc Trăng	3,023	2,44	2,519	8	8	7
Bạc Liêu	1,017	1,104	1,762	13	12	11
Cà Mau	3,812	2,731	2,107	7	7	9

- **Về xã hội:** Năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 9/13 tỉnh/thành, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 14 chỉ tiêu xã hội chủ yếu, gồm: 1. Dân số trung bình; 2. Dân số đô thị; 3. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế; 4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo; 5. Tỷ lệ hộ nghèo; 6. Tổng số xã; 7. Tổng số bác sĩ; 8. Số bác sĩ trên vạn dân; 9. Tổng số giường bệnh (trừ giường bệnh Trạm YT xã); 10. Số giường bệnh trên vạn dân (trừ giường bệnh Trạm YT xã); 11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi; 12. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế; 13. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 14. Tỷ lệ đô thị hóa.

Bảng 3: Xếp hạng về xã hội

STT	TỔNG CHỈ SỐ XÃ HỘI			XẾP HẠNG		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	6,039	4,874	5,076	7	10	9
Tiền Giang	6,816	5,542	5,913	6	8	7
Bến Tre	7,208	5,822	5,926	4	6	6
Trà Vinh	5,974	4,715	3,305	8	12	12
Vĩnh Long	3,975	4,792	4,384	10	11	10
Đồng Tháp	7,033	8,222	7,294	5	2	4
An Giang	7,878	7,023	7,415	1	3	3
Kiên Giang	7,569	6,831	7,709	3	4	2
Cần Thơ	7,861	8,868	9,044	2	1	1
Hậu Giang	3,719	3,954	2,965	12	13	13
Sóc Trăng	4,521	5,793	5,997	9	7	5
Bạc Liêu	3,643	4,988	4,106	13	9	11
Cà Mau	3,914	6,362	5,275	11	5	8

Năm 2015, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 7/13 tỉnh/thành. Năm 2020, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 5/13

tỉnh/thành (sau Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp). Như vậy sau 10 năm, Sóc Trăng đã vượt lên **được 4 bậc** xếp hạng về xã hội.

- **Về môi trường:** Năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 6/13 tỉnh/thành trong vùng ĐBSCL, xếp hạng theo tổng chỉ số tính từ 4 chỉ tiêu về môi trường là: 1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ; 3. Tỷ lệ che phủ rừng; 4. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Năm 2020, làm tương tự như năm 2010, Sóc Trăng đứng thứ 12/12 tỉnh/thành, do loại TP Cần Thơ, vì không thu thập được dữ liệu.

Bảng 4: Xếp hạng về môi trường

Tỉnh	TỔNG CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG			XẾP HẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	3,497	3,326	3,179	1	1	2
Tiền Giang	2,631	3,028	3,024	4	4	3
Bến Tre	1,433	1,69	2,054	9	11	9
Trà Vinh	3,11	3,219	2,094	2	2	6
Vĩnh Long	1,76	2,876	3,855	8	6	1
Đồng Tháp	0,132	2,906	2,066	13	5	7
An Giang	1,779	2,17	2,176	7	10	
Kiên Giang	2,911	3,157	2,488	3	3	5
Cần Thơ	1,253	-	-	10	-	
Hậu Giang	0,995	2,649	1,997	12	8	10
Sóc Trăng	1,919	0,919	1,019	6	12	12
Bạc Liêu	2,115	2,58	1,798	5	9	11
Cà Mau	1	2,715	3	11	7	4

2.2. Về GRDP bình quân đầu người

Năm 2010, Sóc Trăng xếp thứ 9/13 tỉnh theo tổng chỉ số của 12 chỉ tiêu bình quân đầu người, gồm : 1. GRDP theo giá hiện hành; 2. GTSX theo giá hiện hành / người; 3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội; 4. Thu ngân sách; 5. Chi ngân sách; 6. Giá trị xuất khẩu hàng hóa; 7. Giá trị nhập khẩu hàng hóa; 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành); 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá hiện hành); 10. Doanh thu du lịch; 11. Khách du lịch; 12. Số doanh nghiệp đang hoạt động. Năm 2015, tăng lên 1 bậc, năm 2020 lại trở về vị trí cũ, xếp thứ 9/13.

Bảng 5: Xếp hạng theo tổng chỉ số của 12 chỉ tiêu bình quân đầu người

Tỉnh	Tổng chỉ số			Xếp hạng		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Long An	5,247	4,287	5,54	2	2	2
Tiền Giang	2,361	2,639	2,708	10	10	6

Tỉnh	Tổng chỉ số			Xếp hạng		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Bến Tre	1,822	1,705	1,245	12	12	13
Trà Vinh	1,729	1,264	2,489	13	13	7
Vĩnh Long	3,816	3,593	2,894	3	6	5
Đồng Tháp	3,301	3,952	2,358	6	4	10
An Giang	2,317	2,276	1,608	11	11	12
Kiên Giang	3,028	3,489	4,888	7	7	3
Cần Thơ	8,749	8,662	6,810	1	1	1
Hậu Giang	3,471	3,722	4,497	5	5	4
Sóc Trăng	2,479	3,261	2,419	9	8	9
Bạc Liêu	2,490	3,091	2,448	8	9	8
Cà Mau	3,704	4,011	1,853	4	3	11

2.3. Mức độ phát triển bền vững tỉnh Sóc Trăng

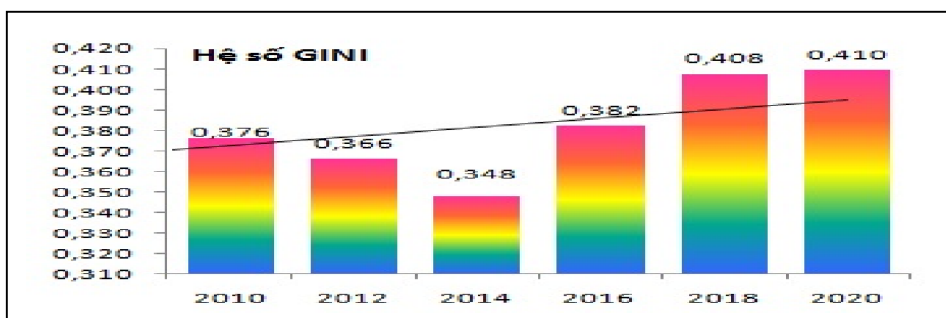
- **Chỉ số GINI** là một trong các chỉ tiêu của bộ chỉ tiêu PTBV địa phương¹. Chỉ số GINI cho biết mức độ công bằng về phân phối thu nhập, chỉ số này càng gần 0 thì mức độ công bằng càng cao. GINI dưới 0,5 được coi là phân phối thu nhập công bằng.

Bảng 6: Chỉ số số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

Nội dung	2010	2016	2020
CẢ NƯỚC	0,433	0,431	0,423
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	0,398	0,405	0,395
Tỉnh Sóc Trăng	0,376	0,382	0,409

Chỉ số GINI năm 2020 là 0,409 nhỏ hơn hệ số chung của cả nước 0,423 cho thấy, phân phối thu nhập ở tỉnh thuộc loại bình đẳng hơn trung bình cả nước, tuy vậy xu hướng phân phối bất bình đẳng gia tăng.

Hình 2: Chỉ số GINI tỉnh Sóc Trăng



- **Chỉ số HDI** là một trong các chỉ tiêu của bộ chỉ tiêu PTBV địa phương. Chỉ số HDI cho biết mức độ phát triển con người, chỉ số này càng gần 1 là mức độ phát triển con người càng cao. Chỉ số HDI của Sóc Trăng (theo cách tính của Việt

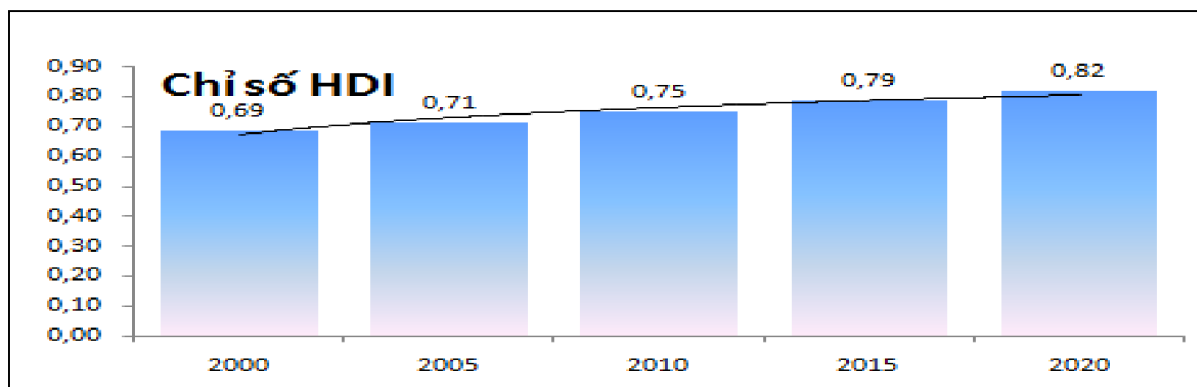
¹ Quyết định 2157/QĐ-TTg năm 2013 Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành

Nam) đã tăng lên đáng kể sau 10 năm, từ 0,75 (năm 2010) lên 0,82 (năm 2020).

Bảng 7: Chỉ số phát triển con người (HDI)

Nội dung	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Cả nước	0,653	0,680	0,704 (2019)
Vùng ĐBSCL	0,714	0,764	0,814
Sóc Trăng	0,750	0,790	0,820

Hình 3: Chỉ số HDI



Căn cứ vào các chỉ tiêu PTBV địa phương, báo cáo này chia các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL thành 3 nhóm, mỗi nhóm 4-5 tỉnh, trong đó nhóm 1 cao nhất, nhóm 3 thấp nhất, cho thấy về kinh tế và môi trường Sóc Trăng là tỉnh phát triển khá bền vững nằm cuối nhóm 2 đầu nhóm 3. Riêng mặt xã hội, Sóc Trăng thuộc nhóm 2. Trong 3 nhóm: kinh tế, xã hội, môi trường, thì tỉnh Sóc Trăng xếp hạng thấp nhất về môi trường.

3. Đánh giá khái quát về hiện trạng phát triển

Một số chỉ tiêu chính về kinh tế, như tốc độ tăng trưởng GRDP, GRDP bình quân đầu người, cơ sở hạ tầng, tỷ trọng đầu tư, thu ngân sách, phát triển doanh nghiệp, lao động – việc làm, cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng tài nguyên, mức độ gây ô nhiễm môi trường cho thấy, tỉnh đang phải đối mặt với tình trạng tụt hậu.

3.1. Quy mô, tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng

Trong giai đoạn 2011-2020, quy mô kinh tế tỉnh Sóc Trăng tăng lên đáng kể. GRDP của tỉnh tính theo giá 2010, tăng từ 21,2 nghìn tỷ đồng năm 2010, lên 35,03 nghìn tỷ đồng năm 2020, tăng 1,65 lần sau 10 năm, đứng thứ 8 trong vùng (sau: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau).

3.2. GRDP/người. Năm 2020, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) là 46 triệu đồng, tương đương 1.974 USD, tăng 2,5 lần so với năm 2010, xét thứ 12/13 tỉnh thành vùng ĐBSCL.

Tốc độ GRDP bình quân thời kỳ 2011- 2020 đạt 5,14%, trong đó công nghiệp và xây dựng tăng 8,70%, khu vực thương mại – dịch vụ tăng 6,29%,

nông lâm ngư nghiệp tăng 3,32%. Mấy năm gần đây do phát triển công nghiệp sản xuất năng lượng như nhiệt điện, điện gió, điện mặt trời nên tốc độ tăng trưởng của công nghiệp so với trước có khá hơn.

So sánh mức tăng trưởng GRDP của tỉnh Sóc Trăng với vùng ĐBSCL và cả nước cho thấy, trong thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng GRDP của tỉnh thấp hơn vùng ĐBSCL (6,47%) và thấp hơn cả nước (5,9%).

3.3. Chất lượng tăng trưởng: Trong giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động toàn tỉnh tăng từ 32,5 triệu năm 2010 lên 87,4 triệu năm 2020. Tuy vậy, năng suất lao động của tỉnh Sóc Trăng còn thấp hơn trung bình cả nước và trung bình vùng ĐBSCL, năm 2020 bằng 79,1% trung bình cả nước.

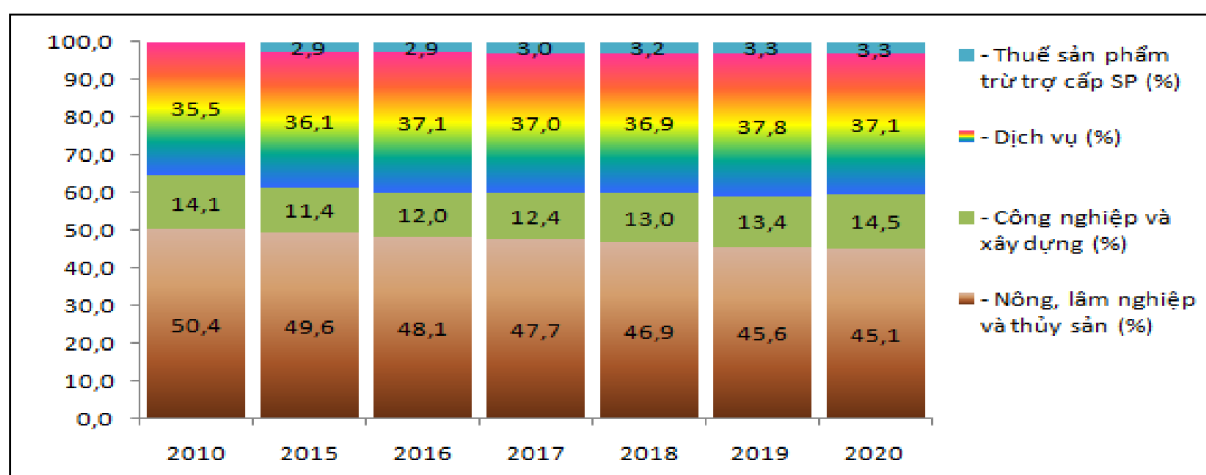
Bảng 8: Năng suất lao động tính theo giá hiện hành

	2010		2015		2020	
	Tr.đồng,	%	Tr.đồng,	%	Tr.đồng,	%
Cả nước	44,0	100,0	78,9	100,0	110,5	100,0
ĐBSCL	34,8	79,1	61,7	78,2	94,9	85,9
Sóc Trăng	32,5	73,9	60,3	76,4	87,4	79,1

3.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thời kỳ 2011-2020, cơ cấu kinh tế tỉnh Sóc Trăng đã có sự chuyển biến tích cực theo xu thế tỷ trọng giá trị dịch vụ, công nghiệp và xây dựng ngày một tăng, nông nghiệp giảm dần (giảm 0,72%/năm), chậm hơn so với trung bình vùng ĐBSCL (1,2%/năm). Hiện nay, nông lâm nghiệp (NLN) chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,40%), chứng tỏ kinh tế dựa vào nông nghiệp là chính. Công nghiệp phát triển chậm, tỷ trọng còn nhỏ bé, chưa có ngành công nghiệp nào làm mũi nhọn, làm đòn bẩy cho kinh tế tỉnh.

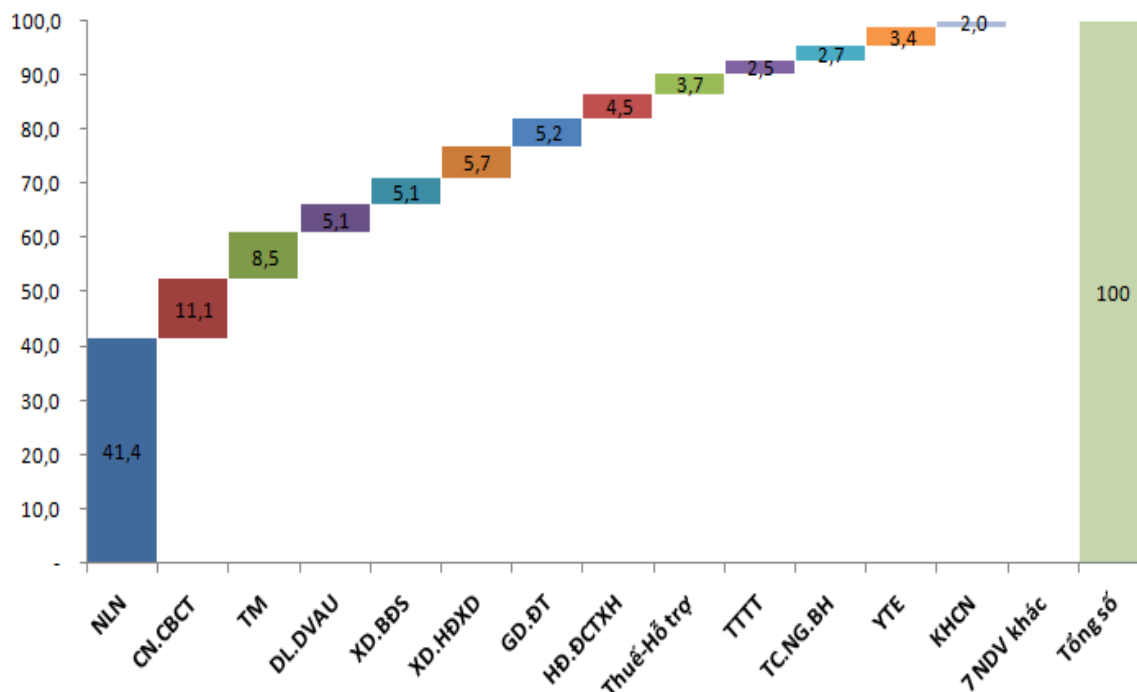
Hình 4: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế



Tính theo giá hiện hành, trong cùng thời kỳ 2011-2020, GRDP tăng thêm được 33,855 nghìn tỷ đồng (GRDP năm 2020 - GRDP năm 2010). Trong đó nông nghiệp đóng góp 13,5 nghìn tỷ đồng (41,4%), công nghiệp + xây dựng:

5,5 nghìn tỷ (16,9%), Thương mại – dịch vụ : 12,4 nghìn tỷ (38,0%), thuế trừ trợ cấp: 1,2 nghìn tỷ đồng (3,7%) tính theo giá hiện hành. Như vậy, đóng góp lớn nhất vào tăng GDRP là khu vực nông nghiệp.

Hình 6 . Tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP tăng thêm (%)



4. Đánh giá, nhận định về thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và những đề xuất ưu tiên (SWOT)

Từ sự phân tích các đặc điểm tự nhiên và thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng cho thấy, tỉnh Sóc Trăng có những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế-xã hội, cụ thể như sau:

4.1. Thuận lợi của tỉnh Sóc Trăng

Tỉnh Sóc Trăng được hưởng trực tiếp các nguồn lợi từ biển; có vị thế và quan hệ vùng thuận lợi, nhiều tiềm năng về giao thương quốc tế; có quan hệ mật thiết với các trung tâm kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL đang phát triển mạnh và các trung tâm phát triển khác gắn với hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị tiêu vùng sông Mekông, cụ thể như sau:

1-Vị trí địa lý.

- Vị trí địa lý của Tỉnh của tỉnh thuận lợi cho việc giao thương, kết nối với các tỉnh trong Bán đảo Cà Mau, vùng KTTĐ vùng ĐBSCL, tạo ra một tổng thể kinh tế hài hòa, đa dạng. Đây là một lợi thế rất quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh cần được phát huy.

- Vị trí của tỉnh có tiềm năng, lợi thế để xây dựng cảng biển, phát triển kinh tế hàng hải, giao thương trong nước, quốc tế bằng đường biển: Với 3 cửa sông lớn thông ra biển gồm Cửa Định An, Cửa Trần Đề và Cửa Mỹ Thanh, Sóc Trăng có điều kiện xây dựng được cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải lớn 10.000-

20.000 DWT. Đây là tiềm năng, lợi thế để tỉnh phát triển các ngành kinh tế hàng hải, dịch vụ vận chuyên- kho bãi đường biển, mở rộng giao lưu thương mại trong và ngoài khu vực.

- Vị trí của tỉnh Sóc Trăng nằm ở cuối đường cao tốc (dự kiến xây dựng) từ cửa khẩu quốc tế Khánh Bình (tỉnh An Giang) đến cảng biển Trần Đề (xây dựng cảng biển nước sâu ngoài khơi). Đây sẽ là thuận lợi cho tỉnh định hướng sớm phát triển dịch vụ logistic.

2- Nguồn lợi tự nhiên và con người

Tỉnh Sóc Trăng có nguồn lợi tự nhiên phong phú, đa dạng để có thể phát triển các hoạt động kinh tế đa dạng, đa ngành và đa lĩnh vực, rất phù hợp để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ngọt, lợ, mặn, công nghiệp điện, chế biến, chế tạo và phát triển du lịch, cụ thể gồm:

- Sóc Trăng có thời tiết ôn hòa, tài nguyên thiên nhiên giàu có (nguồn nước ngọt chất lượng tốt, đa dạng sinh học độc đáo từ hệ sinh thái nước ngọt, nước mặn và nước lợ). Địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, tài nguyên biển phong phú. Cảnh quan đa dạng với đặc điểm sông nước và biển.

- Với đặc điểm điều kiện địa hình khá bằng phẳng lại có tiềm năng năng lượng tái tạo to lớn mới bước đầu được khai thác, sẽ là điều kiện thuận lợi cho Tỉnh phát triển ngành công nghiệp điện lực;

- Quỹ đất rộng lớn trong đó đất nông lâm ngư nghiệp là 2746,77 km² chiếm tới 82,94% DTTN, đất chưa sử dụng là 25,36 km² chiếm 0,77% DTTN. Đặc biệt là khả năng mở rộng lấn biển với tốc độ khoảng 2,8km²/năm đây là những điều kiện rất thuận lợi phát triển xây dựng đô thị và các KCN, CCN tập trung nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

- Tiềm năng, lợi thế phát triển các ngành công nghiệp có ưu thế gắn với biển, phát triển khu công nghiệp ven biển: Tỉnh có điều kiện về vị trí địa lý và mặt bằng (ở huyện Trần Đề) để xây dựng cảng biển cửa ngõ, KCN, cụm công nghiệp ven biển (như có không gian mặt bằng rộng rãi). KCN, CCN có thể thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có ưu thế gắn với biển như công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển, công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí đóng tàu, công nghiệp năng lượng tái tạo (,giáo và mặt trời) nhiệt điện vận chuyên nhiên liệu đường biển, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, chế biến nông thủy sản.

- Tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch, trở thành một trung tâm du lịch ở khu vực ĐBSCL: Sóc Trăng có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, bao gồm tài nguyên du lịch sinh thái và tài nguyên du lịch nhân văn. Môi trường sinh thái ven biển huyện Cù Lao Dung có thể làm nơi nghỉ dưỡng, kết hợp du lịch Hồ Bể (TX. Vĩnh Châu), du lịch sinh thái Cù Lao Dung. Từ vùng biển Sóc Trăng đi Côn Đảo và Phú Quốc khá gần, đã kết nối mở tuyến du lịch biển Sóc Trăng- Côn Đảo- Phú Quốc thuận lợi. Tài nguyên du lịch nhân văn rất đặc sắc, hội tụ của 3 nền văn hoá người Kinh, người Khmer và người Hoa với nhiều di tích văn

hóa, lịch sử, kiến trúc, các lễ hội truyền thống, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật dân gian của mỗi dân tộc. Đây là lợi thế để tỉnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch sông nước, du lịch văn hóa, giải trí.

- Tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế thủy sản, trở thành một trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá ở ven biển ĐBSCL: Vùng biển có nguồn lợi thủy sản phong phú, bờ biển có diện tích bãi bồi lớn để nuôi thả thủy sản và nhiều cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng cá, các khu dịch vụ hậu cần nghề cá, các khu tránh trú bão tàu thuyền, Sóc Trăng có lợi thế phát triển ngành kinh tế thủy sản từ nuôi trồng, đánh bắt đến chế biến, xuất khẩu, trở thành một trung tâm nghề cá và dịch vụ hậu cần nghề cá ở khu vực ven biển ĐBSCL.

Tỉnh Sóc Trăng có lực lượng lao động trẻ và dồi dào, với truyền thống văn hóa - xã hội đậm đà bản sắc sông nước, thích ứng nhanh và hài hòa với điều kiện tự nhiên, NBD, hạn, mặn một cách sáng tạo, phù hợp với quy luật tự nhiên trong nhiều thế kỷ qua. Người lao động thành thạo trong nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy hải sản, trồng và chế biến lúa gạo và cây ăn quả.

3- Hệ thống KCHT và các điều kiện khác

Hệ thống hạ tầng của tỉnh, của vùng đã được hình thành trong những giai đoạn vừa qua cũng mang lại một số lợi thế, cụ thể là:

- KCHT sản xuất, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản, lúa gạo và trái cây mà tỉnh đã tạo ra là một nguồn lực lớn, một thế mạnh của tỉnh.

- KCHT vận tải đường thủy nội địa và đường ven biển là một thế mạnh nổi trội của tỉnh Sóc Trăng, nhưng do mức độ phát triển kinh tế cũng như nguồn lực đầu tư hạn chế nên vẫn chưa được khai thác hiệu quả.

- Môi trường sống được bảo vệ phù hợp với tầng lớp trung lưu đang gia tăng nhanh chóng tại Tp. HCM và Đông Nam Bộ, trong đó có nhiều người vốn xuất thân từ ĐBSCL có xu hướng trở về thăm quê hương.

- Quyết tâm và ý chí của cấp lãnh đạo cao nhất ở địa phương trong việc hình thành cảng nước sâu Trần Đề, đường cao tốc, phát triển công nghiệp điện, các cụm công nghiệp và đô thị không những là động lực phát triển không chỉ của tỉnh mà còn mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã xác định “đưa tỉnh Sóc Trăng phát triển nhanh, bền vững. Phân đấu đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người bằng b/q vùng ĐBSCL.

- Chính quyền tỉnh Sóc Trăng đã có sự đổi mới tư duy và cách tiếp cận điều hành nền kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Trên cơ sở “đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”. (Nghị quyết XIV).

4.2. Khó khăn của tỉnh Sóc Trăng

1- Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

- Sóc Trăng là tỉnh nằm cách xa cửa khẩu, xa và chưa có cảng nước sâu, việc thông thương ra nước ngoài phải nhờ vào hệ thống đường bộ (chủ yếu là QL1A và QL 60) và đường thủy (chủ yếu là sông Hậu, sông Mỹ Thạnh). Sóc Trăng chưa có đường bộ cao tốc, đường sắt và đường hàng không. Do ở xa cảng nước sâu, cửa khẩu quốc tế và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước (cách Tp Hồ Chí Minh khoảng 231 km đường ô tô) nên việc giao lưu trao đổi hàng hóa, liên kết kinh tế với các tỉnh khác, hợp tác gọi vốn đầu tư nước ngoài có những khó khăn nhất định.

- Địa hình tỉnh Sóc Trăng bị chia cắt khá mạnh bởi sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, gây không ít trở ngại cho xây dựng kết cấu hạ tầng và giao thông đi lại đường bộ.

- Đất đai phần lớn là đất bãi bồi ven sông và ven biển, nhiều nơi bị nhiễm mặn mùa khô, một số nơi bị úng ngập mùa mưa để phát triển sản xuất nông nghiệp phải đầu tư nhiều cho công trình thủy lợi. Nền đất trũng, thấp, yếu, ngập lụt hàng năm, khó khăn cho việc xây dựng, phát triển đô thị, công nghiệp và hạ tầng;

- Có khó khăn về tài nguyên nước: Nguồn nước ngọt dư thừa về mùa mưa, nhưng lại thiếu hụt về mùa khô, sẽ rất khó khăn khi hạn chế hay chấm dứt khai thác nước dưới đất cho trồng trọt và chăn nuôi.

2- Hệ thống cơ sở hạ tầng

Hệ thống quần cư, định cư phân tán trên diện rộng, khó khăn cho đầu tư hạ tầng và tạo động lực tăng trưởng;

- Hệ thống kết cấu hạ tầng mềm còn hạn chế, như hệ thống canh tác nông nghiệp và chế biến thủy sản của tỉnh còn có giá trị thấp, thiếu tính kết nối và chưa bền vững về kinh tế - xã hội- môi trường; Chuỗi cung ứng nông nghiệp và liên kết theo chiều dọc giữa nông dân với các công ty chế biến nông sản vẫn còn yếu và chưa phát triển;

-Hệ thống hạ tầng giao thông yếu, thiếu, không đồng bộ, đặc biệt là các tuyến giao thông kết nối với Tp. HCM và Đông Nam Bộ thường xuyên quá tải, tắc nghẽn và xuống cấp, dẫn đến chi phí logistics cao làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm cũng như giảm sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và du khách;

Ngành công nghiệp và KCHT công nghiệp có giá trị gia tăng tương đối thấp và sử dụng nguồn lao động có kỹ năng thấp;

Việc phát triển hệ thống thủy lợi về cơ bản đã làm thay đổi tính chất của hệ thống tự nhiên. Ở một số khu vực đã làm ảnh hưởng đến khả năng lưu thông của nước, tính kết nối sinh thái, gia tăng ô nhiễm nước và cản trở giao thông thủy vào thời kỳ phải đóng cống, cũng như đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước ngọt, nước mặn cho từng mục tiêu, từng thời kỳ.

3-Khó khăn về cơ chế chính sách quản lý và nguồn nhân lực

- Mô hình tổ chức hiện nay đang rất khó xác định trách nhiệm rõ ràng giữa các bên, xét cả về mặt nhiệm vụ, bộ máy, nhân sự và tài chính; và chưa rõ cơ chế cho khu vực doanh nghiệp tham gia và có tiếng nói khi đề xuất các nhu cầu liên kết và xây dựng các đề án liên kết;

- Tài nguyên - đất, nước, sinh thái đã và đang bị cạnh tranh giữa các nhu cầu sử dụng khác nhau và tận khai dẫn đến ô nhiễm môi trường. Hệ thống thâm canh nông nghiệp - đặc biệt là lúa ba vụ - vừa kém hiệu quả vừa gây ra nhiều hệ lụy môi trường (sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ quá mức, gây ô nhiễm đất và nước, tác động nghiêm trọng đến sức khỏe con người);

- Một số vùng đất phát triển nông nghiệp cho năng suất cao đang nhường chỗ cho phát triển đô thị phân tán, khu CN, CCN, ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước đang gia tăng;

- Chuỗi cung ứng nông nghiệp và liên kết theo chiều dọc giữa nông dân với các công ty chế biến nông sản vẫn còn yếu và chưa phát triển;

- Lao động trình độ thấp, hơn nữa thiếu tính kỷ luật và sự chuyên nghiệp. Ngành công nghiệp có giá trị gia tăng tương đối thấp và sử dụng nguồn lao động có kỹ năng thấp; Thương mại – dịch vụ tuy là ngành chiếm tỷ trọng cao, chỉ sau khu vực nông nghiệp của tỉnh, song chất lượng thấp, quy mô manh mún, giá trị gia tăng thấp, sử dụng lao động kỹ năng thấp;

- Đầu tư FDI vào tỉnh Sóc Trăng rất thấp so quy mô kinh tế của tỉnh, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI rất hạn chế.

- Thiếu hệ thống theo dõi - đánh giá thực hiện quy hoạch, kế hoạch có hiệu lực để đảm bảo các phương hướng và giải pháp phát triển đề xuất trong Quy hoạch, giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050, được thực hiện hữu hiệu;

- Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm các thông tin tổng hợp về địa lý, hành chính, kinh tế - xã hội của các sở, ban ngành trong tỉnh.

4.3. Cơ hội phát triển của tỉnh Sóc Trăng

1- Chính sách của Đảng và Chính phủ có thể phát huy thành cơ hội

Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, như Quyết định 593/QĐ-TTg, Luật Quy hoạch 2017, Nghị quyết 120/NQ-CP về Phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Từ các chính sách đã ban hành, các nguồn lực đầu tư cho vùng cũng đang dần được cải thiện (tỷ trọng đầu tư công dành cho vùng đang tăng trở lại, Chính phủ dự kiến sẽ dành nguồn lực lớn (trong đó có khoản vay hơn 1 tỷ USD từ Ngân hàng Thế giới, Cơ quan Phát triển Pháp, Ngân hàng Phát triển Đức) để thực hiện Chương trình phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH, giai đoạn 2021- 2025);

- Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh có quyết tâm cao tiếp tục phát triển kinh tế-xã hội. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn

định, tiềm lực kinh tế của tỉnh ngày càng tăng. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, thu hút đầu tư ngày càng khởi sắc, nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước quan tâm đến tìm kiếm cơ hội đầu tư tại tỉnh về hạ tầng khu, cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo, thương mại, thương mại – dịch vụ và du lịch. Hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư; nhiều công trình, dự án trọng điểm sẽ được triển khai, như: cầu Đại Ngãi, Cảng nước sâu Trần Đề, Chợ đầu mối khu vực,... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2- Những tiềm năng văn hoá có thể phát huy thành cơ hội:

- Bản sắc văn hoá sông nước có thể phát huy thành cơ hội: Một trong các yếu tố văn hoá quan trọng và nổi bật nhất là văn hoá sông nước. Đây chính là cái riêng, cái lạ để phát triển du lịch sinh thái sông nước.

- Văn hoá tiêu vùng có thể phát huy thành cơ hội: Sóc Trăng nằm trong tiểu vùng Bán đảo Cà Mau, nổi trội của tiểu vùng là rừng ngập mặn. Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là vùng ĐBSCL thu nhỏ, có vùng trũng, như huyện Mỹ Tú khác hẳn vùng phù sa miệt vườn giữa hai sông (huyện Cù Lao Dung), vùng cồn cát ven biển hay vùng đất mặn huyện Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung. Từ đặc điểm này, tỉnh có thể thiết kế các tuor du lịch vùng ĐBSCL chỉ trên địa bàn tỉnh kết hợp bản sắc riêng của tỉnh, chẳng hạn như chùa phật giáo dân tộc Khemer, chùa doi,..

- Bản sắc văn hóa các dân tộc có thể phát huy thành cơ hội: Sóc Trăng là một tỉnh với sự hiện diện của ba nhóm sắc tộc quan trọng là người Kinh, người Khmer và người Hoa. Đây là những dân tộc rất mạnh, có bản sắc cũng như chiều dày lịch sử văn hoá đặc sắc. Đây là những chủ đề cho du lịch văn hóa lịch sử.

- Cù Lao Dung là huyện cù lao mang tính chất đặc thù của tỉnh Sóc Trăng và ĐBSCL, có vị trí địa lý biệt lập đất liền, hệ sinh thái đa dạng, phong phú, khí hậu ôn hòa...là điều kiện để phát triển du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng... (tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều được công nhận là xã đảo theo Quyết định số 1900/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc huyện Cù Lao Dung).

3- Định hướng sản xuất chất lượng cao và thu hút doanh nghiệp từ các vùng TP lớn và từ ngoài nước

Cơ hội phát triển ngành sản xuất và chế biến nông sản, nhất là theo hướng chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu thực phẩm chất lượng, an toàn, có nguồn gốc của tầng lớp trung lưu ngày một gia tăng ở cả trong nước và quốc tế;

Cơ hội thu hút một số ngành công nghiệp dịch chuyển từ các vùng TP lớn, như vùng Tp. HCM và miền Đông Nam Bộ, do mật độ các vùng đó ngày càng đông đúc, chật chội, ô nhiễm, đất đỏ. Đặc biệt, những doanh nghiệp, doanh nhân trong các lĩnh vực sáng tạo, kinh tế số có thể sẽ ưu tiên lựa chọn vùng đất sống rộng rãi, sinh thái, an bình, giàu văn hóa thay vì không gian chật hẹp, đất đỏ, ô nhiễm trong các đô thị lớn.

Do việc thay đổi các liên kết kinh tế quốc tế, nhất là từ ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và những điều chỉnh tương ứng về địa chính trị, tỉnh

Sóc Trăng có cơ hội hấp thụ được một phần động lực tăng trưởng từ các nước;

Trong dài hạn, với vị trí nằm ở điểm cuối của đường cao tốc ngang từ cửa khẩu quốc tế Khánh Bình đến cảng Trần Đề, sau năm 2030 có thể xây dựng cảng nước sâu, thì Sóc Trăng có thể đóng vai trò là một trong các Trung tâm đầu mối (TTDM) kết nối giữa vùng ĐBSCL với các quốc gia ASEAN về đầu tư, thương mại, và du lịch.

4- Cơ cấu dân số vàng và nguồn nhân tài

- Dự báo dân số theo phương pháp thành phần chuyển tuổi cho thấy thời kỳ “dân số vàng-dân số trong độ tuổi 15-64 chiếm trên 60%” ở Sóc Trăng đang tiếp diễn và kéo dài đến năm 2050. Đây là một trong những yếu tố vô cùng thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho tỉnh.

- Trong thời đại Công nghiệp 4.0, nếu có phương pháp, có cơ chế chính sách phù hợp, Sóc Trăng có thể kết nối thu hút nguồn nhân tài từ 63 tỉnh trong cả nước tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh.

4.4. Thách thức phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Sóc Trăng

1-Tỉnh Sóc Trăng đang đứng trước nhiều thách thức bắt nguồn từ suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên, do: Tác động từ phát triển thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông và khai thác cát trong nội vùng, dẫn đến: (1) nước sông thiếu hụt phù sa và thiếu cát làm suy giảm độ màu mỡ đất đai, gia tăng sạt lở bờ sông, bờ biển, ảnh hưởng cao trình mặt đất; (2) ảnh hưởng nghiêm trọng đến dòng chảy trong những năm khô hạn cực đoan, nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa.

2- Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng

- Nhu cầu đầu tư cao, nhưng nguồn lực từ nội bộ kinh tế còn nhỏ bé. Do xuất phát điểm kinh tế của tỉnh còn thấp, quy mô nền kinh tế và tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế tỉnh còn nhỏ, thu ngân sách chưa đủ chi thường xuyên. GRDP b/q/người của tỉnh hiện vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của cả nước và khu vực ĐBSCL, cho thấy, xu thế tiết kiệm tư nhân cho đầu tư phát triển không lớn, hạn chế đến khả năng tích lũy và huy động vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

- Kết cấu hạ tầng chưa đủ điều kiện để khai thác lợi thế phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế biển: Kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông, các trục lộ và cảng biển, giao thông nông thôn, hạ tầng cấp nước, hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai đã được đầu tư trong thời gian qua nhưng còn yếu kém, bất cập so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế- kỹ thuật ven biển thấp kém chưa tạo được điều kiện để khai thác tiềm năng, lợi thế đầy nhanh tốc độ phát triển các ngành kinh tế ven biển và kinh tế biển.

- Thách thức giữa đẩy nhanh phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững: Sóc Trăng có mật độ sông ngòi, kênh mương dày, quá trình phát triển công nghiệp, đô thị hóa ngày càng nhanh, nguy cơ ô nhiễm môi

trường nguồn nước mặt và nước dưới đất cũng tăng lên, có thể làm suy giảm chất lượng môi trường sống, mất cân bằng hệ sinh thái là thách thức đầy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững.

- Thách thức giữa nhu cầu sản xuất lớn, liên kết, tập trung với thực tại phân mảnh. Trong ngành nông nghiệp, cơ cấu và không gian sản xuất cơ bản định hướng hàng hóa và tổ chức chuỗi cung ứng, nhưng hiện tại có tính phân mảnh cao, hoạt động mang tính tập thể của nông dân còn hạn chế và tích hợp theo chiều dọc vẫn còn yếu trong hầu hết các chuỗi cung ứng. Sự phân mảnh này dẫn đến các chi phí giao dịch không cần thiết, không phát huy được hiệu quả kinh tế về quy mô.

- Di dân và xuất cư: Sóc Trăng là tỉnh có tăng dân số âm.

- Thách thức về nguồn nhân lực còn hạn chế về trình độ chuyên môn kỹ thuật là yếu tố làm hạn chế đến đầy nhanh phát triển kinh tế- xã hội: Trình độ CMKT của lao động trong độ tuổi còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế cần chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao của lao động. Phần lớn lao động trong độ tuổi, nhất là nông dân, ngư dân mới có trình độ giáo dục Tiểu học, THCS, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ sơ cấp trở lên còn rất thấp làm hạn chế áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tăng năng suất lao động.

3- Hội nhập quốc tế

- Sự tác động kinh tế lẫn nhau giữa các nền kinh tế gia tăng: Việt Nam là nước có độ mở kinh tế cao, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng 02 lần giá trị GDP, do đó những biến động trên thị trường thế giới sẽ có tác động trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam nói chung, trong đó có tỉnh Sóc Trăng.

Nhờ hội nhập quốc tế, mà không gian kinh tế được mở rộng, không bị hạn chế bởi ranh giới quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà mỗi quốc gia, mỗi tỉnh sẽ có các cơ hội và khó khăn đan xen khác nhau. Đối với Sóc Trăng, dự báo luồng đầu tư từ các nước đi vào sẽ lớn hơn luồng đầu tư của tỉnh ra ngoài nước. Thách thức là phải làm gì để Sóc Trăng trở thành mảnh đất lành cho chim đậu lại.

- Hội nhập quốc tế dẫn đến cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế: Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao đã và sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng, đòi hỏi phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nhân lực phải đi trước một bước so với kế hoạch thực hiện và phát triển kinh tế.

- Chuyển dịch toàn cầu trong công nghiệp chế biến và chế tạo tác động đến Sóc Trăng: Trung Quốc là công xưởng của toàn cầu (chiếm gần 40% hàng

xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015) đã có sự thay đổi. Do chi phí sản xuất ở Trung Quốc tăng, dẫn đến một số ngành công nghiệp có xu hướng chuyển từ Trung Quốc sang nước khác, trong đó có Việt Nam. Nếu Sóc Trăng xây dựng được một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao, thì Sóc Trăng sẽ có cơ hội thu hút được xu thế chuyển dịch toàn cầu này.

- Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường (ví dụ như dịch bệnh Covid 19). Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho tỉnh Sóc Trăng nói riêng. Dự báo, các quốc gia phát triển sẽ thắt chặt viện trợ toàn cầu dành cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hội nhập quốc tế dẫn đến cải cách nền nông nghiệp, thay thế các hệ thống thâm canh nông nghiệp cũ bằng các hệ thống canh tác hiệu quả và bền vững; chuyển từ chú trọng số lượng sang ưu tiên chất lượng, cạnh tranh nhờ giá cả thấp sang giá trị cao; tổ chức và chính sách nông nghiệp cần theo định hướng cụm ngành và chuỗi giá trị thay vì phân tán và cục bộ hiện nay. Song đây cũng là một thách thức, bởi vì thay đổi một thói quen là rất khó, nhất là ở vùng ĐBSCL.

4- Công nghiệp 4.0.

Đầu tư FDI vào Sóc Trăng rất thấp so quy mô kinh tế của tỉnh, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI rất hạn chế.

Công nghệ 4.0 đòi hỏi tăng trưởng phụ thuộc vào việc cải thiện hiệu suất và đổi mới sáng tạo. Đây là một thách thức, thực tế tích tụ đất đai và giảm diện tích trồng lúa đã và đang diễn ra, nhưng đó chỉ là những phép cộng, tổ chức sản xuất và phương thức canh tác vẫn theo xu hướng hiện tại thì ngành nông nghiệp không thể nắm bắt các cơ hội lớn trong tương lai ở thị trường trong nước, khu vực và quốc tế nếu tiếp tục cạnh tranh trên cơ sở chi phí thấp, thâm dụng lao động và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên như hiện nay.

5- Biến đổi khí hậu và an ninh trật tự

- Theo kịch bản RCP4.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dự báo từ năm 2021, NBD ở phía biển Đông sẽ tăng thêm là 7,5cm tới 2030, 12.5cm tới 2040, và 17,5cm tới năm 2050, sẽ có thể ảnh hưởng trực tiếp tới tỉnh Sóc Trăng; NBD cùng với sụt lún mặt đất làm dịch chuyển ranh giới vùng mặn-ngọt vào sâu hơn trong đất liền và gia tăng ngập do nước thủy triều. Lượng mưa và nhiệt độ trung bình tại khu vực tăng đáng kể (tới 2035 tăng khoảng 0,70C, tới 2065 tăng khoảng 1,40C và tới cuối thế kỷ XIX tăng khoảng 1,80C) sẽ có ảnh hưởng lớn tới hệ sinh thái.

- Thách thức biến đổi khí hậu, thay đổi lưu lượng nước sông Mê Kông gây tác động môi trường sinh thái, ảnh hưởng đến sản xuất của dân cư: Sóc Trăng

nằm ở khu vực ven biển cửa sông Hậu, chịu ảnh hưởng mạnh của các quá trình biển tiến như xâm thực đê bờ, xói lở đất vùng cửa sông, cát bay gây sa mạc hóa đất đai, đặc biệt trong điều kiện chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, mực nước biển dâng, quá trình xâm mặn đất và nguồn nước có xu hướng ngày càng tăng, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt của nhân dân.

5. Các vấn đề chính cần ưu tiên thực hiện

5.1. *Các quan điểm và các mục tiêu, các nhiệm vụ và các giải pháp đặt ra* phải nhằm đảm bảo bền vững về điều kiện tự nhiên, sinh thái môi trường được ổn định, đồng thời đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội bền vững.

- Phương châm chỉ đạo của Chính phủ là phát triển kinh tế, nhưng không được làm hủy hoại môi trường;

- Sạt lở bờ sông do nước sông giảm phù sa và khai thác cát (Kế Sách, Long Phú, Trần Đề và Cù Lao Dung); Giáp nước, khu vực nước bị tù đọng dễ bị ô nhiễm (huyện Ngã Năm, Mỹ Tú, .); Hạn hán và xâm nhập mặn (Mỹ Xuyên và một phần huyện Trần Đề); Đối với huyện ven biển Vĩnh Châu, Trần Đề cần ưu tiên các nhiệm vụ giải quyết các vấn đề, như: Sụt lún đất, hạ mực nước ngầm; Mất rừng ngập mặn và giảm đa dạng sinh học; Các vấn đề khu vực ven biển, như xói mòn đường bờ sông và sạt lở đất; Các vấn đề ở khu vực biển đông của tỉnh, như mất phù sa, giảm đa dạng sinh học và giảm nguồn hải sản.

5.2. *Những vấn đề và nhiệm vụ để đảm bảo một nền tảng văn hoá xã hội công bằng, vững chắc.*

- *Vấn đề di dân:* Nhóm di dân do lực hút của đô thị, cần có sự chuẩn bị về giáo dục, kỹ năng lao động, thích ứng được với môi trường đô thị; Nhóm di dân do lực đẩy, vì nông thôn cạn kiệt, chủ yếu do nền nông nghiệp thâm canh trong thời gian dài gây ra hoặc do tác động của BĐKH dẫn đến hoạt động sinh kế bế tắc. Đây là nhóm lao động giản đơn, làm việc ở môi trường thu nhập thấp. Nhóm này chịu rủi ro thất nghiệp cao khi hết tuổi thanh niên (35 tuổi), khi quay trở lại nông thôn không có vốn tích lũy, khó tái hòa nhập vào nông nghiệp được, có thể gây ra nhiều vấn đề về xã hội. *Vì vậy, đối với vấn đề di dân cần ưu tiên cho nhiệm vụ: (i) tăng cường giáo dục, kỹ năng, hỗ trợ cho nhóm di cư theo lực hút; và (ii) phục hồi sức sống nông thôn, cải tổ nền nông nghiệp thích ứng với BĐKH, tạo việc làm ở nông thôn trong cách lĩnh vực nông nghiệp sạch, chế biến nông sản, công nghiệp nhẹ và đưa công nghiệp về nông thôn.*

- *Vấn đề chênh lệch thu nhập:* (i) Chênh lệch về thu nhập giữa vùng trung, vùng giữa và vùng ven biển, đặc biệt là các vùng thuần, thâm canh và các vùng phát triển đô thị, công nghiệp. Về cơ bản, không thể giải quyết vấn đề này bằng trợ cấp và cào bằng; (ii) Nhiệm vụ trọng tâm là cần phải cải cách nền nông nghiệp, gia tăng thu nhập từ nông nghiệp thông qua nông nghiệp sạch, xây dựng chuỗi giá trị, và công nghiệp chế biến, phát triển du lịch nông thôn.

- *Vấn đề suy giảm bản sắc và đa dạng văn hoá:* Trong thời gian gần đây, độ đa dạng văn hóa bị giảm đáng kể, chủ yếu do chạy theo những mô hình phát

triển đơn điệu cho toàn tỉnh mà ít nhận thức được vai trò của đa dạng hoá. Hướng ưu tiên là phục hồi chức năng và các tiến trình của hệ tự nhiên làm nền tảng cho sự phục hồi bản sắc văn hóa gắn với sông nước và đặc thù sinh thái.

- *Vấn đề vùng trũng về hạ tầng văn hoá xã hội*: Do đặc điểm quần cư dọc theo các con lộ, con kênh nên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn lớn. Vì vậy cần ưu tiên liên kết giữa các cụm dân cư cùng đầu tư phát triển, đồng thời tăng ngân sách, nhất là trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nghề nghiệp...

5.3. Các vấn đề và nhiệm vụ đảm bảo hệ thống kinh tế được tăng trưởng nhanh và bền vững

Về tổng thể, để tỉnh Sóc Trăng có thể phát triển nhanh và bền vững, cần nâng cao hiệu quả trong tương lai, đồng thời cần có những thay đổi cơ bản về chiến lược phát triển chứ không thể tiếp tục như trong quá khứ.

(i) Vấn đề thứ nhất là những động lực phát triển trước đây đã tới ngưỡng, không có nhiều dư địa tăng trưởng nữa.

(ii) Vấn đề thứ hai là phương thức sản xuất trong quá khứ đã dẫn tới thâm dụng tài nguyên thiên nhiên quá mức cho phép, dẫn tới tài nguyên suy kiệt và môi trường suy thoái, với hậu quả khôn lường trong tương lai.

(iii) Ưu tiên đầu tư hạ tầng cho phát triển hạ tầng kết nối, nhất là hạ tầng du lịch huyện Cù Lao Dung.

Nhiệm vụ trọng tâm để có thể đưa kinh tế toàn tỉnh Sóc Trăng đi lên, cần có một tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu phát triển, nhất là phải cải tổ khu vực kinh tế nông nghiệp theo hướng hiệu quả hơn, bền vững hơn, tạo chuỗi giá trị, tiếp theo là phải tìm ra những hướng đi mới, ngành phát triển mới như năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông sản có tiềm năng phát triển cao, sẽ được trình bày trong các chương tiếp theo sau đây.

PHẦN 3: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH SÓC TRĂNG

1. Quan điểm:

Theo quy định tại Luật quy hoạch 2017, Quy hoạch phát triển tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia; Quy hoạch vùng ĐBSCL, với các quan điểm sau đây:

(1) *Quan điểm về phát triển kinh tế*: Phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Trong đó, phát triển nhanh trên cơ sở tập trung nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng có lợi thế; Phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh và xây dựng nông thôn mới, trong đó lấy con người là trung tâm, khoa học công nghệ là động lực phát triển. Tận dụng tốt nhất cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0.

(2) *Quan điểm về tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội*: Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế toàn tỉnh trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhất là tăng dần kinh tế số.

Phát triển mạnh kinh tế biển.

(3) *Quan điểm về sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế-xã hội:* Xây dựng hệ thống đô thị thành các trung tâm kinh tế, đô thị thông minh; các cụm công nghiệp và dịch vụ. Trung tâm đầu mối (TTĐM). Ứng dụng khoa học công nghệ và lựa chọn phát triển những điểm đột phá xanh trong các cụm ngành trọng điểm.

(4) *Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng:* Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; đẩy mạnh công tác giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các nhóm dân tộc trong tỉnh.

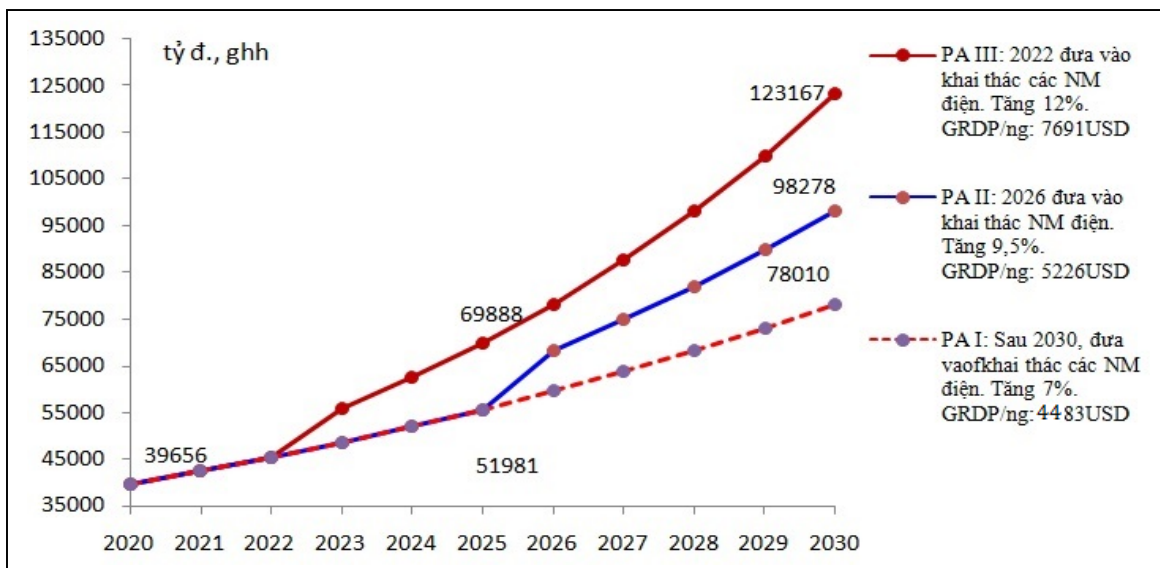
(5) *Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:* Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

(6) *Quan điểm về quốc phòng-an ninh:* Phát triển kinh tế có gắn với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng - an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới trên biển; tăng cường mở rộng hội nhập quốc tế.

2. Kịch bản và phương án quy hoạch

Các trụ cột phát triển: Phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng dựa trên bốn trụ cột chính là: (i) nông nghiệp công nghệ cao; (ii) công nghiệp năng lượng (nhiệt điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) và công nghiệp chế biến chế tạo hàng tiêu dùng; (iii) du lịch và dịch vụ hậu cần (logistics); (iv) giao thông kết nối đồng bộ gắn với cảng nước sâu. Bốn trụ cột này đóng góp khoảng 80% GRDP và 85% việc làm vào năm 2050.

Hình 5: Phương án tăng trưởng GRDP



2.1. Các phương án đã được nghiên cứu và phương án được chọn:

Quy hoạch 2021-2030, có 3 phương án sử dụng cùng một mô hình cân bằng tổng thể tính toán được. Các phương án khác nhau ở điều kiện tăng trưởng, mức độ và thời điểm đột phá.

2.2. Phân tích đánh giá và lựa chọn phương án

Lựa chọn phương án II vừa đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững, vừa có hiệu quả đầu tư và tính khả thi cao hơn. PA II có một số ưu điểm hơn PAI và PAIII như sau:

- Đuổi kịp và vượt trung bình vùng ĐBSCL: Sau 10 năm GRDP/người tỉnh Sóc Trăng cao hơn GRDP/người vùng ĐBSCL 4%. Giả thiết, tốc độ tăng dân số tỉnh Sóc Trăng bằng tốc độ tăng dân số trung bình toàn vùng, thì GRDP/người của vùng và của tỉnh phụ thuộc hoàn toàn vào tốc độ tăng GRDP. Năm 2020, GRDP/người vùng ĐBSCL là 32,9 triệu đồng giá 2010, GRDP/người Sóc Trăng là 26,9 triệu đồng. Tăng GRDP vùng trung bình 6%, Sóc Trăng 9,5%, sau 11 năm, GRDP/người tỉnh Sóc Trăng cao hơn trung bình vùng 4%.

- Hiệu quả: hệ số co giãn (tốc độ tăng của chỉ tiêu xem xét / tốc độ tăng đầu tư) của phương án II lớn hơn 1 còn PAI và PAIII hệ số co giãn chủ yếu là nhỏ hơn 1, chứng tỏ hiệu quả đầu tư phát triển của PAII cao hơn PA I và PAIII.

- Khả thi: phương án III có các giả định về TFP, khấu hao, tăng lao động quá cao, nên sắc xuất xảy ra không lớn.

Phương án II đáp ứng được quan điểm phát triển nhanh, bền vững. Nhanh vì có tốc độ tăng GRDP bình quân khoảng 9,5%/năm, bền vững vì tăng ổn định trong thời gian dài từ năm 2021 đến năm 2050. Đồng thời theo tính toán, tốc độ tăng GTSX giảm chậm dần và nhỏ hơn tốc độ tăng GRDP (chứng tỏ có sự tiết kiệm trong sử dụng nguyên vật liệu đầu vào, giảm chi phí trung gian, sát với các giải pháp của PTBV).

Trên cơ sở phân tích và tính toán theo mô hình, bổ sung các đột phá phát triển, cho kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo các nhóm ngành trong Phương án II, như sau.

Bảng 9: Dự báo tăng trưởng theo phương án cao (PA II)

Đơn vị: giá 2010, tỷ đồng, %

	Năm			Tăng b/q thời kỳ(%)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (giá 2010)	35.035	55.153	86.825	9,50	9,50	9,50
- NLN nghiệp)	15.942	23.424	34.418	8,00	8,00	1,63
- Công nghiệp-XD	5.823	12.230	22.534	16,00	13,00	17,66
- Khối TM-DV	13.270	19.499	29.874	8,00	8,91	8,45
2- Cơ cấu GRDP	100,00	100,00	100,00			

	Năm			Tăng b/q thời kỳ(%)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
-Nông, lâm nghiệp	45,10	35,30	25,49			
- Công nghiệp-XD	14,51	33,41	52,31			
- Khối TM-DV	40,39	31,30	22,20			
3- Dân số (10³ ng)	1.195,7	1.209	1.233			
- GRDP/ng,HH Tr.đ	46,01	82	134			
- So với Vùng, (%)	76,2	102	120			
4. Vốn ĐTư thời kỳ	2021-2025	2026-2030	2021-2030			
- Tổng (10 ³ tỷ đ)	189,3	245,0	434,2			
- Bình quân 1 năm	37,9	49,0	43,42			

3. Mục tiêu QHT-2021

3.1. Mục tiêu tổng quát

Thời kỳ 2021-2030: Từng bước thu hẹp và tiến kịp quá trình phát triển chung của cả nước, đưa Sóc Trăng trở thành một tỉnh phát triển khá, có mức sống sung túc (và đáng sống) của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước. Trên cơ sở xây dựng Sóc Trăng trở thành tỉnh có công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển bền vững về kinh tế, công bằng về xã hội, có trách nhiệm đối với môi trường và đảm bảo quốc phòng an ninh.

Mục tiêu tổng quát này được thể hiện ở 5 mục đích cần đạt được của quá trình phát triển, cụ thể như sau: (i) Tỉnh có nền kinh tế thịnh vượng, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, hiện đại và đa dạng hóa để tối đa hóa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. (ii) Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và bền vững; đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. (iii) Bảo vệ, cải thiện môi trường và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. (iv) Mức sống của người dân, an sinh và công bằng xã hội không ngừng được cải thiện cùng với sự phát triển của các khu vực đô thị; tỷ lệ nghèo đạt được thấp hơn mức trung bình cả nước; hệ thống giáo dục và y tế không ngừng được nâng cấp. (v) Xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh, đảm bảo công bằng xã hội và môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển kinh tế.

Tầm nhìn: Năm 2050, Sóc Trăng là tỉnh phát triển sung túc, xanh sạch đẹp và bền vững trong vùng ĐBSCL với một số đặc điểm như: Nông nghiệp tiên tiến, công nghiệp năng lượng, chế biến và chế tạo, thương mại – dịch vụ văn minh, kinh tế số có đóng góp lớn và GRDP, với các ngành kinh tế có sức cạnh tranh ở trong nước, trong vùng và trên thị trường thế giới.

3.2. Mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch

(1). Các mục tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng GRDP ổn định, bình quân đạt 8-9,5%/năm trong thời kỳ 2021- 2030.

- GRDP bình quân đầu người đạt 125-135 triệu đồng/người/năm (3.300 USD) vào năm 2025; đạt 130 triệu đồng (5.500 USD) vào năm 2030.

- Cơ cấu GRDP công nghiệp và xây dựng đến cuối năm 2025 là 26-34%; cuối năm 2030 là 45-55%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi thả thủy sản đến cuối năm 2025 đạt trên 250 triệu đồng/ha; đến cuối năm 2030 đạt 290 triệu đồng/ha.

(2). Các mục tiêu phát triển xã hội

- Đến cuối năm 2025 có 72 xã (90%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; đến cuối năm 2030 80 xã (100%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2%-3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 3%-4%/năm.

- Đến cuối năm 2025 là 30%; và đến cuối năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 35%.

(3). Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng:

- Tiếp tục đột phá về KCHT, nhất là hạ tầng kết nối giao thông đường bộ và đường thủy, đường biển. Phát triển Internet tốc độ cao, hạ tầng số an toàn. Đến năm 2030, quản lý nhà nước hoàn thành chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh Sóc Trăng.

- Tập trung đầu tư phát triển KCHT cho hệ thống các đô thị và Trung tâm đầu mối nông nghiệp tại khu công nghiệp Trần Đề.

- Tập trung đầu tư cảng tàu đánh cá tại Trần Đề.

(4). Các mục tiêu sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Hằng năm, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 65%.

- Đảm bảo sử dụng đất và nước bền vững; giảm thiểu xu hướng suy thoái tài nguyên đất và nước. Ngừng khai thác nước ngầm cho sản xuất nông nghiệp và thay thế bằng nguồn nước khác.

- Cải thiện chất lượng không khí. Bảo vệ tốt các khu bảo tồn; Phát triển rừng ngập mặn ven biển, ven cửa sông; (4). Tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo hệ thống đê điều, cơ sở hạ tầng phòng ngừa và ứng phó với thiên tai. Giảm nguy cơ xói lở bờ sông,

bờ biển.

- Hằng năm, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 93%; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99%.

(5). Các mục tiêu về quốc phòng-an ninh

-Bảo vệ an ninh con người, trong đó người dân được sống ổn định, an toàn, không bị đe dọa bởi các nguy cơ xâm hại.

- Bảo đảm mọi người dân được sống ấm no, tự do, hạnh phúc trong một môi trường xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá

4.1. Phát triển lãnh thổ trọng điểm: Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 xác định vùng ven biển (vùng phí Đông) là lãnh thổ trọng điểm phát triển công nghiệp (huyện Trần Đề và TX. Vĩnh Châu), đồng thời là trọng điểm phát triển du lịch (huyện Cù Lao Dung).

Lãnh hỗ trọng điểm phát triển nông nghiệp là vùng phía Tây (TX. Ngã Năm và các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách).

4.2. Các đột phá phát triển: Phát triển toàn diện nguồn nhân lực phục; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; Tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

PHẦN 4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG:

1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

1.1. Định hướng sắp xếp các cụm công nghiệp:

Trong thời kỳ 2021-2030, QHT-2021 không đề xuất thêm các CCN mới, chỉ kế thừa các CCN đã được đề xuất của các quy hoạch đã có trước năm 2020. Tuy vậy, QHT phân tích, đánh giá để loại một số CCN ra khỏi danh sách đã đề xuất.

(1) Tiêu vùng 1, công nghiệp mật độ cao, gồm: huyện Châu Thành, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu và mở rộng lên Long Phú, Kế Sách. Động lực của việc phát triển tiêu vùng mật độ công nghiệp cao là Khu kinh tế Trần Đề, cảng biển Trần Đề, hệ thống giao thông bộ mang tính kết nối liên vùng như: Quốc lộ 60, quốc lộ 1, Nam Sông Hậu, tuyến cao tốc TP.HCM-Cà Mau và Châu Đốc- Long Xuyên - Cần Thơ - Sóc Trăng,.....

(2) Tiêu vùng 2, mật độ công nghiệp thấp, gồm các huyện: Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm, định hướng thành lập một số cụm công nghiệp có quy mô nhỏ để phát huy được vùng nguyên liệu, lao động và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội được hình thành trong các giai đoạn trước năm 2020. Phát triển công nghiệp gắn với các CCN.

1.2. Ngành, sản phẩm công nghiệp và ngành công nghiệp chủ lực:

(1). Công nghiệp năng lượng điện là ngành công nghiệp chủ lực:

- Phát triển đồng bộ hệ thống điện trên cơ sở khai thác các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia; Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận; và phát triển các nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống NLTT;

- Phát triển cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV; cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV;

- Phát triển điện gió theo 3 vùng: *Vùng 1*, phân bố tại khu vực bãi bồi ven biển thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung có diện tích 21.900 ha, công suất dự kiến 860 MW, vận tốc gió trung bình 6,4 m/s. *Vùng 2*, phân bố ở khu vực đất liền ven biển thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề có diện tích 7.500 ha, công suất dự kiến 295 MW, vận tốc gió 6 m/s. *Vùng 3*, phân bố tại khu vực đất liền thị xã Vĩnh Châu có diện tích 7.940 ha, công suất dự kiến 315 MW, vận tốc gió 6,2 m/s. Riêng giai đoạn sau năm 2020, công suất lắp đặt tích lũy đạt khoảng 200 MW với sản lượng điện gió tương ứng là 470 triệu kW giờ.

(2). Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản thực phẩm là ngành công nghiệp chủ lực.

Định hướng thu hút một số nhà máy chế biến thịt, sữa, rau quả, chế biến sâu thủy sản, chế biến rượu, bia, nước giải khát, chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi thả thủy sản, Phát triển chế biến dừa, đường và các sản phẩm sau đường, đẩy mạnh sản xuất sản phẩm đồ gỗ - giấy và hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

(3). Công nghiệp cơ khí, thiết bị điện, điện tử: Định hướng, thu hút đầu tư phát triển sản xuất máy nông nghiệp, đóng tàu và thiết bị vận chuyển, Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí.

(4). Công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin: Định hướng thu hút các cơ sở sản xuất, lắp ráp có quy mô trung bình, sản phẩm chủ yếu là linh phụ kiện lắp ráp, thiết bị điện tử bán dẫn nghe nhìn, thiết bị điện lực, cấp điện phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và khu vực

(5). Công nghiệp hóa chất, sản phẩm hóa chất: Định hướng ưu tiên phát triển: Nhựa tiêu dùng và nhựa kỹ thuật, nhựa bao bì; bột nhựa, hạt nhựa, keo dán các loại. Sơn tổng hợp, sơn cao cấp phục vụ ngành xây dựng; Mỹ phẩm, hương liệu, chất tẩy rửa; Nhóm sản phẩm hóa dược và dược phẩm y tế; Hóa chất phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, bao gồm cả thuốc bảo vệ động vật nuôi và thực vật.

(6). Công nghiệp may mặc, giày dép: Định hướng thu hút doanh nghiệp là các cơ sở sản xuất vệ tinh của các doanh nghiệp lớn, tiến tới phát triển các ngành hỗ trợ như sợi, chỉ may, thiết kế mẫu mã, phát triển các khu, cụm công nghiệp dệt may,

giày dép chuyên ngành. Khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân phát triển các cơ sở quy mô nhỏ và vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại địa phương.

(7). Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác:

Định hướng phát triển gạch ngói không nung; khung nhà lắp ghép bằng vật liệu nhẹ, tấm lợp, tấm vách ngăn, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cột điện phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Khai thác cát ven sông Hậu và tại 03 cửa sông đổ ra biển cung cấp nguồn cát cho san lấp.

(8). Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ: Trong điều kiện của Sóc Trăng, ngành công nghiệp hỗ trợ hướng đến hỗ trợ cho nhóm các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản và thực phẩm, thời trang, may mặc và nhóm các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn như ngành cơ khí, ngành chế biến lương thực thực phẩm, ngành hóa chất, dược phẩm, cao su nhựa.

(9). Không gian hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

a. Cửa hàng kinh doanh xăng dầu: Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, trên địa bàn Tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện theo quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 3/1/2017; xây mới các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, bao gồm cả nâng cấp, cải tạo các cửa hàng và các kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

b. Hệ thống cửa hàng kinh doanh LPG chai: Dự báo dân số, thu nhập, nhận thức tiêu dùng của dân cư tăng, dẫn đến tăng nhu cầu tiêu thụ LPG chai. Từ 2021 đến năm 2025, phát triển mới 141 cửa hàng kinh doanh LPG chai. Như vậy, đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 659 cửa hàng kinh doanh LPG chai.

c. Định hướng phát triển cửa hàng kinh doanh xăng dầu: Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn khu vực nông thôn Tỉnh cải tạo, nâng cấp và mở rộng qui mô, hiện đại hóa các cửa hàng hiện có, đồng thời chú trọng tăng số lượng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại những xã có nhu cầu tiêu thụ xăng dầu cao và những xã chưa có hoặc cách xa các cửa hàng kinh doanh xăng dầu hiện có. Điều chỉnh hợp lý vị trí các cửa hàng gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu.

(10). Tầm nhìn công nghiệp đến năm 2050

Năm 2050, Sóc Trăng có một số ngành công nghiệp phát triển với công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỷ luật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong một số lĩnh vực quan trọng. Sóc Trăng sẽ là một công xưởng sản xuất hàng hóa công nghiệp theo hướng công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tương tự như Đồng Nai/Bình Dương hiện nay.

1.3. Định hướng sắp xếp một số ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu

Trong thời kỳ 2021-2030, ngành nông nghiệp - thủy sản vẫn tiếp tục là

một trong những ngành quan trọng nhất của tỉnh Sóc Trăng.

(1). Trồng trọt

- Cây lúa: Đẩy mạnh phát triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao các loại. Giảm dần diện tích gieo trồng lúa ở những nơi kém hiệu quả thay thế bằng các cây trồng khác và nuôi thả thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn, nhân diện các giống lúa chất lượng cao, lúa đặc sản tăng giá trị hàng hoá của lúa gạo. Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật kinh tế tuần hoàn cho nông dân tận dụng nguồn phụ phẩm nông nghiệp. Phấn đấu đến cuối năm 2030, lúa chất lượng cao chiếm 95%.

- Rau màu thực phẩm: sản xuất rau củ quả chất lượng cao, theo mô hình nông nghiệp hữu, sản xuất nhà lưới, nhà kính và ứng dụng công nghệ cao. Tỉnh tổ chức đầu tư xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao, trang trại trồng rau, hoa, quả, củ thực phẩm.

- Cây công nghiệp hàng năm: chủ yếu là cây mía². Diện tích mía cần xác định lại theo hợp đồng hàng năm giữa nhà máy chế biến và các trang trại, hộ gia đình.

- Cây ăn trái: Phát triển cây ăn trái theo mô hình vùng trồng tập trung gắn với truy xuất nguồn gốc, cấp mã số vùng trồng; theo hướng liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long đảm bảo diện tích số lượng cân đối toàn vùng. Phát triển nhóm cây ăn trái đặc sản, chủ lực của tỉnh hướng tới thị trường xuất khẩu (bưởi, cam, quýt, nhãn, vú sữa, xoài, sầu riêng, măng cầu, v.v.). Khuyến khích các hình thức hợp đồng bao tiêu sản phẩm trái cây dài hạn cho nông dân.

(2). Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung gắn với chuỗi giá trị, chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; giám sát việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường tại các cơ sở chăn nuôi và giết mổ gia súc, gia cầm.

(3). Lâm nghiệp. Tập trung khoanh vùng bảo vệ và ổn định phát triển các rừng ngập mặn ven biển, vùng cửa sông và rừng chắn cát.

(4). Nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản ở cả 03 vùng sinh thái: nước mặn, lợ của biển, ven biển và nước ngọt nội địa.

(5). Phát triển nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) ứng dụng công nghệ cao, nuôi công nghiệp, bán công nghiệp và nuôi quảng canh bền vững. Phổ biến áp dụng mô hình nuôi thả thủy sản tuần hoàn nguồn nước, sử dụng các chế phẩm công nghệ sinh học giúp nông dân nuôi thủy sản bền vững và các qui trình kỹ thuật nuôi thủy sản theo qui phạm thực hành tốt (GAP), qui phạm ứng xử có trách nhiệm (COC) để không bị trở ngại bởi hàng rào kỹ thuật khi xuất khẩu thủy sản.

(6). Khai thác thủy sản. Do nguồn lợi hải sản xa bờ cạn dần, nên giữ ổn

² NGTK tỉnh năm 2020: Trong số cây công nghiệp hàng năm, thì cây mía có diện tích lớn nhất.

định đội tàu cá đánh bắt xa bờ. Xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá: cảng cá, bến cá, xây dựng các khu tránh trú bão. Nâng cấp hệ thống đài trạm thông tin ven biển. Xây dựng phương án phối hợp liên ngành tổ chức cứu hộ, cứu nạn, tăng cường bảo vệ, hỗ trợ đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển, các khu vực xa bờ.

(7). Tầm nhìn nông nghiệp năm 2050

Đến năm 2050, Sóc Trăng là một trong những tỉnh của vùng ĐBSCL sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, qui mô lớn, công nghệ cao gắn sản xuất với chế biến và thị trường; nâng cao được hiệu quả và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Nông nghiệp có chất lượng sản phẩm nông sản, tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, nhất là năng suất lao động nông nghiệp cao, tương đương với khu vực công nghiệp.

1.4. Định hướng sắp xếp thương mại – dịch vụ

Trong cùng thời kỳ, 2021-2030, nhóm ngành thứ 3 đóng vai trò động lực cho phát triển được xác định là kinh tế biển và dịch vụ-du lịch. Ngành du lịch tuy đóng góp vào GRDP của tỉnh thấp (năm 2020 khoảng 2%), tuy vậy đây là ngành tạo ra nhiều việc làm và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

1.4.1. Thương mại nội địa

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đáp ứng nhu cầu giao dịch, lưu thông hàng hoá phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

Sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư hạ tầng thương mại thiết yếu, chú trọng phát triển hạ tầng thương mại nông thôn; đẩy mạnh xã hội hoá trong đầu tư, khai thác hệ thống chợ, chợ đầu mối, trung tâm thương mại,... tại các đô thị và khu vực nông thôn theo quy hoạch; triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Phát triển chợ trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh với các hình thức thanh toán linh hoạt; chú trọng phát triển thương mại điện tử. Tích cực hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá; kết nối cung cầu, gắn với thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường; xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng.

1.4.2. Thương mại quốc tế

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam đến năm 2025. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại tại các quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu trọng điểm của tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường xuất khẩu.

1.4.3. Tầm nhìn thương mại – dịch vụ năm 2050:

Dịch vụ hiện đại, văn minh, tôn trọng pháp luật, khách hàng là thượng đế,

nạn hàng giả và lừa đảo bị đẩy lùi. Phát triển thương mại trên cơ sở khai thác và phát huy tối đa hệ thống hạ tầng thương mại sẵn có và các lợi thế so sánh của tỉnh; với sự chuyển biến cơ bản về phương thức kinh doanh, hệ thống phân phối và hệ thống hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại hóa và văn minh thương mại; có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, với lực lượng kinh doanh có trình độ, có khả năng huy động và sử dụng tốt các nguồn lực. Thực hiện tốt chức năng cung ứng, tiêu thụ và trung chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của sản xuất, xuất khẩu và của hoạt động du lịch-dịch vụ cũng như nhu cầu tiêu dùng của người dân.

1.5. Các sản phẩm dịch vụ chủ yếu khác

Đầu tư phát triển *dịch vụ vận chuyển- kho bãi*. Khuyến khích doanh nghiệp làm dịch vụ vận tải mở rộng qui mô, đầu tư phương tiện vận chuyển hành khách, hàng hoá an toàn, có chất lượng. Khuyến khích các *ngân hàng* mở rộng các hình thức huy động vốn trong và ngoài tỉnh, đa dạng hóa các dịch vụ, tiện ích ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng. Thực hiện nhất quán chủ trương *khoa học và công nghệ* là quốc sách hàng đầu, là lực lượng quan trọng để phát triển sản xuất. Trong các năm tới cần, tăng cường công tác nghiên cứu, đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

2. Định hướng phát triển văn hóa, thể thao, du lịch

2.1. Về văn hóa

Văn hóa - văn nghệ: Tổ chức hội thi, hội diễn, liên hoan nghệ thuật quần chúng, ngày hội văn hóa dân tộc hàng năm. Phong trào đờn ca tài tử, câu lạc bộ hát với nhau trong đồng bào 3 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa được tổ chức dưới nhiều hình thức như lễ hội dân gian, liên hoan, hội thi, hội diễn. Đồng thời nâng cao chất lượng của các hội thi.

Hoạt động bảo tồn, bảo tàng: Suu tầm, bổ sung các hiện vật, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể gắn kết với đời sống, sinh hoạt, tập quán của dân tộc Kinh - Khmer – Hoa qua các thời kỳ phát triển của lịch sử. Trưng bày, giới thiệu hiện vật, di sản văn hóa. Xây dựng các Nhà truyền thống ở cấp huyện, thị xã, TP và khuyến khích các tổ chức, cơ quan xây dựng phòng truyền thống của cơ quan đơn vị mình. Thực hiện các dự án tôn tạo trùng tu các di tích; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, khảo sát các di tích lịch sử có giá trị để đề nghị công nhận di tích lịch sử cấp quốc gia và cấp tỉnh một cách thiết thực, khả thi.

Hoạt động thư viện, phòng đọc sách, tủ sách: Xây dựng mạng lưới thư viện các cấp, luân chuyển sách báo về cơ sở đáp ứng yêu cầu về thông tin ngày càng cao của độc giả. Hiện đại hóa các hoạt động của Thư viện tỉnh. Đầu tư, mua sắm máy móc, trang thiết bị hiện đại, phù hợp xu hướng phát triển thư viện theo hướng hiện đại, như: Máy scanner chuyên dùng phục vụ số hóa tài liệu, máy tính dung lượng lớn lưu trữ dữ liệu Scan, phần mềm quản lý tài liệu số.

2.2. Thể thao

Chính sách: Xây dựng và ban hành các chế độ chính sách khen thưởng cho các huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao tại các giải thi đấu quốc gia và quốc tế, chính sách đãi ngộ cho các huấn luyện viên, vận động viên tập trung tập huấn và thi đấu ở các đội tuyển quốc gia, chế độ đẳng cấp quốc gia và quốc tế, chính sách thu hút tài năng thể thao thành tích cao của tỉnh, thành lập quỹ hỗ trợ tài năng thể thao của tỉnh. Đồng thời nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, y học thể thao trong quản lý, đào tạo, huấn luyện và tuyển chọn vận động viên.

Công trình văn hóa thể dục thể thao: Xây dựng những tổ hợp đa năng, gồm văn hóa – thể dục thể thao - giải trí với hệ thống từ tuyến Huyện trở lên theo 2 cấp: phục vụ toàn vùng và phục vụ vùng. Phục vụ vùng: mỗi Huyện hoặc vùng kinh tế có 1 tổ hợp, có quy mô phù hợp phục vụ cho dân số huyện hoặc vùng, các tổ hợp này đặt tại các đô thị trọng điểm tiểu vùng. Phục vụ toàn vùng: đề nghị xây dựng 1 tổ hợp có quy mô lớn phục vụ cho toàn vùng, đặt tại TP Sóc Trăng.

- Tầm nhìn văn hóa, thể thao năm 2050:

Sản phẩm phổ thông của lĩnh vực văn hóa, thể thao trở thành nhu cầu thiết yếu không thể thiếu của quảng đại quần chúng. Hoạt động văn hóa, thể thao có đóng góp ngày càng cao về đời sống vật chất và tinh thần cho cư dân toàn tỉnh và đóng góp lớn vào giá trị tăng thêm GRDP của tỉnh.

2.3. Định hướng phát triển du lịch

Du lịch là một trong những ngành động lực phát triển của tỉnh Sóc Trăng, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển chung của toàn tỉnh, đóng góp ngày càng lớn vào tăng GRDP của tỉnh và tạo ra nhiều việc làm có thu nhập cao cho người lao động. Trong giai đoạn 2021-2025, 2026-2030, 2031-2050 dự kiến đóng góp của du lịch vào GRDP tương ứng là 2-3%, 5% và 6-8%, với lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch chủ lực như sau:

Bảng 10: Lộ trình triển khai xây dựng các sản phẩm du lịch chủ lực của Sóc Trăng

Sản phẩm	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2030-2050
Sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh tại TP Sóc Trăng	Triển khai - hoàn thành	Phát triển	Nâng lên tầm khu vực ĐBSCL
Sản phẩm du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực - mua sắm tại TP Sóc Trăng	Triển khai - hoàn thành	Phát triển	Nâng lên tầm thế giới
Sản phẩm du lịch văn hóa Giếng Tiên (huyện Châu Thành)	Triển khai - hoàn thành cơ bản - khai thác	Hoàn thiện phát triển	Nâng tầm khu vực ĐBSCL

Sản phẩm du lịch sinh thái biển Mỏ Ó (huyện Trần Đề)		Triển khai - hoàn thành cơ bản - khai thác	Hoàn thiện phát triển
Sản phẩm du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung	Triển khai - hoàn thành cơ bản - khai thác	Hoàn thiện phát triển	Nâng lên tầm thế giới
Sản phẩm du lịch sinh thái sông nước miệt vườn cồn Mỹ Phước	Triển khai - hoàn thành cơ bản - khai thác	Hoàn thiện phát triển	nâng tầm khu vực ĐBSCL
Sản phẩm du lịch sinh thái biển Hồ Bể (thị xã Vĩnh Châu)		Triển khai thu hút đầu tư- xây dựng cơ bản	Hoàn thiện sản phẩm
Sản phẩm điểm du lịch Tân Huê Viên	Tiếp tục nâng tầm về chất lượng và qui mô	Nâng tầm khu vực ĐBSCL	Nâng cao hiệu quả và doanh thu
Sản phẩm làng văn hóa du lịch Chợ nổi Ngã Năm	Triển khai - hoàn thành cơ bản - khai thác	Thu hút đầu tư, tiếp tục phát triển	Nâng cao hiệu quả và doanh thu

2.4. Thông tin và truyền thông

(i). *Bưu chính*: Chuyển đổi tích cực dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; ứng dụng công nghệ thông tin trong bưu chính; chuyển phát hàng hóa phục vụ thương mại điện tử.

(ii). *Viễn thông, thông tin và ICT*: Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật thông tin truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ, an toàn, an ninh thông tin mạng. Hoàn thiện Chính quyền điện tử tỉnh song song với việc phát triển công dân điện tử, doanh nghiệp điện tử, giao dịch và thương mại điện tử. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin có đủ trình độ tham mưu, vận hành, khai thác, phát triển các hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến kinh tế số, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

(iii). *Báo chí, xuất bản và phát thanh-truyền hình*: Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong báo chí, xuất bản, in, phát hành, phát thanh và truyền hình, đáp ứng nhu cầu tri thức, giải trí lành mạnh, đa dạng của nhân dân. Nâng cao năng lực tuyên truyền của hệ thống thông tin cơ sở. Đổi mới, nâng cao chất lượng tờ báo cả nội dung và hình thức; Chú trọng tổ chức tốt các hoạt động kinh doanh và các hoạt động xã hội hóa góp phần từng bước giảm dần trợ cấp từ ngân sách cho công tác xuất bản báo.

2.5. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục và đào tạo liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ phát triển văn hóa - xã hội, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế địa phương... vì thế muốn phát triển kinh tế, trước hết phải đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

a. Định hướng phát triển: Tiếp tục thực hiện các giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới; thực hiện linh hoạt hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Thực hiện tốt công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp; đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học, đẩy mạnh thực hiện tự chủ, tích cực thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm giai đoạn 2021-2025; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục phổ thông mầm non gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Đề án phát triển giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý giáo dục, giáo dục nghề nghiệp các cấp gắn với tinh giản biên chế; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục và đào tạo.

b. Tầm nhìn năm 2050

Sóc Trăng có hệ thống giáo dục phát triển toàn diện và bền vững, gồm giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Trong đó, người dạy, người học và người sử dụng nguồn nhân lực đều có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.

2.6. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Y tế chăm lo, bảo vệ sức khỏe toàn dân theo quan điểm dự phòng tích cực, phát hiện sớm, cấp cứu và điều trị kịp thời. Thực hiện giáo dục dinh dưỡng, vệ sinh phòng bệnh, rèn luyện thân thể kết hợp với điều kiện trị bệnh bằng y học hiện đại và y học cổ truyền.

a. Hệ thống bệnh viện đến năm 2025-2030

Các Trung tâm Y tế tuyến huyện (tuyến 1) tiếp tục được củng cố phát triển, nâng cấp, đảm bảo chức năng tuyến đầu trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Bệnh viện đa khoa tỉnh, các bệnh viện đa khoa khu vực, củng cố, nâng cấp phát triển cơ sở cũ, đối với các cơ sở mới được xây dựng hoàn chỉnh, đầu tư TTB y tế hiện đại, hạn chế việc chuyển bệnh nhân lên tuyến trên (tuyến 3). Các bệnh viện chuyên khoa, cần được tăng cường đầu tư đồng bộ, kể cả CSVC, TTB và nguồn nhân lực, đảm nhận chức năng là bệnh viện khu vực có đủ khả năng giải quyết ca bệnh khó.

Tổ chức hệ thống: Phát triển theo hướng kết hợp giữa công lập và ngoài công lập, các bệnh viện tư sẽ chiếm khoảng 10% tổng số giường bệnh viện. Mở rộng mô hình các bệnh viện liên doanh hay bệnh viện 100% vốn nước ngoài để có đầu tư kỹ thuật tiên tiến, thực hiện được các dịch vụ cao, giải quyết nhu cầu KCB

tại chỗ và thực hiện chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm tiên tiến cho tỉnh.

b. Mạng lưới y tế cơ sở

Trạm Y tế xã là đơn vị kỹ thuật đầu tiên KCB. Chức năng của hệ thống này là giám sát, quản lý ca bệnh đầu tiên trên địa bàn, tuyên truyền công tác vệ sinh phòng bệnh, cấp cứu, sơ cứu ban đầu cho người bị thương do tai nạn, người bị bệnh và quản lý các bệnh như cao huyết áp, tiểu đường. Phát triển theo định hướng sau đây:

- Củng cố, hoàn thiện và ổn định bộ máy tổ chức mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo mọi người dân được tiếp cận dịch vụ CSSK cơ bản có chất lượng.

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho y tế xã về CSVC, TTB, đào tạo cán bộ theo chỉ đạo của Chính phủ về đầu tư xây dựng trạm y tế xã thuộc vùng khó khăn và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010.

c. Củng cố và hoàn thiện mạng lưới dân số - KHHGD

Sáp nhập Chi cục DS-KHHGD thành Phòng DS-KHHGD thuộc Sở Y tế; sáp nhập Trung tâm Dân số tuyến huyện vào Trung tâm Y tế để thực hiện tốt công tác DS-KHHGD.

d. Củng cố và phát triển mạng lưới y dược học cổ truyền

- Tại tuyến tỉnh: Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện YHCT với chức năng nhiệm vụ: (i) KCB cho nhân dân trong tỉnh, (ii) đào tạo cán bộ trung cấp YHCT, (iii) chỉ đạo tuyến huyện và các trạm y tế xã thực hiện công tác KCB YHCT; và (iv) tham gia công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân dùng các bài thuốc nam chữa các bệnh thông thường.

đ. Tầm nhìn y tế năm 2050

Bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số. Dịch vụ y tế là dịch vụ có điều kiện được quản lý tốt từ phía nhà nước, là ước mơ của thế hệ trẻ được trở thành lao động trong ngành y. Nhân dân hài lòng với dịch vụ y tế có trách nhiệm, có chuyên môn và trang thiết bị tiên tiến, hiện đại phục vụ tốt nhất nhu cầu khám chữa bệnh của người dân .

2.7. An sinh xã hội

An sinh xã hội theo vùng:

+ Vùng phía tây: Cơ hội sinh kế ở các xã khó khăn rất ít dẫn đến di cư ngày càng nhiều, năng lực thích ứng yếu và ngày càng dễ bị tổn thương.

- Quá trình chuyển đổi nông nghiệp đã tạo ra nhiều cơ hội sinh kế hơn cho người dân nhưng đồng thời lại không mang lại lợi ích công bằng cho các nhóm hộ. Các hộ thuộc nhóm thu nhập trung bình và cao có thể đa dạng hóa hệ thống canh tác và tìm kiếm các sinh kế thay thế trong khi các hộ nghèo chỉ có

thể dựa vào lao động làm thuê hoặc phải di cư ra TP tìm việc.

+ Ở các xã Vùng ven biển, các hoạt động sinh kế chính của người nghèo gồm sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, đánh bắt thủy sản gần bờ và nuôi thủy sản quảng canh không đủ để duy trì cuộc sống, đặc biệt là những người không có đất hoặc việc làm thuê.

2.8. Xây dựng nông thôn mới bền vững

Đến nay, hầu hết các xã có điều kiện thuận lợi đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển nông thôn mới sẽ diễn ra ở các xã khó khăn hơn. Phát triển nông thôn mới được hiểu rộng ra là (i) cam kết thực hiện đạt và vượt Bộ tiêu chí quốc gia về Nông thôn mới; và (ii) đem lại những thay đổi cơ bản về chất lượng sống của người nông dân và nông thôn. Để thực hiện được các mục tiêu tổng quát nêu trên, xây dựng nông thôn mới cần đi theo 3 định hướng cơ bản sau đây:

- (1). Phát triển cộng đồng bền vững;
- (2). Phát triển kinh tế bền vững;
- (3). Phát triển môi trường bền vững.

2.9. Công tác quốc phòng, an ninh

- *Quốc phòng* : Tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ tinh vững chắc. Chủ động nắm tình hình, xử lý tốt các tình huống về quốc phòng - an ninh, không để bị động, bất ngờ. Xây dựng lực lượng vũ trang tinh vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với củng cố quốc phòng, an ninh.

- *Về an ninh và trật tự an toàn xã hội*: giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường công tác nội bộ, giữ vững đoàn kết, không để việc lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc dẫn đến tranh chấp đất đai, khiếu kiện. Đẩy mạnh truy quét các tội phạm, phấn đấu làm giảm các loại tội phạm xã hội.

PHẦN 5: LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KT - XH

I. BỐ TRÍ KHÔNG GIAN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, CÁC VÙNG BẢO TỒN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Các vùng bảo tồn

- Khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia: Huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, một số xã TX Ngã Năm (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

- Khu bảo tồn cấp tỉnh: khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước,

387,27 ha thuộc huyện Mỹ Tú.

- Khu bảo tồn di tích văn hóa: Khu bảo tồn di tích văn hóa: Bảo tàng Khmer, chùa Sà Lôn (chùa Chén Kiểu), chùa Bửu Sơn (chùa Đất Sét), Chùa Mahatup (chùa Dơi), chùa KhLéang, chùa Bốn Mốt, chùa Trà Tim...vv.

- Hành lang xanh: Các xã ven sông Hậu, huyện Kế Sách, Long Phú, Trần Đề, Cù Lao Dung (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

- Vành đai sinh thái: Ven biển huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề và TX Vĩnh Châu (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

2. Các công trình, dự án quan trọng

(1)- Hành chính: Trung tâm chính trị - hành chính bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đặt tại các trung tâm TP, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

(2)- Công nghiệp: Các dự án công nghiệp đóng vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh và đóng vai trò là hạt nhân tạo nên hệ sinh thái các cụm ngành công nghiệp (CN) chế biến chế tạo, CN hỗ trợ, v.v.. bao gồm:

Bảng 11: Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp đến năm 2030

STT	Tên KCN	Vị trí (xã, huyện)	Tổng DT theo QHV (ha)	Đề xuất (ha) (QHT)
1	An Nghiệp	H. Châu Thành	251,13	Mở rộng
2	Đại Ngãi	H. Trần Đề	80	200
3	Trần Đề	H. Long Phú	120	160
4	Mỹ Thanh	H. Mỹ Tú	305	217
5	Sông Hậu	H. Kế Sách	-	286
Tổng diện tích			1.114,13	

Nguồn: QHV ĐBSCL năm 2020

Bảng 12: Phân bố phát triển hệ thống CCN đến năm 2030

STT	Tên CCN	Vị trí	Xây dựng sau năm / Diện tích (ha)	Cụm ngành (M: mới)
1	An Lạc Tây	H. Kế Sách	2020 / 25ha	M: Công nghiệp chế biến nông sản
2	Mỹ Thuận	H. Mỹ Tú	2020 / 20ha	M: Công nghiệp chế biến nông - thủy sản
3	Xây Đá B Mới	H. Châu Thành	2021/50ha	M: Đa ngành
4	Hòa Tú 2	H. Mỹ Xuyên	2020/50ha	M: Công nghiệp chế biến thủy sản

STT	Tên CCN	Vị trí	Xây dựng sau năm / Diện tích (ha)	Cụm ngành (M: mới)
5	Long Tân	TX. Ngã Năm	2020/30ha	M: Đa ngành
6	Tân Long	TX. Ngã Năm	2020/30ha	M: Đa ngành
7	Hưng Lợi	H. Thạnh Trị	2025/50ha	M: Đa ngành
Tổng diện tích (ha):			255ha	

Nguồn: Nội dung đề xuất phát triển công nghiệp

(3)- Phân bố nông nghiệp

Theo quy hoạch vùng ĐBSCL, phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng thành 4 vùng lớn:

a. *Phân bố cây lúa*: vùng chuyên canh lúa gồm các huyện Mỹ Tú, TX Ngã Năm và huyện Thạnh Trị;

b. *Vùng phát triển sản xuất 02 lúa 01 màu* tại huyện Châu Thành;

c. *Vùng lúa thủy sản* gồm các huyện Thạnh Trị, Trần Đề, Mỹ Xuyên và TX Vĩnh Châu;

d. *Phân bố cây ăn quả tập trung*: Vùng cây ăn trái chịu mặn, gồm huyện Kế Sách, một phần diện tích huyện Châu Thành và một phần diện tích huyện Cù Lao Dung.

e. *Phân bố phát triển khu vực chăn nuôi tập trung*: huyện Châu Thành.

f. *Vùng chuyên canh cây công nghiệp và nuôi thả thủy sản*: Huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú.

(4)- Dịch vụ logistics: Cảng Đại Ngãi là cảng chuyên dùng và tổng hợp, là đầu mối trung chuyển loại lúa gạo. Danh sách các Trung tâm logistics trọng điểm trên địa bàn cảng Đại Ngãi.

(5)- Du lịch: Các dự án khách sạn 4 - 5 sao tại khu du lịch Cù Lao Dung; Các công trình văn hóa, di tích lịch sử nổi tiếng: các chùa;

(6)- Thương mại: Các trung tâm thương mại loại 1 đặt tại TP. Sóc Trăng, là trung tâm thương mại của tỉnh; trung tâm hội chợ triển lãm đầu tư xây dựng mới tại TP Sóc Trăng; Trung tâm kiểm nghiệm tổng hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa: có thể xây dựng 01 trung tâm tại TTĐM Trần Đề hoặc xây dựng 02 trung tâm nhỏ hơn tại thị xã TP Sóc Trăng và TTĐM Trần Đề gần các Trung tâm Logistics.

(7)- Thông tin và truyền thông: Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh đặt tại TP. Sóc Trăng (hiện có). Khu

CNTT tập trung của tỉnh trở thành trung tâm kinh tế số của Tỉnh, đặt tại TP.Sóc Trăng.

II. PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA TỈNH VỚI HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG QUỐC GIA VÀ VÙNG

1. Hạ tầng giao thông

a. Đường bộ:

- Kết nối dọc: QL1A; QL Nam Sông Hậu (đoạn ven biển); QL Quản Lộ Phụng Hiệp (cao tốc giai đoạn 2021-2025). QL 60 (cao tốc sau 2030).

- Kết nối ngang: QL An Giang - Hậu Giang - Sóc Trăng (giai đoạn 2026-2030), QL 61B, QL Nam Sông Hậu (đoạn bờ nam sông Hậu).

- Kết nối đường cao tốc: Cao tốc An Giang - Hậu Giang - Sóc Trăng

b. Đường thủy nội địa: Sông Hậu, sông Mỹ Thanh.

c. Cảng biển: Cảng cá Trần Đề; Trong tương lai xây thêm cảng nước sâu ngoài khơi, gọi là Cảng nước sâu Trần Đề. Cảng này kết nối mang tầm quốc tế, cửa ngõ của cả vùng ĐBSCL.

2. Hạ tầng truyền tải điện: Đường 110 Kv Sóc Trăng - Cần Thơ; Đường 110Kv Sóc Trăng - Phú Lộc - Bạc Liêu.

3. Hạ tầng thông tin: Kết nối đường cáp quang quốc tế Sóc Trăng với TP Hồ Chí Minh, cơ sở dữ liệu dân cư, cơ sở dữ liệu bất động sản, cơ sở dữ liệu quy hoạch... dùng chung. Kết nối trong việc bảo đảm an ninh -quốc phòng, an toàn mạng lưới thông tin, truyền thông.

4. Hạ tầng xã hội: Kết nối hệ thống giáo dục; Kết nối hệ thống YT; Kết nối hệ thống KHCCN; Kết nối hệ thống VH-TT-DL; Kết nối hệ thống TM;

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, XÁC ĐỊNH KHU VỰC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN VÀ KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN

1. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KT-XH theo vùng:

* Vùng phía đông ven biển, gồm thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu và các huyện Mỹ Xuyên, Trần Đề, Long Phú và huyện Cù Lao Dung. Đây là hành lang phát triển của tỉnh với các định hướng phát triển các khu đô thị, khu du lịch, vùng sản xuất công nghiệp, KKT ven biển (cấp tỉnh đã được xác định trong đề án phát triển kinh tế biển) được kết nối với nhau bằng quốc lộ Nam sông Hậu.

* Vùng phía Tây bao gồm huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, Ngã Năm và Thạnh Trị. Đây là vùng bảo tồn thiên nhiên của quốc gia, vùng có lợi thế trồng cây ăn trái chịu mặn, vùng lúa tập trung và nuôi thả thủy sản.

2. Phương án tổ chức không gian điển hình tại nông thôn tỉnh Sóc Trăng:

(1). Vùng sản xuất lúa, chăn nuôi, gồm các xã này có xu hướng phát triển áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình với hình thức canh tác theo kiểu trang trại phổ biến có quy mô 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung có diện tích khoảng 35-40 ha và nằm ngoài khu vực thôn xóm. Các xã có mô hình phát triển này tập trung chủ yếu tại các thị xã Ngã Năm, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Châu Thành.

Định hướng phát triển không gian: Bảo tồn các thôn ấp truyền thống, xác định 1-2 điểm dân cư mới trong xã, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước...vv). Đất ở cho dân cư mới được bố trí theo dạng hộ phi nông nghiệp, bình quân khoảng 150m²/hộ. Các khu sản xuất chăn nuôi được bố trí tập trung và tách rời khỏi khu vực thôn xóm. Từ 2-3 khu trang trại tập trung sẽ bố trí 1 khu hỗ trợ và dịch vụ sản xuất với quy mô từ 3-5ha.

(2). Tổ chức không gian các xã trồng rau an toàn: Chuyển đổi mô hình từ sản xuất nhỏ lẻ, khó đảm bảo sản lượng, chất lượng và chưa mang tính nông nghiệp hoá sang mô hình sản xuất nông nghiệp sạch hàng hóa, quy mô lớn, áp dụng khoa học công nghệ nông nghiệp kỹ thuật cao.

- Định hướng tổ chức không gian: Từ 2-4 xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Các xã có mô hình phát triển này tập trung chủ yếu tại các huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị, Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú, Long Phú.

(3). Tổ chức không gian các xã trồng cây ăn quả: Có thể phát triển các loại vườn cây ăn quả gắn liền với nơi ở hộ gia đình. Quy mô phổ biến lô đất ở khoảng 1-5ha hoặc trang trại với quy mô khoảng 10ha. Mô hình sản xuất này thuận lợi nhất là ở vùng Vĩnh Châu, Châu Thành, Kế Sách, Cù Lao Dung, Long Phú.

(4). Các điểm dân cư, thủy sản, dịch vụ, du lịch: Định hướng không gian: Nâng cao năng lực hạ tầng dịch vụ và kỹ thuật, phát triển tập trung các khu dịch vụ theo tiềm năng và yêu cầu phát triển, cải tạo môi trường sinh thái, văn hoá xã hội của các khu dân cư, hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái, hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất ở khoảng 200 m²/hộ có thể xen làm vừa ở vừa làm dịch vụ.

Các xã có mô hình phát triển này tập trung chủ yếu tại các huyện Cù Lao Dung, Long Phú, Trần Đề, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, vùng phụ cận TP Sóc Trăng và các trọng điểm đô thị và công nghiệp trong Tỉnh.

(5). Các điểm dân cư TTCN, làng nghề: Phát triển tại các làng nghề truyền thống hình thành từ lâu đời, có giá trị về mặt, lịch sử, văn hoá. Làng

nghề mới được hình thành trong những năm gần đây. Phát triển làng nghề chủ yếu dựa trên quy mô hộ gia đình. Không gian bó hẹp trong khu dân cư, không có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất.

(6). Định hướng không gian bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở ra khu sản xuất tập trung. Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái, hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề.

3. Các khu vực hạn chế phát triển đô thị

a. Hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động lớn đến môi trường của các khu bảo tồn, hành lang xanh, vành đai sinh thái,..., cụ thể là:

- Khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia: Huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, một số xã TX Ngã Năm (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

- Khu bảo tồn cấp tỉnh: khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, 387,27 ha thuộc huyện Mỹ Tú.

- Khu bảo tồn di tích văn hóa: Bảo tàng Khmer, chùa Sà Lôn (chùa Chén Kiêu), chùa Bửu Sơn (chùa Đất Sét), Chùa Mahatup (chùa Dơi), chùa KhLéang, chùa Bốn Mốt, chùa Trà Tim...vv.

- Hành lang xanh: Các xã ven sông Hậu, huyện Kế Sách, Long Phú, Trần Đề, Cù Lao Dung (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

- Vành đai sinh thái: Ven biển huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề và TX Vĩnh Châu (đã được xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL).

- Thắng cảnh thiên nhiên: Cù Lao Dung, khu du lịch sinh thái Cồn Nổi - hạ lưu sông Hậu, vườn cò Tân Long – Ngã Năm, rừng tràm Mỹ Thanh, khu du lịch Hồ Nước Ngọt, , khu du lịch Song Phụng, tuyến du lịch hạ lưu sông Hậu, cồn Mỹ Phước, khu du lịch Hồ Bể tại Vĩnh Châu...vv

4. Các khu vực khuyến khích phát triển

Trừ các vùng trình bày trong mục 3 nêu trên, những khu vực còn lại là các khu vực khuyến khích phát triển.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LIÊN KẾT KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, CƠ CHẾ PHỐI HỢP TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LIÊN HUYỆN

1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.1. Các trục đường bộ liên vùng:

a). Theo chiều dọc, gồm: (1) Tp.Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (theo QL.1). Đây cũng là hành lang vận tải quan trọng nhất của tỉnh

Sóc Trăng, đảm nhận >70% khối lượng hành hóa liên tỉnh. (2) Tp.Hồ Chí Minh - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (theo QL.60): là hàng lang vận tải duyên hải, kết nối các tỉnh ven biển phía Nam với nhau. (3) Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (theo QL. Quản Lộ - Phụng Hiệp). (4) Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu (theo QL. Nam Sông Hậu) là hàng lang vận tải kết nối các khu vực dọc sông Hậu.

b). Các trục phát triển kinh tế theo các tuyến giao thông ngang, gồm: đường bộ và đường thủy: QL61, Quốc lộ Nam sông Hậu (đoạn ven sông Hậu), Cao tốc An Giang-Cần Thơ-Sóc Trăng (cảng Trần Đề); Sông Hậu.

1.2. Các hành lang vận tải đường thủy

(1) Luồng hàng hải Định An - Cần Thơ (trên sông Hậu): Bờ phải luồng đi qua các tỉnh Sóc Trăng dài 59,5km qua 2 huyện Kế Sách và Cù Lao Dung, hiện nay chỉ đảm bảo tàu tải trọng 3.000-5.000 DWT hoạt động. Luồng hàng hải cho tàu biển lớn vào sông Hậu: từ Trà Vinh qua kênh Quan Chánh Bó vào luồng hàng hải Định An - Cần Thơ, đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động.

(2) Luồng vận tải thủy nội địa quốc gia:

+ Tuyến cửa Định An - Campuchia là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh là tuyến đường thủy nội địa song hành với luồng hàng hải Định An - Cần Thơ.

+ Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (tuyến duyên hải). Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 74,3km theo hướng sông Hậu - nhánh Cù Lao Dung (cửa Trần Đề).

+Tuyến Cần Thơ - Cà Mau: tuyến dài 102 km, từ cảng Cần Thơ theo sông Hậu, rạch Cái Côn đến Ngã Bảy Phụng Hiệp, theo kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến cảng Cà Mau. Là tuyến vận tải quan trọng của vùng ĐBSCL kết nối hai trung tâm kinh tế quan trọng của Vùng với nhau. Đoạn qua địa bàn TP dài 17 km, chạy dọc theo sông Hậu.

(3) Luồng vận tải thủy nội địa chính: Sóc Trăng có lợi thế về vận đường thủy nhờ vào hệ thống sông, kênh dày đặc như tuyến Sông Hậu (nhánh Trần Đề), kênh Cái Trâm; Sông Rạch Vọp, Kênh số 1, Sông Maspero, Rạch Chàng Ré, Kênh Vĩnh Châu, Kênh Phú Lộc - Ngã Năm, Sông Mỹ Thanh, Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú, Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu, Tuyến Ngã Năm - Dừa Tho...đã tạo sự đa dạng và thuận lợi cho hệ thống vận tải trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên huyện:

- UBND tỉnh tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, bố trí các công trình, dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, đảm bảo kết nối các vùng huyện thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch đô thị, nông thôn của tỉnh, quy hoạch đất cấp huyện và hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện.

- Trong quá trình triển khai, UBND cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các

xã, các huyện liền kề khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Nghiên cứu ban hành quy chế phối hợp quản lý các dự án thực hiện trong phạm vi không gian liên huyện, đảm bảo quản lý hiệu quả giữa các huyện.

V. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CẤP TỈNH, LIÊN HUYỆN

1. Phân bố không gian công nghiệp

QHT-2021 chọn phương án giữ nguyên số giữ nguyên số lượng và vị trí phân bố KCN (văn bản số 1153/TTg-CN ngày 05/9/2018), gồm 05 và 28 CCN. Năm (05) KCN là (1) KCN An nghiệp, 243,38 ha, huyện Châu Thành; (2) KCN Trần Đề, 160 ha, huyện Trần Đề; (3) KCN Sông Hậu – Sóc Trăng, 286 ha, huyện Kế Sách; (4) KCN Đại Ngãi, 200ha, huyện Long Phú; (5) KCN Mỹ Thanh 217 ha, TX. Vĩnh Châu.

Phân bố 28 CCN và sắp xếp phát triển trong bảng sau đây:

Bảng 13: Định hướng phát triển các CCN

TT	Tên CCN	Phân bố tại:	Tổng DT (ha)	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1	Ngã Năm	TX. Ngã Năm	44,88	44,88		
2	Vĩnh Châu	TX. Vĩnh Châu	50	50		
3	Thạnh Phú	Mỹ Xuyên	44	44		
4	Xây Đá B	Châu Thành	53,9	53,9		
5	An Thạnh	Cù Lao Dung	40			40
6	An Lạc Thôn 1	Kế Sách	32,1	32,1		
7	An Lạc Thôn 2	Kế Sách	42,6		42,6	
8	Làng nghề Xuân Hòa	Kế Sách	50	50		
9	An Mỹ	Kế Sách	40			40
10	Cái Côn 3	Kế Sách	40			40
11	Đại Tâm	Mỹ Xuyên	20	20		
12	Tài Văn	Trần Đề	58,44			58,44
13	Lịch Hội Thượng	Trần Đề	69,58	30	39,58	
14	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	Mỹ Tú	20	20		
15	Thị trấn Phú Lộc	Thạnh Trị	75	75		
16	Vĩnh Biên	Ngã Năm	30		30	
17	Long Hưng	Mỹ Tú	52,26			52,26
18	Long Đức 1	Long Phú	75		75	
19	Long Đức 2	Long Phú	75		75	

TT	Tên CCN	Phân bố tại:	Tổng DT (ha)	2021-2025	2026-2030	2031-2050
20	An Lạc Tây	Kế Sách	50			50
21	Nhon Mỹ	Kế Sách	50			50
22	Thanh Phú K4	Mỹ Xuyên	44			44
23	Dương Kiểng	Mỹ Xuyên	23			23
24	Vĩnh Phước	TX. Vĩnh Châu	50		50	
25	Khánh Hòa	TX. Vĩnh Châu	50			50
26	Xây Đá B Mới	Châu Thành	50	50		
27	Áp Phụng Hiệp	Châu Thành	70		70	
28	An Thạnh 3	Cù Lao Dung	50		50	
Tổng diện tích (ha)			1.281,74	419,88	392,6	469,26

2. Phân bố phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản và các khu sản xuất nông nghiệp tập trung

2.1. Trồng trọt và chăn nuôi: (1). Vùng chuyên canh lúa ở các huyện Mỹ Tú, TX Ngã Năm và một phần diện tích phía tây huyện Thạnh Trị. (2). Vùng chuyên canh cây màu lương thực ở huyện Cù Lao Dung, Trần Đề và TX. Vĩnh Châu. (3) Vùng chuyên canh rau màu thực phẩm, gồm canh tác hành tím và củ cải tập trung ở TX Vĩnh Châu trên các giồng cát cho năng suất cao và chất lượng tốt. Quy mô vùng trồng cây rau màu tập trung khoảng 20-50ha; (4) Phát triển vùng cây ăn trái chịu mặn (bưởi, cam, quýt, nhãn, vú sữa, xoài, sầu riêng, măng cầu, v.v.), tập trung đủ lớn ở huyện Kế Sách và một phần diện tích huyện Châu Thành; (5) Vùng chuyên canh nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Lâm trường Phú Lợi; Vùng chuyên canh màu, cây ngắn ngày (đậu xanh, bắp... luân canh lúa); Vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung công nghệ cao bố trí ở huyện Châu Thành và một số huyện, thị xã có điều kiện.

2.2. Lâm nghiệp: Phân bố không gian phát triển lâm nghiệp ở huyện Cù Lao Dung, TX. Vĩnh Châu, huyện Trần Đề. Hình thành không gian bảo tồn khu rừng tràm Mỹ Phước có 4 sinh cảnh là rừng tràm, rừng dừa nước, lung (nước ngọt) và rừng đặc dụng. Mỹ Phước là nơi duy nhất ở đồng bằng sông Cửu Long có sinh cảnh giao thoa giữa rừng tràm và rừng dừa nước (huyện Mỹ Tú).

2.3. Thủy sản: Vùng cá nước ngọt ở các huyện Thạnh Trị, Mỹ Tú, TX. Ngã Năm. Vùng nuôi tôm lúa nước ngọt, cua đinh, rắn ri voi,... trên địa bàn huyện Châu Thành. Vùng lúa-tôm phân bố ở huyện Mỹ Xuyên. Vùng nuôi tôm ở TX. Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, Cù Lao Dung. Quy mô mỗi vùng nuôi thả thủy sản tập trung giao động trong khoảng 20-50ha. Phát triển vùng tôm lúa nước lợ dọc kênh 20 xã Phú Tân, Phú Tâm.

3. Phân bố phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí

①- Du lịch văn hóa tâm linh tại TP Sóc Trăng; ②- Du lịch văn hóa lễ hội - ẩm thực – mua sắm tại TP Sóc Trăng; ③ Du lịch văn hóa Giếng Tiên (huyện Châu Thành); ④ Du lịch sinh thái biển Mỏ Ó; ⑤ Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn Cồn Mỹ Phước; ⑥ Du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung.

4. Phân bố phát triển không gian thương mại – dịch vụ

- Cấp tỉnh: Phân bố các công trình thương mại có quy mô lớn nhất, có vai trò chủ đạo, là hạt nhân trong các hoạt động thương mại của toàn tỉnh, gồm: xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, chợ bán buôn, bán lẻ tại TP. Sóc Trăng và các TX. Ngã Năm, TX. Vĩnh Châu và huyện Trần Đề trong Trung tâm đầu mối (TTĐM) nông sản.

- Cấp huyện: Phân bố xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ bán buôn, bán lẻ tập trung tại các thị xã, thị trấn

- Cấp xã, phường: Phân bố các chợ xã làm hạt nhân phát triển kết hợp với các cửa hàng, điểm bán của các thành phần kinh tế tạo thành khu thương mại trung tâm xã, phường.

5. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội và bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa lịch sử

(1). Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội: i) Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng. ii) Cơ sở Cai nghiện ma túy thành phố Sóc Trăng. iii) Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng. iv) Nhà Nuôi dạy trẻ mồ côi tại Chùa Năng Nhơn. v) Nhà dưỡng lão Chùa Phước Lâm. vi) Hội dưỡng lão Đức Thọ. vii) Trung tâm An dưỡng Hoàng Tuấn. viii) Viện dưỡng lão Thiên Đức (huyện Kế Sách). ix) Trung tâm trợ giúp xã hội (thị xã Ngã Năm).

(2). Di tích lịch sử của Tỉnh cần bảo tồn, gồm bảo tàng Khmer và các chùa, đình

6. Phân bố phát triển không gian đô thị

(1). Trung tâm đầu mối nông nghiệp (TTĐM) Trần Đề; 01) *Định hướng phát triển TP Sóc Trăng* về 04 hướng, lên phía Bắc (huyện Châu Thành, huyện Long Phú); phía Nam (huyện Mỹ Xuyên); phía Đông (huyện Long Phú); phía Tây (huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành); tạo thành các cực phát triển, được liên kết với nhau bằng mạng lưới giao thông hình tia và các đường vành đai của đô thị. *Định hướng phát triển TX. Vĩnh Châu* về hướng Nam, hướng kết nối đô thị theo hướng Đông Tây. *Định hướng phát triển TX. Ngã Năm* theo trục Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, hướng Đông Bắc.

7. Các điểm dân cư, thủy sản, dịch vụ, du lịch: Nâng cao năng lực hạ tầng dịch vụ và kỹ thuật tại các điểm dân cư. Phát triển tập trung các khu dịch vụ, cải tạo môi trường sinh thái, hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái. Các xã có mô hình phát triển này tập trung chủ yếu tại các huyện Cù Lao Dung, Long Phú, Trần Đề, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, vùng phụ cận TP Sóc Trăng và các trọng điểm đô thị và công nghiệp trong Tỉnh.

8. Các điểm dân cư TTCN, làng nghề: Nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở ra khu sản xuất tập trung. Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái, hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề.

9. Phân bố các khu vực kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, gồm: a) Các khu vực hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động lớn đến môi trường của các khu bảo tồn, hành lang an toàn bờ biển, hành lang bảo vệ nguồn nước,, hành lang xanh, vành đai sinh thái,..b). Xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh.

10. Phân bố các khu vực kiểm soát chặt chẽ phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

* *Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:* Bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể: (1). Khu bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú diện tích 387 ha; (2). Khu bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn Cù Lao Dung, diện tích 25.334 ha; (3) Bảo tồn Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh Nam, diện tích 200 ha; (4). Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh III, diện tích 50 ha; (5). Bảo tồn nghiêm ngặt Chùa Dơi - di tích nghệ thuật cấp quốc gia.

* *Vùng hạn chế phát thải:* (1). Vùng đệm các khu bảo tồn HST rừng tràm Mỹ Phước, rừng ngập mặn Cù Lao Dung, Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh Nam; Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh III; (2). Vườn Cò Sáu Xom (Mỹ Xuyên), Vườn Cò Tân Long (Thị xã Ngã Năm), Hồ Nước Ngọt; (3). Hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh: Chùa Khleng, Chùa Dơi, Chùa Đất Sét, Chùa Chén Kiểu, Chùa Bốn Mặt, Trường Taberd cũ, Khu căn cứ Tỉnh ủy (Mỹ Tú); (4). Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; (5). Các khu đô thị loại V trở lên.

11. Phân bố các khu quốc phòng, an ninh: Thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan có thẩm quyền.

PHẦN 6:

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU ĐÔ THỊ MỚI VÀ HỆ THỐNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG

1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, cần tiếp tục nâng cao chất lượng đô thị và nâng cấp đô thị hiện có. Tốc độ đô thị hóa phụ thuộc vào tốc độ công nghiệp hóa và tốc độ dịch chuyển lao động nông thôn ra thành thị. Trong

thời kỳ 2021-2030, giữ nguyên hệ thống đô thị hiện có, không thành lập thêm đô thị mới, do đầu tư phát triển KCHT một đô thị mới là khá lớn. Đến năm 2030, hệ thống đô thị của tỉnh Sóc Trăng gồm có 30 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại II; 02 đô thị loại III; 02 đô thị loại IV ; 06 đô thị loại IV là các thị trấn; và 19 đô thị loại V.

2. Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị, đô thị thông minh, đô thị - nông thôn

Xác định các đô thị trung tâm mang tính hạt nhân lan tỏa với các vùng xung quanh. Tính chất và định hướng phát triển về mặt không gian của từng đô thị đã trình bày chi tiết tại khoản 1 mục III phần 5, nêu trên. Sức lan tỏa của từng đô thị, như sau:

- *Thành phố Sóc Trăng* được xác định là đô thị trung tâm toàn vùng lan tỏa đến các vùng xung quanh công nghiệp - dịch vụ - du lịch - y tế - văn hóa - giáo dục và khoa học kỹ thuật.

- *Đô thị trung tâm tiểu vùng* có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về một số mặt, cụ thể như sau: a) Đô thị Trần Đề có sức lan tỏa về kinh tế vận tải biển, vận tải thủy thông qua cảng Trần Đề, trung tâm đầu mối nông nghiệp (TTĐM); b) Thị xã Vĩnh Châu là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, có sức lan tỏa về kinh tế biển, nhất là nuôi thả thủy sản công nghệ cao. c) Thị xã Ngã Năm là đô thị cửa ngõ phía Tây của TP Sóc Trăng có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn; d) Đô thị Đại Ngãi là trọng điểm quan trọng về giao lưu liên kết phát triển ngoại biên, có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại - công nghiệp - dịch vụ; đ) Đô thị Long Phú có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về công nghiệp - thương mại - dịch vụ; e) Đô thị An Lạc Thôn với thế mạnh là khởi đầu hành lang phát triển theo kênh và QL Quản lộ Phụng Hiệp, có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại, dịch vụ, công nghiệp; f) Đô thị Kế Sách là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của TP Sóc Trăng, có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại, dịch vụ, công nghiệp, vận tải đường thủy, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ; g) Đô thị Phú Lộc có lợi thế về hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng giao thương lớn, là đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của TP Sóc Trăng, có sức lan tỏa đến các vùng xung quanh về thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn.

3. Phương án phân bổ hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Việc sắp xếp, bố trí lại không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, thuận tiện trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lụt (huyện Mỹ Tú).

- *Hướng phát triển không gian nông thôn* theo hướng phát triển làng nghề, hiện đại hóa, chủ yếu phát triển các ngành nghề mới và chuyên môn hóa như sản xuất tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Hoạt động sản xuất

nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các khu vực nông thôn này giữ vai trò phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng, giảm tải diện tích cư trú cho đô thị.

- *Phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn* theo mô hình các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng:

i) Vùng phía tây Tỉnh, gồm TX Ngã Năm, Mỹ Tú, Châu Thành nên hình thành các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung gắn với vùng sản xuất cây lúa, cây ăn trái đặc sản của địa phương;

ii) Vùng ven biển (phía Đông) nên cải tạo và nâng cấp hạ tầng các khu vực dân cư nông thôn lớn hiện có, xây dựng các điểm trung tâm cụm xã và điểm dân cư tập trung gắn với vùng sản xuất nuôi thả thủy sản để tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng và quỹ đất.

iii) Đồng thời quy hoạch và có phương án di dời các điểm dân cư tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao; thực hiện phương châm chủ động thích nghi sống chung với lũ lụt và xâm nhập mặn; Bố trí hệ thống điểm dân cư đô thị kết nối với hệ thống giao thông cấp tỉnh, huyện và liên huyện; các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân; Hệ thống điểm dân cư đô thị và nông thôn được bố trí hài hòa, lấy các điểm dân cư đô thị làm trọng tâm tạo điều kiện để phát triển đô thị hóa các điểm dân cư nông thôn.

4. Định hướng phát triển nhà ở

- Trong thời kỳ 2021-2030, tiếp tục phát triển nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2020.

5. Quy hoạch phát triển một số khu đô thị trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Phụ thuộc vào sự phát triển KCN và CCN, một số điểm dân cư nông thôn có thể trở thành đô thị:

i) Thị xã Vĩnh Châu, gồm: Xã Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Khánh Hòa;

ii) Thị xã Ngã Năm, gồm: Xã Tân Long, Long Tân, Mỹ Quới;

iii) Huyện Long Phú, gồm: Xã Trường Khánh (Sau năm 2030 nghiên cứu thành lập Thị trấn - đô thị loại V);

iv) Huyện Mỹ Tú là Xã Long Hưng;

v) Huyện Châu Thành, gồm: Xã Phú Tâm, An Ninh, An Hiệp. Sau năm 2030 nghiên cứu phát triển An Hiệp thành thị trấn - đô thị loại V;

vi) Huyện Cù Lao Dung là xã An Thạnh III (Sau năm 2030 nghiên cứu thành lập Thị trấn - đô thị loại V);

vii) Huyện Kế Sách: Xã Nhơn Mỹ (Sau năm 2030 nghiên cứu thành lập Thị trấn - đô thị loại V);

viii) Huyện Mỹ Xuyên: Xã Ngọc Tố, Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Đại Tâm, Thạnh Quới, Xã Thạnh Phú. Sau năm 2030 nghiên cứu phát triển Thạnh Phú thành thị trấn - đô thị loại V;

ix) Huyện Trần Đề: Xã Đại Ân 2.

6. Tầm nhìn đến năm 2050

- Năm 2050, đô thị không những đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mà còn đảm bảo chống chịu BĐKH; Đô thị nhỏ gọn hơn (đô thị nén), phù hợp với nguồn lực đầu tư, đồng thời bảo vệ tốt hơn phần lớn dân cư đô thị trước các tác động của BĐKH.

- Kiểm soát xây dựng đô thị tốt hơn, theo hướng thích ứng tốt hơn với BĐKH, nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý rủi ro thiên tai thông qua thực hiện cách tiếp cận tổng thể đa ngành tại cấp cơ sở trong quản lý xây dựng.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản cùng với đa dạng hóa các ngành kinh tế để nâng cao chất lượng sống cho cư dân đô thị; Hạn chế xu hướng phát triển đô thị hiện đang diễn ra dọc hầu hết các con đường.

- Tăng cường phối hợp giữa các tỉnh để cải thiện tính nhất quán giữa các tiêu chuẩn của từng tỉnh.

Bảng 14: Phát triển đô thị đến 2030 và tầm nhìn đến 2050

STT	Chỉ tiêu	2030 (%)	Tầm nhìn 2050 (%)
1	Tỷ lệ đô thị hóa	35,0	50,0
2	Tốc độ đô thị hóa	3,0 (2021-2030)	2,9 (2031-2050)

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

1.1. Hệ thống giao thông đường bộ Quốc gia trên địa bàn tỉnh

Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Chính Phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các tuyến đường Quốc gia đi qua địa bàn tỉnh được quy hoạch cụ thể như sau:

1- Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 6,6km, điểm đầu tại ranh tỉnh Hậu Giang, điểm cuối tại ranh tỉnh Bạc Liêu. Quy hoạch sau năm 2030 theo tiêu chuẩn đường cao tốc với quy mô 4 làn xe.

2- Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34): Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 37,2km, điểm đầu tại ranh tỉnh Hậu Giang, điểm cuối Quốc lộ Nam Sông Hậu, Sóc Trăng. Quy hoạch trước năm 2030 theo tiêu chuẩn đường cao tốc với quy mô 6 làn xe.

3- Đường bộ ven biển: Điểm đầu từ ranh tỉnh Trà Vinh – Sóc Trăng. Điểm cuối ranh tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 80km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV.

4- **Quốc lộ 1:** Đoạn đi qua tỉnh giữ nguyên tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe.

5- Quốc lộ 60:

+ Đoạn hiện hữu: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2 làn xe.

+ Tiến hành xây dựng cầu Đại Ngãi 1 và 2 để kết nối Trà Vinh với Sóc Trăng. Cầu Đại Ngãi 1 dài 2.560m, cầu Đại Ngãi 2 dài 860m với chiều rộng 17,5m. Dự kiến xây dựng trước năm 2030.

+ Đường dẫn vào cầu Đại Ngãi: dài 22,3km, điểm đầu tại ranh tỉnh Trà Vinh, điểm cuối giao đường Vành đai 2, Tp.Sóc Trăng. Giai đoạn 1, đầu tư xây dựng đạt cấp III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m. Giai đoạn 2, tiến hành mở rộng mặt đường 19m, nền 20,5m.

6- **Quốc lộ 61B:** Đề xuất kéo dài QL.61B từ giao QL.1 tại TT.Phú Lộc đến giao đường Nam Sông Hậu tại TX.Vĩnh Châu. Tuyến hình thành sẽ kết nối các tuyến quốc lộ quan trọng của vùng: QL.1, QL.Quản Lộ - Phụng Hiệp, QL.Nam Sông Hậu. Ngoài ra sẽ tạo thành trục giao thông phía Tây của tỉnh, kết nối TX.Ngã Năm với TX.Vĩnh Châu.

Tuyến dài 57,0km, điểm đầu tại ranh tỉnh Hậu Giang, điểm cuối giao QL.Nam Sông Hậu tại TX.Vĩnh Châu. Quy hoạch tuyến như sau:

+ Đoạn 1: dài 28,1km, từ ranh tỉnh Hậu Giang đến giao QL.1 tại thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị. Quy hoạch đạt cấp III, quy mô 2 - 4 làn xe.

+ Đoạn 2: Kéo dài 28,9 km từ giao QL.1 tại TT.Phú Lộc đến giao QL.Nam Sông Hậu tại TX.Vĩnh Châu, được hình thành trên cơ sở nâng cấp một phần ĐT.940, ĐH.52 và mở mới 15,5km. Quy hoạch đạt cấp III, quy mô 2 - 4 làn xe.

7- **Quốc lộ Nam Sông Hậu:** Đoạn qua địa bàn tỉnh quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2 - 4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn sau 2020, gồm các đoạn sau:

+ Đoạn 1: từ ranh tỉnh Trà Vinh (rạch Ngây - rạch Mù U) đến bên phà Kênh Ba, dài 20,9km, theo tuyến đê biển.

+ Đoạn 2: từ bên phà kênh Ba đến cầu Mỹ Thanh, trùng với QL.Nam Sông Hậu.

+ Đoạn 3: từ cầu Mỹ Thanh đến ranh tỉnh Bạc Liêu, dài 50,3km, theo tuyến đê biển.

8- **Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp:** Đoạn qua địa bàn tỉnh quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2 - 4 làn xe.

1.2. Hệ thống đường bộ do tỉnh quản lý, quy hoạch chi tiết như sau:

a. Đường tỉnh hiện hữu

1- **ĐT.932:** Tuyến dài 43,8km, điểm đầu giao ĐT.939 tại xã An Ninh, huyện Châu Thành, điểm cuối giao ĐT.932B tại TT.An Lạc Thôn, huyện Kế Sách. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m:

+ Đoạn kéo dài: kéo dài 7,5km từ giao QL.1 tại xã An Hiệp, huyện Châu Thành đến ĐT.939. Đoạn kéo dài được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn;

+ Đoạn hiện hữu: đoạn từ QL.1 đến ĐH.03, giữ nguyên hiện trạng;

+ Đoạn kéo dài: kéo dài 9,0km từ giao ĐH.03 đến giao ĐT.932B tại TT.An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, đoạn kéo dài được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn.

2- ĐT.932B: Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

3- ĐT.932C: Tuyến dài 23km, điểm đầu giao QL.Nam Sông Hậu tại xã Nhon Mỹ, H.Kế Sách, điểm cuối giao ĐT.932B tại xã Đại Hải, H.Kế Sách. Trong đó: tuyến hiện hữu dài 15,34km đạt VI. Đoạn kéo dài: dài 7,66km từ TT.Kế Sách đến giao QL.Nam Sông Hậu, được hình thành trên cơ sở nâng cấp 1 đoạn của ĐH.06 và mở mới 1 đoạn. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 32m.

4- ĐT.933: Theo quy hoạch năm 2012 thì ĐT.933 sẽ được kéo dài từ ĐT.933B đến bến phà trên sông Hậu để kết nối với Trà Vinh. Tuy nhiên, do cầu Đại Ngãi chuẩn bị được xây dựng nên việc kéo dài đến sông Hậu là không thực sự cần thiết. Kiến nghị giữ nguyên hiện trạng tuyến. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

5- ĐT.933B: Kiến nghị điều chỉnh lại hướng tuyến theo dự án đầu tư hạ tầng ĐBSCL (WB9): kéo dài 8,2km từ gần UBND xã An Thạnh 3 qua trung tâm xã An Thạnh Nam đến giao đường Hành lang ven biển.

Tuyến dài 41,1km, điểm đầu QL.60 tại xã An Thạnh 1, huyện Cù Lao Dung, điểm cuối giao đường Hành lang ven biển tại xã An Thạnh Nam. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

Đoạn hiện hữu từ UBND xã An Thạnh 3 đến ĐH.15 chuyển huyện quản lý.

6- ĐT.933C: Tuyến đã được hình thành theo quy hoạch năm 2012, tuy nhiên chỉ đạt cấp V. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 32m. Bổ sung tuyến tránh TT.Lịch Hội Thượng, dài 3,3km.

7- ĐT.934: Theo định hướng của quy hoạch năm 2012, ĐT.934 sẽ kéo dài đến bến phà tại cửa Định An, tuy nhiên do một phần đoạn kéo dài nằm trong dự án đầu tư của ĐT.933B. Ngoài ra, do bổ sung thêm đường hành lang ven biển có hướng tuyến song song với đoạn kéo dài của ĐT.934, nên kiến nghị giữ nguyên hướng tuyến. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

8- ĐT.934B: Đây là tuyến chính kết nối thành phố Sóc Trăng với Huyện Trần Đề, tuyến kết nối trực tiếp với khu thương mại, kinh tế biên và du lịch. Tuyến đã được đầu tư theo quy hoạch năm 2012, tuy nhiên chỉ đạt cấp IV. Quy hoạch điều chỉnh đạt cấp I, mặt nhựa rộng 22,5m, nền 32,5m, lộ giới 75m.

9- ĐT.935: Theo định hướng của quy hoạch năm 2012, ĐT.935 sẽ kéo dài đến đường Hành lang ven biển và đi qua trung tâm TX.Vĩnh Châu, tuy nhiên để

tránh ảnh hưởng đến sự phát triển của TX.Vĩnh Châu, kiến nghị giữ nguyên hiện trạng. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

10- ĐT.935B: Giữ nguyên hướng tuyến theo quy hoạch cũ: kéo dài 9,7km từ giao ĐT.933 đến giao ĐT.934 tại xã Tài Văn, huyện Trần Đề, đoạn kéo dài được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn.

Tuyến dài 22,0km, điểm đầu giao QL.Nam Sông Hậu tại xã Long Đức, huyện Long Phú, điểm cuối giao ĐT.934 tại xã Tài Văn, huyện Trần Đề, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 32m.

11- ĐT.936: Giữ nguyên hướng tuyến theo quy hoạch cũ, tuy nhiên đề xuất điều chỉnh đoạn từ giao ĐH.56 tại xã Tham Đôn đến xã Ngọc Đông theo trục phát triển kinh tế từ Tp.Sóc Trăng đi vùng trọng điểm Tôm Lúa H.Mỹ Xuyên.

Điểm đầu giao QL.1 tại xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, điểm cuối giao QL.Nam Sông Hậu tại phường 1, TX.Vĩnh Châu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m. Trong đó:

- + Đoạn 1: Từ giao QL.1 đến giao ĐH.56 tại xã Tham Đôn.
- + Đoạn 2: Từ giao ĐH.56 tại xã Tham Đông đến xã Ngọc Đông, đề xuất chuyển cho huyện quản lý.
- + Đoạn 3: Từ giao ĐT.937 tại xã Ngọc Đông đến giao QL.Nam Sông Hậu.

12- ĐT.936B: Giữ nguyên hiện trạng.hướng tuyến. Quy hoạch quy mô toàn tuyến đạt cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

13- ĐT.937B: Điều chỉnh hướng tuyến theo Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc “Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung ĐT.937B trong Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và định hướng cho thời kỳ 2020 - 2030”.

Tuyến dài 75km, điểm đầu giao QL.Nam Sông Hậu tại xã Vĩnh Hải, TX.Vĩnh Châu, điểm cuối giao QL.Quản Lộ Phụng Hiệp tại phường 3, TX.Ngã Năm. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 32m. Giai đoạn thực hiện 2022 -2030.

+ Đoạn 1: từ giao QL.Nam Sông Hậu tại xã Vĩnh Hải, TX.Vĩnh Châu đến giao ĐT.940 tại xã Hoà Tú I, H.Mỹ Xuyên, được hình thành trên cơ sở ĐH.41, 1 đoạn của ĐH.40 và mở mới 1 đoạn.

+ Đoạn 2: từ giao ĐT.940 đến giao QL.1 tại TT.Phú Lộc, H.Thạnh Trị, mở mới hoàn toàn.

+ Đoạn 3: từ giao QL.1 đến giao QL.Quản Lộ Phụng Hiệp tại phường 3, TX.Ngã Năm.

14- ĐT.938: Dài 40km, điểm đầu giao đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa tại thành phố Sóc Trăng, điểm cuối giao ĐT.937B tại xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị.

+ Đoạn hiện hữu quy hoạch thành QL.60 theo quy hoạch cũ.

+ Đoạn kéo dài: kéo dài 21,2km từ giao ĐT.940 đến giao ĐT.937B tại xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị, được hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

15- ĐT.939: Tuyến dài 33km, điểm đầu giao QL.1 tại xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, điểm cuối giao QL.Nam Sông Hậu gần UBND xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú. Trong đó: tuyến hiện hữu dài 16,50km đạt cấp IV, VI. Đoạn kéo dài: dài 16,5km từ TT.Huỳnh Hữu Nghĩa đến giao QL.Nam Sông Hậu, được hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã có sẵn. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

16- ĐT.939B: Tuyến dài 37km, điểm đầu tại nút giao đường Điện Biên Phủ và đường 30/4, TT.Huỳnh Hữu Nghĩa, điểm cuối giao QL.Nam Sông Hậu tại TT.An Lạc Thôn, huyện Kế Sách. Trong đó: tuyến hiện hữu dài 11,4km đạt cấp VI. Đoạn kéo dài: dài 25,6km từ giao QL.1 tại xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành đến giao QL.Nam Sông Hậu tại TT.An Lạc Thôn, huyện Kế Sách. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 42m.

17- ĐT.940: Giữ nguyên hiện trạng hướng tuyến. Quy hoạch quy mô toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

b. Hệ thống đường tỉnh mở mới dự kiến

- ĐT.932D: Tuyến dài 34,0km, được hình thành trên cơ sở ĐH.95 và đường xã có sẵn. Điểm đầu giao QL.Nam Sông Hậu tại TT.Long Phú, huyện Long Phú, điểm cuối giao ĐT.932B tại xã Đại Hải, huyện Kế Sách. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m. Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

- ĐT.937: Được hình thành trên cơ sở đường trục phát triển kinh tế vùng trọng điểm Tô Múa H.Mỹ Xuyên. Điểm đầu giao với đường tỉnh ĐT.934 thuộc địa phận thị trấn Mỹ Xuyên, điểm cuối giao ĐT.940. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 7m, nền 12m, lộ giới 45m.

c. Hệ thống đường huyện

(1). TP. Sóc Trăng, không quy hoạch đường huyện.

(2). Thị xã Ngã Năm

a) Các tuyến nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030:* Nâng cấp các tuyến ĐH.78; ĐH.79 (đoạn từ ĐT.937B đến ĐH.74); ĐH.79B (đoạn từ Km17+000 đến ĐH.77) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2031-2050:* Nâng cấp các tuyến ĐH.70; ĐH.71; ĐH.72;

ĐH.73; ĐH.74; ĐH.77; ĐH.79 (đoạn còn lại); ĐH.79B (đoạn còn lại); ĐH.79C đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

b) Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.71B: kéo dài 1,1km từ ĐH.71 đến giao ĐH.81 tại ranh huyện Mỹ Tú, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 5,9km, điểm đầu giao QL.Quản Lộ Phụng Hiệp tại phường 2, điểm cuối giao ĐH.81 tại ranh huyện Mỹ Tú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Đoạn kéo dài: Dự kiến đầu tư trước 2030.

+ Đoạn hiện hữu: Dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050.

- ĐH.75: nắn chỉnh hướng tuyến đoạn từ QL.61B đến ranh phường 2 để tạo sự liên thông cho toàn tuyến, đoạn nắn chỉnh được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 24,7km, điểm đầu giao QL.Quản Lộ Phụng Hiệp tại phường 2, điểm cuối tại ranh tỉnh Bạc Liêu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Đoạn 1: từ QL.Quản Lộ Phụng Hiệp đến QL.61B tại xã Long Bình, dài 9,6km, dự kiến xây dựng trước 2030.

+ Đoạn còn lại: Dự kiến xây dựng giai đoạn 2031-2050.

c) Các tuyến đường mở mới

- ĐH.75B: Điểm đầu giao ĐH.72 tại phường 1, điểm cuối giao ĐH.79 tại phường 3. Tuyến dài 11,1km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn và mở mới 4,0km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.75C: Điểm đầu giao QL.61B tại xã Long Bình, điểm cuối giao ĐT.938 tại xã Tân Long. Tuyến dài 5,9km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn và mở mới 2,0km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

(3). Thị xã Vĩnh Châu

a) Các tuyến đường chuyển cấp

- ĐT.936 (do huyện quản lý): quy hoạch thành ĐT.936 (do tỉnh quản lý).

b) Các tuyến đường nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030*: Nâng cấp các tuyến ĐH.40 (đoạn từ ĐH.43 đến ĐT.936 và đoạn từ ĐT.940 đến ranh tỉnh Bạc Liêu); ĐH.41; ĐH.42; ĐH.43 (đoạn từ ĐT.935 đến ĐT.936); ĐH.44 (đoạn từ Km6+400 đến ĐT.936C); ĐH.44B (đoạn từ ĐH.40 đến ĐH.41); ĐH.45 (đoạn từ ĐH.42 đến ranh phường 1 và đoạn từ Km9+900 đến Km10+900) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Nâng cấp các tuyến ĐH.40 (đoạn còn lại); ĐH.43 (đoạn còn lại); ĐH.44 (đoạn còn lại); ĐH.44B (đoạn còn lại); ĐH.44C; ĐH.45 (đoạn còn lại); ĐH.46; ĐH.46B; ĐH.47; ĐH.47B; ĐH.47C; ĐH.48 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

c) Các tuyến đường mở mới

- ĐH.49: Điểm đầu giao ĐH.42 tại xã Lạc Hòa, điểm cuối giao ĐH.40 tại xã Hòa Đông. Tuyến dài 7,0km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn và mở mới 1,2km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

(4). Huyện Thạnh Trị

a) Các tuyến nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030*: Nâng cấp ĐH.62 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Nâng cấp các tuyến ĐH.60; ĐH.61; ĐH.63; ĐH.64; ĐH.65; ĐH.66; ĐH.67; ĐH.68; ĐH.69 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

b) Các tuyến đường mở mới

- ĐH.65B: Điểm đầu giao ĐT.937B tại xã Vĩnh Lợi, điểm cuối giao ĐT.938 tại TX.Ngã Năm. Tuyến dài 5,5km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn trước 2030.

- ĐH.67B: Điểm đầu giao ĐT.937B tại xã Vĩnh Lợi, điểm cuối tại ranh TX.Ngã Năm. Tuyến dài 2,2km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn trước 2030.

(5). Huyện Châu Thành

a) Các tuyến chuyển cấp

- ĐH.95 (đoạn từ ĐT.932D đến ranh huyện Kế Sách) quy hoạch thành ĐT.932D.

b) Các tuyến nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030*: Nâng cấp các tuyến ĐH.90 (đoạn từ Vành đai 2 đến ĐT.932); ĐH.91 (đoạn từ Km10+800 đến ĐH.88B); ĐH.91B (đoạn từ QL.1 đến Km3+300 và đoạn từ Km4+100 đến ĐH.92); ĐH.92 (đoạn từ ranh tỉnh Hậu Giang đến kênh Lâm Trường); ĐH.93 (đoạn từ Vành đai 2 đến chùa Miên và đoạn từ ĐH.92 đến ranh tỉnh Hậu Giang); ĐH.95 (đoạn từ Km4+900 đến ĐT.932D); ĐH.96; ĐH.97 (đoạn từ ĐT.939 đến QL.1 và đoạn từ Km11+200 đến ĐH.08) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Nâng cấp các đoạn tuyến còn lại đạt tiêu chuẩn

cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

Bảng 15: Tổng hợp quy hoạch mạng lưới đường huyện

Stt	Đơn vị hành chính	Trước 2030		2031-2050		Tổng cộng
		Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	
1	Huyện Kế Sách	18,9		65,1		79,2
2	Huyện Cù Lao Dung	2,6		69,1	10,5	82,2
3	Huyện Long Phú	16,2		56,9	4,6	77,7
4	Huyện Trần Đề	32,3	4,0	50,9		93,7
5	TX. Vĩnh Châu	83,1		112,2	1,2	221,5
6	Huyện Mỹ Xuyên	10,7	8,0	73,8	30,6	123,1
7	Huyện Thạnh Trị	15,7		123,1		138,8
8	TX. Ngã Năm	31,0	4,0	110,2	6,0	151,2
9	Huyện Mỹ Tú	22,5	5,7	23,4	24,0	173,8
10	Huyện Châu Thành	58,5		49,8		108,3
Toàn tỉnh		291,5	21,7	734,5	76,9	1.249,5

(6). Huyện Kế Sách

a) Các tuyến đường chuyên cấp

- ĐH.05B và ĐT.932C (do huyện quản lý): quy hoạch thành ĐT.932C (do tỉnh quản lý).

- ĐT.932 (do huyện quản lý): quy hoạch thành ĐT.932 (do tỉnh quản lý).

b) Các tuyến đường duy tu, sửa chữa: ĐH.6 (đoạn từ ĐT.932C tại thị trấn Kế Sách đến cầu Kế Sách).

c) Các tuyến đường nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030*: Nâng cấp các tuyến đường ĐH.03 (đoạn từ Km 1+900 đến ấp 4, xã Ba Trinh); ĐH.07 (đoạn từ ĐH.06 tại xã An Mỹ đến cầu Na Tung, TT Kế Sách) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2022-2030*: Nâng cấp các tuyến đường ĐH.01; ĐH.04; ĐH.06 (đoạn từ cầu Kế Sách đến ĐH.21); ĐH.07 (đoạn từ cầu Na Tung, TT Kế Sách đến ranh huyện Châu Thành) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

d) Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.02: Đề xuất điều chỉnh lại hướng tuyến ĐH.02, điểm đầu giao ĐT.939B tại xã Xuân Hòa, điểm cuối tại ranh tỉnh Hậu Giang. Tuyến dài 5,9km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.05: Đề xuất điều chỉnh lại hướng tuyến ĐH.05, điểm đầu giao

ĐT.932C tại xã Kế Thành, điểm cuối giao ĐH.04 tại xã Thới An Hội. Tuyến dài 6,9km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.08: Đề xuất điều chỉnh lại hướng tuyến ĐH.08, điểm đầu giao ĐT.932C tại xã Kế Thành, điểm cuối giao ĐH.07 tại xã Kế Thành. Tuyến dài 3,7km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.09: Đề xuất điều chỉnh lại hướng tuyến ĐH.09, điểm đầu giao ĐH.06 tại xã An Mỹ, điểm cuối tại ranh huyện Châu Thành. Tuyến dài 6,4km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

(7). Huyện Mỹ Tú

a) Các tuyến chuyên cấp

- ĐH.81 (đoạn từ QL.Quản Lộ Phụng Hiệp tại xã Hưng Phú đến ĐH.80B tại xã Mỹ Phước quy hoạch thành ĐT.939

b) Các tuyến nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030*: Nâng cấp các tuyến ĐH.80; ĐH.81 (đoạn từ ĐH.82 đến ranh TX.Ngã Năm) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2022-2050*: Nâng cấp các tuyến ĐH.81 (đoạn từ ĐH.80B đến ĐH.82); ĐH.82; ĐH.84; ĐH.86; ĐH.87; ĐH.87B; ĐH.88B; ĐH.89 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

c) Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.85: kéo dài 11,7km từ ĐT.940 đến giao ĐH.80B tại xã Hưng Phú, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 12,8km, điểm đầu giao ĐH.87B tại xã Long Hưng, điểm cuối giao ĐH.80B tại xã Hưng Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.88: kéo dài 5,7km từ ĐT.938 đến giao ĐH.58 tại ranh huyện Mỹ Xuyên, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 16,0km, điểm đầu giao ĐT.939 tại xã Mỹ Hương, điểm cuối giao ĐH.58 tại ranh huyện Mỹ Xuyên. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư trước 2030.

d) Các tuyến đường mở mới

- ĐH.80B: Điểm đầu giao QL.Quản Lộ Phụng Hiệp tại xã Hưng Phú, điểm cuối giao ĐT.939 tại xã Mỹ Phước. Tuyến dài 7,7km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050.

- ĐH.82B: Điểm đầu giao ĐH.82 tại xã Mỹ Phước, điểm cuối giao ĐH.71B tại ranh TX.Ngã Năm. Tuyến dài 10,2km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.82C: Điểm đầu giao ĐH.82 tại xã Mỹ Phước, điểm cuối giao QL.60 tại xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị. Tuyến dài 4,7km, được mở mới hoàn toàn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.83: Điểm đầu giao ĐH.80 tại xã Mỹ Phước, điểm cuối giao ĐH.86 tại xã Mỹ Tú. Tuyến dài 7,6km, được mở mới hoàn toàn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

(8). Huyện Cù Lao Dung

a) Các tuyến đường chuyên cấp

- ĐH.15: đoạn từ ĐH.14 đến bến phà Kênh Ba quy hoạch thành đường Hành lang ven biển; đoạn còn lại quy hoạch thành ĐH.10 và ĐH.14.

b) Các tuyến đường nâng cấp

- *Giai đoạn 2022-2030*: Nâng cấp các tuyến ĐH.11; ĐH.12; ĐH.12B; ĐH.13 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

c) Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.10: kéo dài 2,1km từ bến đò nổi xã Đại Ân 1 và xã An Thạnh Nam đến giao đường Hành lang ven biển, đoạn kéo dài được hình thành trên cơ sở ĐH.15.

Tuyến dài 31,1km, điểm đầu giao ĐT.933B tại xã An Thạnh 1, điểm cuối giao Đường Hành lang ven biển tại xã An Thạnh Nam. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Đoạn hiện hữu: dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

+ Đoạn kéo dài: dự kiến đầu tư trước 2030.

- ĐH.14: kéo dài 0,5km từ ĐH.15 đến giao đường Hành lang ven biển, đoạn kéo dài được hình thành trên cơ sở ĐH.15.

Tuyến dài 6,0km, điểm đầu giao ĐH.10 tại xã Đại Ân 1, điểm cuối giao Đường Hành lang ven biển tại xã Thạnh Nam 3. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Đoạn hiện hữu: dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

+ Đoạn kéo dài: dự kiến đầu tư trước 2030.

d) Các tuyến đường mở mới:

- ĐH.16: Điểm đầu giao ĐT.933, gần UBND xã An Thạnh 3, điểm cuối

giao đường Hành lang ven biển. Tuyến dài 3,3km, được chuyển từ ĐT.933B về cho huyện quản lý. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.17: Điểm đầu giao ĐH.10 tại đầu cồn cù lao, điểm cuối giao ĐH.11 tại xã An Thạnh Tây. Tuyến dài 8,5km, được mở mới hoàn toàn. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.18: Điểm đầu giao ĐT.933 tại xã An Thạnh 1, điểm cuối tại cơ sở giáo dục Cồn Cát. Tuyến dài 4,5km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn và mở mới 2,0km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

(9). Huyện Long Phú

a) Các tuyến đường nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030*: Nâng cấp các tuyến đường ĐH.20; ĐH.24; ĐH.27 (đoạn từ ranh TT.Long Phú đến gần kênh Bao Biển) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Nâng cấp các tuyến ĐH.21; ĐH.22; ĐH.23; ĐH.26; ĐH.27 (đoạn từ ĐT.933C tại xã Long Phú đến kênh Thủy Lợi và đoạn từ kênh Hàm Trinh đến ĐT.935B tại xã Tân Thạnh); ĐH.29 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

b) Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.28: kéo dài 4,6km từ kênh Hàm Trinh đến giao ĐT.935B, xã Tân Thạnh, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 11,6km, điểm đầu giao ĐT.933C tại xã Long Phú, điểm cuối giao ĐT.935B, xã Tân Thạnh. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Đoạn 1: từ giao ĐT.933C đến kênh Thủy Lợi, dài 3,0km, dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

+ Đoạn 2: từ giao kênh Thủy Lợi đến kênh Hàm Trinh, dài 4,0km, dự kiến đầu tư giai đoạn trước 2030.

+ Đoạn kéo dài: dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

(10). Huyện Mỹ Xuyên

a) Các tuyến đường chuyển cấp

- ĐH.56:

+ Đoạn từ ĐH.53 đến ĐH.87: đề xuất chuyển thành đường xã do khó khăn khi mở rộng nâng cấp tuyến.

+ Đoạn từ ĐT.939 đến ĐT.936: quy hoạch thành ĐT.936C.

b) Các tuyến đường nâng cấp

- *Giai đoạn 2022-2030:*

+ Nâng cấp các tuyến ĐH.50; ĐH.53; ĐH.54; ĐH.56 (đoạn từ ĐT.936 đến ĐH.58) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

+ Đổi tên ĐT.937B (do huyện quản lý) thành ĐH.51B. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

c) Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.51: kéo dài 9,2km từ điểm cuối tuyến đến giao ĐT.936 tại xã Ngọc Tố, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 10,3km, điểm đầu giao ĐT.937B tại xã Hòa Tú 1, điểm cuối giao ĐT.936 tại xã Ngọc Tố. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.52: kéo dài 4,6km từ ĐT.940 đến giao ĐH.56 tại xã Tham Đôn, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn. Ngoài ra, đoạn từ QL.1 tại xã Thanh Quới đến ĐH.53 tại xã Gia Hoà 2 đề xuất chuyển thành QL.61B.

Tuyến dài 13,8km, điểm đầu giao ĐH.53 tại xã Gia Hoà 2, điểm cuối giao ĐH.56 tại xã Tham Đôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến xây dựng trước 2030.

- ĐH.55: kéo dài 0,7km từ điểm cuối tuyến đến giao ĐH.55B tại xã Hòa Tú 1, đoạn kéo dài được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn.

Tuyến dài 4,2km, điểm đầu giao ĐT.937B tại xã Ngọc Đông, điểm cuối giao ĐH.55B tại xã Hòa Tú 1. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.57: kéo dài 5,6km từ điểm cuối tuyến đến giao ĐH.58 tại xã Thanh Phú, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 10,2km, điểm đầu giao ĐT.934 tại xã Tham Đôn, điểm cuối giao ĐH.58 tại xã Thanh Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.58: kéo dài 2,4km từ điểm cuối tuyến đến giao ĐH.56 tại xã Thanh Phú; kéo dài 1,0km từ QL.1 đến ranh huyện Mỹ Tú, đoạn kéo dài được mở mới hoàn toàn.

Tuyến dài 4,9km, điểm đầu tại ranh huyện Mỹ Tú, điểm cuối giao ĐH.56 tại xã Thanh Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến xây dựng trước 2030.

d) Các tuyến đường mở mới

- ĐH.55B: Điểm đầu giao ĐT.940 tại xã Gia Hoà 1, điểm cuối giao ĐH.56B tại xã Ngọc Đông. Tuyến dài 15,8km, được mở mới hoàn toàn. Quy

hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.56B: Điểm đầu giao ĐT.940 tại xã Gia Hòa 1, điểm cuối giao ĐH.56B tại xã Ngọc Đông. Tuyến dài 5,7km, được chuyển từ một đoạn ĐT.936 về cho huyện quản lý. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

- ĐH.59: Điểm đầu giao QL.1 tại xã Thanh Quới, điểm cuối giao ĐH.50 tại xã Gia Hòa 1. Tuyến dài 10,0km, được hình thành trên cơ sở đường xã có sẵn (hiện 4,6km đã được láng nhựa rộng 3,5m và 3,8km đường BTXM rộng 2m). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

(11). Huyện Trần Đề

a) Các tuyến đường nâng cấp

- *Giai đoạn trước 2030*: Nâng cấp ĐH.31 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

- *Giai đoạn 2031-2050*: Nâng cấp các tuyến ĐH.30; ĐH.32; ĐH.33; ĐH.34; ĐH.35; ĐH.37 đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m.

b) Các tuyến đường kéo dài

- ĐH.36: xây dựng mới đoạn từ Km14+500 đến Km18+100 thuộc xã Liêu Tú, để nối thông toàn tuyến.

Tuyến dài 20,3km, điểm đầu giao ĐT.934 tại cầu Cái Xe, TT.Mỹ Xuyên, điểm cuối giao ĐT.933C tại TT.Lịch Hội Thượng. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 28m. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2030.

1.1.4. Quy hoạch công trình phục vụ vận tải đường bộ

a) Hệ thống bến xe khách

(1). TP.Sóc Trăng

- Bến xe tỉnh Sóc Trăng: Di chuyển bến xe Sóc Trăng đến vị trí mới tại ngã 4 tuyến tránh QL.1 với đường Trần Quang Khải, thuộc phường 2, TP.Sóc Trăng. Quy hoạch là bến xe trung tâm của tỉnh, với quy mô 15.000m², đạt tiêu chuẩn bến loại 2.

- Bến xe Trà Men: Vị trí nằm trên QL.1, phường 6, TP.Sóc Trăng, là nơi tập trung các tuyến xe buýt của tỉnh. Quy hoạch giữ nguyên quy mô bến loại 4, diện tích 3.473m².

(2). Huyện Long Phú

- Bến xe Long Phú: Vị trí nằm trên ĐT.933, ấp 3, TT.Long Phú, huyện Long Phú. Quy hoạch giữ nguyên quy mô bến loại 4, diện tích bến là 3.084m².

- Bến xe Đại Ngãi: Vị trí nằm trên QL.60 tại TT.Đại Ngãi, huyện Long Phú. Quy hoạch giữ nguyên quy mô bến loại 4, diện tích bến là 2.756m².

(3). Huyện Kế Sách

- Bến xe Kế Sách: Di chuyển bến xe ra vị trí mới tại ấp An Ninh 2, TT.Kế Sách. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 2.500m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

- Bến xe An Lạc Thôn: Vị trí nằm trên QL.Nam Sông Hậu tại TT.Kế Sách. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 2.500m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

(4). Huyện Châu Thành

Bến xe Châu Thành: Vị trí nằm trên ĐH.94 tại TT.Châu Thành. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 5.400m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

(5). Huyện Trần Đề

- Bến xe Trần Đề: Di chuyển bến về tuyến N1 (đường vào khu thương mại, kinh tế biển huyện Trần Đề - giáp ranh bến tàu cao tốc). Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 3,49ha. Dự kiến xây dựng 2022 – 2025.

- Bến xe Trần Đề: Mở mới bến xe trên đường ĐT.934B (cấp kênh Bồn Bồn). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 3,ha. Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

(6). TX.Vĩnh Châu

Bến xe Vĩnh Châu: Vị trí tại phường 1, TX.Vĩnh Châu. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3, diện tích 5.000m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030

(7). Huyện Mỹ Xuyên

Bến xe Mỹ Xuyên: Vị trí nằm trên ĐT.937B tại xã Hòa Tú 1. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 2.500m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

(8). Huyện Thạnh Trị

Bến xe Thạnh Trị: Vị trí nằm trên QL.1, ấp 3, TT.Phú Lộc, huyện Thạnh Trị. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3, diện tích 5.000m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

(9). TX.Ngã Năm

Bến xe Ngã Năm: Vị trí nằm trên đường Nguyễn Trãi, phường 1, TX.Ngã Năm. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3, diện tích 5.000m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

(10). Huyện Mỹ Tú

Bến xe Mỹ Tú: Giữ nguyên bến xe nằm trên ĐT.940, ấp Mỹ Tân, TT.Huỳnh Hữu Nghĩa. Quy hoạch mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4. Dự kiến xây dựng trước 2030.

(11). Huyện Cù Lao Dung

Bến xe Cù Lao Dung: Vị trí nằm trên ĐT.933B, TT.Cù Lao Dung. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 5.000m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

b) Bến xe tải

Trong thời gian tới cùng với việc hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp sẽ dẫn đến phát sinh nhu cầu vận tải hàng hóa gia tăng. Do vậy việc hình thành các bến, bãi đỗ xe tải là hết sức cần thiết trong tương lai, vừa đáp ứng được nhu cầu đỗ xe, vừa giải tỏa được tình trạng các xe đỗ trên đường gây mất trật tự an toàn giao thông. Đồng thời, tại các bến xe tải sẽ kết hợp với các dịch vụ như bảo dưỡng sửa chữa phương tiện và nghỉ ngơi cho tài xế.

Các bến xe tải cần xem xét bố trí tại các điểm đầu mỗi tập trung hàng hóa, tùy điều kiện từng địa phương mà bố trí vị trí, diện tích bến hợp lý. Các bến xe hàng có thể bố trí kết hợp cùng với bến xe khách, tuy nhiên phải đảm bảo diện tích bến xe hàng $\geq 2.000m^2$.

Quy hoạch đề xuất kết hợp bến xe khách với bến xe tải tại các bến:

- Bến xe phường 2 (TP.Sóc Trăng)
- Bến xe Ngã Năm (TX.Ngã Năm)
- Bến xe Vĩnh Châu (TX.Vĩnh Châu)
- Bến xe Đại Ngãi (huyện Long Phú)
- Bến xe Trần Đề (huyện Trần Đề)
- Bến xe số 1 (huyện Trần Đề)
- Bến xe Mỹ Tú (huyện Mỹ Tú)

Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân, có thể bố trí các bãi tiếp chuyển hàng hóa. Các bãi tiếp chuyển sẽ lưu chứa hàng trong thời gian ngắn để sau đó hàng sẽ được tiếp chuyển vào khu vực trung tâm hay ngược lại, hoặc dùng làm nơi tập kết hàng hóa để chuyển đổi giữa vận tải thủy và vận tải bộ. Diện tích các bãi tiếp chuyển hàng hóa $< 1.000m^2$: bến có vị trí ngang UBND xã Hồ Đắc Kiện; bến dưới chân cầu Kênh cũ; bến nằm trên ĐT.939B, trước UBND xã Thiện Mỹ;....

c) Hệ thống trạm dừng nghỉ

Để phục vụ các tuyến vận tải liên tỉnh và các tuyến vận tải có cự ly dài, quy hoạch đề xuất xây dựng các trạm dừng nghỉ dọc đường:

- Trạm dừng nghỉ Mỹ Xuyên: Nằm trên QL.1, lý trình từ Km 2135 ÷ Km 2140. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn trạm dừng nghỉ loại 2, diện tích 5.000m², dự kiến xây dựng trước 2020.

- Trạm dừng nghỉ Long Phú: Nằm trên QL.Nam Sông Hậu, lý trình từ

Km45÷Km49. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn trạm dừng nghỉ loại 3, diện tích 3.000m², dự kiến xây dựng trước 2020.

- Trạm dừng nghỉ Ngã Năm: Nằm trên QL.Quản Lộ Phụng Hiệp, lý trình từ Km41÷Km49. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn trạm dừng nghỉ loại 2, diện tích 5.000m², dự kiến xây dựng trước 2020.

1.3. Mạng lưới giao thông đường thủy nội địa

1.3.1. Phát triển luồng tuyến vận tải đường thủy

(1). Luồng hàng hải

a. Luồng hàng hải Định An - Cần Thơ (trên sông Hậu): Luồng bắt đầu từ phao số “0” cách cửa Định An khoảng 23 km và kết thúc tại kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang thuộc TP Cần Thơ. Toàn tuyến được chia làm 2 đoạn:

- Đoạn ngoài cửa biển từ phao số “0” đến phao “25”: Do cửa Định An có nhiều cồn cát di động, luôn không ổn định về vị trí, nên hiện nay chỉ đảm bảo tàu tải trọng 3.000-5.000 DWT hoạt động.

- Đoạn trong sông Hậu từ phao “25” đến phao “102”: Đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động.

b. Luồng hàng hải cho tàu biển lớn vào sông Hậu: từ phao số “0” tại Trà Vinh qua kênh Quan Chánh Bó đến giao với luồng hàng hải Định An - Cần Thơ tại phao số “64”.

Độ sâu thiết kế Hmin = 6,5m, chiều rộng luồng B = 85-150m. Đảm bảo tàu tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải hoạt động.

1.3.2. Các tuyến vận tải thủy liên tỉnh:

- Tuyến cửa Định An - Campuchia: Tuyến chính cho tàu biển ra vào ĐBSCL. Phạm vi hấp dẫn trực tiếp là các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu và giữa sông Tiền với sông Hậu; là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia.

+ Đoạn từ cửa Định An đến ngã ba sông Vàm Nao dài khoảng 164 km: Giữ nguyên quy hoạch cấp đặc biệt, đồng thời đáp ứng cho tàu biển trọng tải đến 10.000T đầy tải và 20.000T giảm tải hoạt động.

+ Đoạn từ ngã ba sông Vàm Nao đến thượng lưu cảng Bình Long (An Giang) quy hoạch cấp đặc biệt cho tàu đến 3.000T.

+ Đoạn từ thượng lưu cảng Bình Long (An Giang) đến biên giới Campuchia, dài 47km, quy hoạch đạt cấp I-ĐTND.

Đoạn qua địa bàn tỉnh là tuyến đường thủy nội địa song hành với luồng hàng hải Định An - Cần Thơ.

- **Tuyến duyên hải Sài Gòn - Cà Mau:** Từ Tp.Hồ Chí Minh, qua các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau với tổng chiều dài toàn tuyến là 341,6 km. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III-ĐTND,

đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV (3x300T) đi lại thường xuyên.

Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 74,3km theo hướng sông Hậu - nhánh Cù Lao Dung (cửa Trần Đề) - rạch Đại Ngãi - kênh Phú Hữu Bãi Xàu - rạch Thạnh Lợi - rạch Ba Xuyên Dù Tho - sông Cổ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Lỗ

- **Tuyến Cần Thơ - Cà Mau:** tuyến dài 102 km, từ cảng Cần Thơ theo sông Hậu, rạch Cái Côn đến Ngã Bảy Phụng Hiệp, theo kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp đến cảng Cà Mau. Đây là tuyến vận tải quan trọng của vùng ĐBSCL kết nối trung tâm kinh tế của vùng với nhiều tỉnh trong khu vực. Quy hoạch đạt cấp III-ĐTND đảm bảo cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV (3x300T) đi lại thường xuyên. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 36km theo hướng rạch Cái Côn, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp.

1.3.3. Các tuyến vận tải thủy nội tỉnh

Quy hoạch gồm các tuyến trục chính, các tuyến nhánh và các tuyến kết nối, tạo điều kiện kết nối trung tâm tỉnh với các huyện thị, nối các vùng sản xuất hàng hoá với các vùng tiêu thụ trong tỉnh, thuận lợi cho việc tổ chức vận tải gom hàng từ nông ra sâu, từ các cảng, bến thủy nội địa ra cảng biển và ngược lại, phục vụ trực tiếp cho các khu, cụm công nghiệp, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế xã-hội phát triển.

Bên cạnh các trục giao thông chính, các tuyến nhánh và các tuyến kênh rạch kết nối, các kênh rạch còn lại được tận dụng tối đa để khai thác giao thông nông thôn, thông suốt từ trung tâm các huyện thị tới trung tâm xã, nhằm thúc đẩy phát triển đồng đều hơn về kinh tế, văn hoá đối với nông thôn, đặc biệt các xã vùng sâu, vùng xa.

Các tuyến trục chính: Là các luồng tuyến có vai trò quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, thủy lợi, an ninh quốc phòng đối với toàn tỉnh hoặc nhiều tiểu vùng trong tỉnh, hoặc có tiềm năng giao lưu liên tỉnh. Các tuyến này đi qua nhiều trung tâm thu hút trong tỉnh.

- **Sông Hậu (nhánh Trần Đề):** Bắt đầu từ Vàm Trà Ích huyện Kế Sách đến cửa Trần Đề với chiều dài 33km. Quy hoạch đến năm 2020, đạt cấp II-ĐTND. Đến năm 2030, tiến hành nạo vét đảm bảo cấp I-ĐTND.

- **Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú:** Đây là trục nhánh liên huyện quan trọng kết nối ba huyện Kế Sách, Châu Thành và Mỹ Tú. Tuyến dài 34,8km, bắt đầu từ ngã ba sông Hậu theo Kênh Cái Côn Bé, kênh Mang Cá, kênh Ba Rinh Mới và kết thúc tại ngã tư kênh Ô Quên, đạt cấp V-ĐTND và đến năm 2030 khi nhu cầu vận tải thủy tăng cao tiến hành tạo, nâng cấp đạt cấp IV-ĐTND. Để tuyến hoạt động thông suốt thì cần thay công phục vụ thủy lợi, công ngăn mặn bằng công tự động có trạm điều khiển.

- **Tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu:** Đây là tuyến trục ven biển đi qua nhiều trung tâm kinh tế của 3 huyện Long Phú; Trần Đề và Vĩnh Châu.

Tuyến dài 62,1km, bắt đầu từ ngã ba rạch Đại Ngãi theo kênh Bà Sầm, rạch Trà Niên, kênh Lừ Bư - Bung Tum và kết thúc tại phường 1, TX. Vĩnh Châu.

Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐTND. Tại đầu tuyến kênh Bà Sầm đề xuất thay thế công ngăn mặn bằng âu thuyền.

- **Tuyến Ngã Năm - Mỹ Tú - Thạnh Trị - Mỹ Xuyên:** Là trục kết nối TX. Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị và Mỹ Xuyên, đồng thời kết nối hai tuyến đường thủy quan trọng của vùng là tuyến duyên hải Sài Gòn - Cà Mau và tuyến Cần Thơ - Cà Mau.

Tuyến dài 56km, bắt đầu từ ranh tỉnh Hậu Giang theo kênh Quản Lộ - Nhu Gia, rạch Nhu Gia và kết thúc ở ngã ba rạch Ba Xuyên - Dù Tho. Quy hoạch đạt cấp IV-ĐTND.

*** Các tuyến trục nhánh chính:**

- **Kênh Cái Trâm:** xuất phát từ sông Hậu đến kênh Cái Côn Bé theo hướng từ Đông sang Tây. Tuyến dài 11 km, đi qua ba xã của huyện Kế Sách là An Lạc Thôn, Trinh Phú và Ba Trinh. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTND.

- **Sông Rạch Vọp:** Xuất phát từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Mang Cá theo hướng Đông sang Tây. Tuyến dài 14km, đi qua trung tâm của 4 xã huyện Kế Sách là An Lạc Tây, Thới An Hội, Ba Trinh và Đại Hải. Đây sẽ là tuyến vận tải quan trọng của huyện khi cảng cá ở ngã ba sông Hậu được xây dựng. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTND.

- **Kênh số 1:** Từ sông Hậu (xã Nhơn Mỹ) tuyến cũng đi theo hướng Đông sang Tây đến ngã ba Phụng Hiệp. Tuyến dài 22 km, đi qua 5 xã và một thị trấn đó là Nhơn Mỹ, An Mỹ, Trung tâm thị trấn Kế Sách, Kế Thành, Kế An và xã Đại Hải. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTND.

- **Kênh Maspero:** Từ kênh Phú Hữu - Bãi Xàu đến ngã ba Phụng Hiệp. Đoạn đi trên địa phận tỉnh Sóc Trăng với chiều dài 33 km. Đây là tuyến vận tải thủy duy nhất kết nối với trung tâm kinh tế của tỉnh, quy hoạch đạt cấp VI-ĐTND.

- **Rạch Chàng Ré:** Từ ngã ba rạch Nhu Gia tuyến đi qua 2 xã là Gia Hoà 1 và Gia Hoà 2 đến thị trấn Phú Lộc. Quy hoạch đạt cấp VI-ĐTND.

- **Kênh Vĩnh Châu:** Xuất phát từ ngã ba sông Mỹ Thanh đến phường 1 TX. Vĩnh Châu. Quy hoạch đạt cấp V-ĐTND.

- **Kênh Phú Lộc - Ngã Năm:** Từ thị trấn Phú Lộc tuyến qua 4 xã là Thạnh Trị; Thạnh Tân; Tân Long; Long Bình đến trung tâm thị xã Ngã Năm tại kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp với chiều dài là 26km đạt cấp V-ĐTND. Giai đoạn sau, nâng cấp đạt cấp IV-ĐTND.

- **Sông Mỹ Thanh:** Từ ngã ba sông Cỏ Cò đi ra cửa Mỹ Thanh với chiều dài 25 km. Quy hoạch đạt cấp III-ĐTND.

Các tuyến trục nhánh chính còn lại liên quan đến địa bàn từng huyện được trình bày chi tiết trong mục vùng huyện.

*** Các trục nhánh phụ:** Từ các trục nhánh chính mạng lưới vận tải thủy phân chia thành các trục nhánh phụ. Đó là những tuyến vận tải liên xã chính nằm trong hệ thống các tuyến đường thủy do các huyện quản lý có khả năng khai thác vận tải lớn. Chi tiết trình bày trong chương 6, vùng huyện.

1.3.4. Phát triển cảng, bến thủy

(1). Cảng biển

- Khu bến Đại Ngãi: xây dựng mới có khả năng tiếp nhận tàu 10.000 đến 20.000 tấn. Đầu tư thiết lập mới 02 bến phao chuyên tải cho tàu trọng tải 10.000 đến 20.000 tấn. Năng lực thông qua năm 2030 khoảng 1,9 - 2,5 triệu tấn/năm. Kết hợp chức năng cảng tổng hợp địa phương và cảng chuyên dùng nhập than cho trung tâm nhiệt điện Long Phú cỡ tàu 5.000 đến 10.000 tấn.

- Khu bến Long Phú: là khu bến chuyên dùng phục vụ trung tâm điện lực Long Phú, có bến tổng hợp và bến phao chuyên tải tiếp nhận tàu 10.000 đến 20.000 tấn giảm tải.

- Khu bến Trần Đề: trước mắt là bến chuyên dùng có bến tổng hợp phục vụ khu công nghiệp, cụm công nghiệp địa phương. Về lâu dài sẽ từng bước phát triển theo định hướng xã hội hóa để từng bước đảm nhận vai trò là cảng cửa ngõ vùng ĐBSCL, có bến chuyên dùng đầu mối nhập khẩu than (bao gồm cả hệ thống kho bãi lưu trữ và phối trộn), tiếp nhận tàu trọng tải 100.000 tấn, tàu công ten nơ sức chở 6.000 - 8.000 TEU, tàu hàng rời đến 160.000 tấn.

- Nghiên cứu lập dự án khả thi xây dựng cảng nước sâu Trần Đề

(2). Cảng thủy nội địa:

a. Cảng hàng hóa

- Cảng Sóc Trăng: Vị trí nằm trên kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, phường 8, TP.Sóc Trăng. Quy hoạch giữ nguyên quy mô 4ha, có khả năng tiếp nhận tàu 1.000T, công suất 750 ngàn T/năm.

- Cảng Long Hưng: Tại bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, thuộc xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, cảng có diện tích 2ha, tiếp nhận được tàu tải trọng 500T, với công suất 300.000 T/năm. Định hướng đến năm 2030, cảng có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng 1.000T với công suất 500.000 T/năm.

- Cảng Ngã Năm: Tại bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, thuộc phường 1, TX.Ngã Năm, cảng có diện tích 1,5ha, tiếp nhận được tàu tải trọng 500T, với công suất 300.000 T/năm. Định hướng đến năm 2030, cảng có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng 1.000T với công suất 500.000 T/năm.

- Cảng Cái Côn: Nằm trên sông Hậu, thuộc TT.An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, cảng có diện tích 1,5ha, tiếp nhận được tàu tải trọng 500T, với công suất 300.000 T/năm. Định hướng đến năm 2030, cảng có khả năng tiếp nhận tàu tải

trọng 1.000T với công suất 500.000 T/năm.

b. Cảng hành khách

Cảng khách Sóc Trăng: Nằm trên sông Maspero, thuộc phường 4, TP.Sóc Trăng, cảng có diện tích 0,7ha, đón nhận được tàu 100 ghế với công suất 1,5 triệu HK/năm và tăng lên 2,0 triệu HK/năm vào 2030.

c. Cảng chuyên dùng:

- Cảng cá Trần Đề: Là cảng cá loại I, kết hợp với tránh trú bão của tàu thuyền. Vị trí nằm dọc theo bờ sông Hậu, thuộc thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề. Quy hoạch đến năm 2030, giữ nguyên quy mô cảng với diện tích 16ha, có thể đón nhận tàu cá 600 CV, lượng thủy sản qua cảng đạt 50.000 T/năm.

Ngoài ra, theo quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ có 5 cảng xăng dầu (*đã trình bày tại khoản 13, Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Tỉnh*).

2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước Tỉnh

2.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên huyện

Mạng lưới thủy lợi trong tỉnh Sóc Trăng bao gồm: Mạng lưới kênh cấp nước, trạm đo mặn, cống ngăn mặn, trạm bơm điều tiết nguồn nước. Trong các năm tới, do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và lưu lượng nước sông Mê-công giảm, nên xu hướng thay đổi chính tập trung vào mạng lưới cống ngăn mặn. Xu hướng sử dụng cống ngăn mặn rất khác nhau. Cống ngăn mặn huyện Long Phú có xu hướng tăng, ngược lại vận hành cống ngăn mặn ở huyện Mỹ Xuyên và TX. Vĩnh Châu không còn cần thiết, do triết lý canh tác “thuận thiên” và phát triển nuôi tôm nước mặn lợ.

2.1.1. Phương án thủy lợi và phòng chống thiên tai

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm tưới tiêu chủ động cho diện tích lúa, nuôi trồng thủy sản tập trung, các dự án cấp thiết phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong đó, tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng vùng nuôi thủy sản huyện Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu;

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng các huyện vùng trũng, hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất ở các huyện: Thạnh Trị, Mỹ Tú, Châu Thành và thị xã Ngã Năm; các dự án nạo vét hệ thống thủy lợi trữ ngọt kết hợp phòng, chống ngập úng, hạn mặn trên địa bàn tỉnh.

- Tranh thủ Trung ương triển khai Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, để thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung; Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững; Dự án nâng cấp, mở rộng Cảng cá Trần Đề; các dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn các huyện Kế Sách, Long Phú.

- Tranh thủ các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ khu vực vùng biển và ven biển, nhất là tuyến Nam sông Hậu và Cảng cá Trần Đề.

2.1.2. Đề xuất giải pháp, danh mục công trình, dự án, thứ tự ưu tiên

Phát triển thủy lợi của tỉnh Sóc Trăng theo hướng xây dựng các công trình thủy lợi và giảm nhẹ tác hại của BĐKH và nước biển dâng. Các dự án giảm nhẹ đã triển khai như trồng rừng phòng hộ, rừng ngập mặn để hạn chế hiện tượng xâm nhập mặn; lựa chọn một số mô hình trồng cây ăn trái với những giống mới chịu mặn và chịu hạn cao. Tuy vậy, ở một số khu, một số huyện, nhất là khu vực ven biển, các công trình thủy lợi là yếu tố rất cần thiết để duy trì và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Các công trình tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi cần theo hướng đa mục tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi thả thủy sản kết hợp cấp thoát nước sinh hoạt và giao thông thủy. Đẩy nhanh tốc độ kiên cố hóa các tuyến đê, kè xung yếu và hệ thống kênh mương tưới, tiêu cấp I và nội đồng của từng khu vực sau:

- Hệ thống thủy lợi Quán Lộ - Phụng Hiệp: phạm vi bao gồm 3 huyện: Thạch Trị, Ngã Năm và Mỹ Tú. Mục tiêu tiếp nước ngọt tiêu phèn, tiêu úng và ngăn mặn đảm bảo tưới tiêu quanh năm.

- Hệ thống thủy lợi Kế Sách: phạm vi thuộc huyện Kế Sách và một phần thuộc huyện Mỹ Tú. Mục tiêu đảm bảo tưới tiêu chủ động quanh năm, đáp ứng yêu cầu tăng vụ cây hàng năm và đa dạng hóa cây trồng.

- Hệ thống thủy lợi Ba Rinh - Tà Liêm: phạm vi thuộc huyện Mỹ Xuyên và huyện Mỹ Tú. Mục tiêu đảm bảo tưới tiêu chủ động quanh năm, tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng với trình độ thâm canh cao.

- Hệ thống thủy lợi Long Phú - Tiếp Nhật: phạm vi bao gồm huyện Long Phú và huyện Mỹ Xuyên, mục tiêu đảm bảo tưới tiêu chủ động 9 tháng trong năm, đáp ứng yêu cầu thâm canh mới, hai vụ lúa và kết hợp nuôi thả thủy sản.

- Hệ thống thủy lợi ven biển Đông: phạm vi nằm trong huyện Vĩnh Châu. Mục tiêu đảm bảo cấp thoát nước chủ động để phát triển mô hình lúa - tôm và chuyên tôm, giúp phân phòng tránh thiên tai do triều cường và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển.

- Hệ thống thủy lợi Cù Lao sông Hậu: phạm vi thuộc huyện Cù Lao Dung, mục tiêu ngăn lũ, tiêu úng và ngăn mặn, giữ ngọt đáp ứng phát triển mở rộng cây ăn quả, thâm canh cây công nghiệp ngắn ngày và bảo vệ kết cấu hạ tầng. Phạm vi thuộc huyện Kế Sách, chống xói lở đầu cồn, gia cố lại hệ thống đê bao tiếp tục tu bổ và làm mới bổ sung hệ thống kênh dẫn nước.

- Hệ thống thủy lợi Thạnh Mỹ: phạm vi thuộc huyện Mỹ Xuyên. Mục tiêu đảm bảo cấp thoát nước đáp ứng yêu cầu phát triển mô hình lúa - tôm.

Trong thời kỳ quy hoạch (2021-2030), chỉ tính riêng công trình, dự án do cấp quốc gia và cấp vùng, dự kiến sẽ có 11 công trình, dự án về thủy lợi.

Các dự án quan trọng có tính liên huyện, vùng huyện trên địa bàn tỉnh, trình bày trong khoản 3 mục II phần 13.

2.1.3. Phương án bảo vệ môi trường và PTBV trong phát triển thủy lợi

Để bảo vệ môi trường thủy lợi cần có các giải pháp sau đây:

- Hiện nay và trong các năm tới cần phục hồi và trồng mới rừng phòng hộ ven biển TX. Vĩnh Châu giáp ranh với Bạc Liêu. Do, tuyến đê biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chỉ có đoạn thuộc TX. Vĩnh Châu, giáp ranh với Bạc Liêu đến cống số 2 và từ cống số 2 đến cống số 4 là khu vực có sức tác động của sóng biển rất mạnh, các dải rừng phòng hộ đã bị thiệt hại gần hết, có chỗ không còn rừng phòng hộ. Sóng biển đánh trực tiếp vào thân đê, khiến đê có thể vỡ bất cứ lúc nào, do vậy phải đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ven biển ở khu vực này .

- Nạo vét hệ thống cống, đồng thời xây dựng kênh dẫn nước vào và dẫn nước ra riêng, do mạng lưới thủy lợi của tỉnh Sóc Trăng hiện nay bị bồi lắng nhiều, mặt khác do đường kênh cấp thoát nước còn dùng chung và chiều thoát ra biển còn khá dài, lại bị chắn bởi rừng phòng hộ ngoài đê nên dễ lan truyền bệnh, do vậy, cần phải tiến hành nạo vét và xây dựng kênh dẫn nước và thoát nước riêng biệt, độc lập.

- Làm tốt công tác cứu trợ, cứu nạn, nhanh chóng khắc phục hậu quả, sớm ổn định đời sống, sản xuất của nhân dân sau thiên tai.

- Tăng cường kiểm tra các hệ thống đê bao do tỉnh quản lý theo phân cấp, chuẩn bị phương án hộ đê đối với các đoạn đê xung yếu; Đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành các công trình phòng chống sạt lở, triều cường; vận hành các cống tiêu nước khi có điều kiện tiêu đề hạn chế ngập úng cục bộ.

- Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan truyền thông địa phương tăng cường công tác truyền thông, phổ biến thông tin về tình hình triều cường, mưa, lũ trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân, tổ chức liên quan chủ động triển khai thực hiện các giải pháp phòng, chống ngập úng do ảnh hưởng của lũ.

- Lập hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi.

- Chi tiết về bảo vệ môi trường thủy lợi trình bày cụ thể cho từng huyện trong mục vùng huyện.

2.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện

2.2.1. Nguồn nước

Nguồn nước bao gồm nước mặt và nước ngầm được phân ra 3 tiểu vùng.

- Nước mặt: khai thác nước ngọt từ hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp đang được xây dựng với mục đích tiếp nước ngọt, tiêu phèn, tiêu úng và ngăn mặn tưới tiêu quanh năm. Hệ thống này quan hệ mật thiết với sông Hậu. Các vùng phía Bắc Tỉnh sẽ thuận lợi cho việc sử dụng nguồn nước này.

- Nước ngầm: được khai thác trên địa bàn toàn Tỉnh ở độ sâu từ 100 - 250m, lưu lượng có thể khai thác 40 đến 70m³/h.giếng, đây là tầng khai thác có chất lượng tốt nhất cho sinh hoạt.

Tiểu vùng 1: Vùng phía tây tỉnh có nguồn nước ngầm và nước mặt ngọt dồi dào, gồm các huyện: Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú, và TX. Ngã Năm. Đây là tiểu vùng có điều kiện thuận lợi về nguồn nước cấp cho đô thị cũng như nông thôn.

Tiểu vùng 2: Vùng giữa tỉnh, gồm TP. Sóc Trăng và các huyện: Long Phú, Mỹ Xuyên và Thạnh trị. Đây là vùng có nước ngầm chất lượng tốt. Nguồn nước không ổn định trong năm, dồi dào về mùa mưa, song về mùa khô nguồn nước bị nhiễm mặn (nước lợ) và một số năm còn bị hạn.

Tiểu vùng 3: Vùng ven biển, gồm các huyện Cù Lao Dung, Trần Đề và TX. Vĩnh Châu. Đây là vùng có nước ngầm với chất lượng tốt. Về mùa mưa có nước ngọt dồi dào, song về mùa khô nước nhiễm mặn nặng (3-4‰) và một số năm bị hạn, thiếu nguồn nước.

Phương án cấp nước là đưa nguồn nước thô từ thượng nguồn sông Hậu về (dự án nằm trong quy hoạch vùng ĐBSCL). Đồng thời xây dựng nhà máy xử lý nước mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

*** Định hướng phát triển hệ thống cấp nước sạch của Tỉnh như sau:**

- Đến năm 2030 xây dựng mạng lưới liên vùng và mạng cục bộ, trong đó mạng liên vùng được xây dựng cho vùng đô thị hóa (tứ giác tăng trưởng TP Sóc Trăng, Kế Sách, Trần Đề, Đại Ngãi) nhằm đảm bảo an ninh nước sạch cho vùng này. Mạng cục bộ được xây dựng tại các đô thị trung tâm vùng, các thị trấn huyện lỵ và các khu vực nông thôn theo hệ thống khác nhau với hình thức tạo hoặc xây dựng mới.

- Đến năm 2050 sẽ xây dựng mạng cấp nước liên vùng kết nối hệ thống cấp nước trên toàn Tỉnh.

2.2.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

- Nước ngầm: Trước mắt cần hạn chế, sau đó không sử dụng khai thác nước ngầm cho sản xuất nông, lâm, thủy sản;

- Vùng nước ngọt cung cấp cho trồng trọt và nuôi thả thủy sản nước ngọt: Các huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị sử dụng đê bao nội đồng khép kín để trữ được nước ngọt, đáp ứng nhu cầu của nhân dân cho sinh hoạt và sản xuất.

- Vùng ven biển, mặn, lợ quanh năm: Khai thác nước mặn lợ cho nuôi thả thủy sản. Trữ nước mưa đảm bảo cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của nhân dân. Thực hiện tốt đề án “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2035”.

- Trong trường hợp hạn hán thiếu nước: Phương án chỉ gieo trồng lúa 2 vụ trong năm, không gieo trồng lúa vụ 3 (vụ gặt hạn). Mở rộng diện tích sử dụng vùng đất trũng ngập nước làm hồ chứa nước ngọt và nước chứa trong các ao hồ

cung cấp cho sản xuất nông lâm nghiệp.

2.2.3. Phương án phát triển các nhà máy nước

- **Hệ thống cấp nước đô thị:**

- Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống các công trình cấp nước hiện có, đồng thời xây dựng các công trình cấp nước phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp và các khu đô thị mới, khu tái định cư và các khu chức năng của TTĐM.

- Dự kiến xây dựng mới 03 nhà máy cấp nước liên vùng liên huyện.

- **Hệ thống cấp nước nông thôn:**

Cấp nước sạch: Dự kiến mở rộng các công trình cấp nước sạch hiện có và xây mới, sao cho vùng nông thôn đủ nước linh hoạt 60l/người/ngày đêm;

Thoát nước chủ yếu là tự tiêu thoát ra các vùng đất thấp và từ đó sẽ thoát ra các con sông, kênh mương trong khu vực.

2.2.4. Phương án phát triển mạng lưới đường ống dẫn nước cấp I

Mạng đường ống toàn tỉnh: Dự kiến xây dựng các tuyến mạng như sau:

- Mạng liên vùng huyện đến năm 2030: xây dựng tuyến ống kết nối với mạng cấp nước vận chuyển trong TP và các nhà máy cấp nước số 9, 10 (đô thị Trần Đề), số 16, 17 (đô thị Kế Sách), số 21 (đô thị Đại Ngãi) và số 23,24 (thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), chạy dọc theo các tỉnh lộ, có đường kính D600.

- Mạng liên vùng huyện đến năm 2050: xây dựng tuyến ống kết nối các nhà máy cấp nước trong toàn Tỉnh, chạy dọc theo quốc lộ Nam sông Hậu đoạn thuộc huyện Long Phú, Trần Đề, tỉnh lộ thuộc huyện Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và tỉnh lộ 938, 939B, 940 thuộc huyện Ngã Năm, Mỹ Tú, Châu Thành, có đường kính D300 đến D500.

Mạng hiện có tại các đô thị được giữ nguyên, tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cho phù hợp với mục tiêu sử dụng.

3. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

3.1. Nguồn phát thải

- Phát thải từ các KCN và CCN: Theo quy hoạch vùng ĐBSCL, đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 6 KCN với tổng diện tích 400-500ha; Đến năm 2025 có 10 CCN (419,88ha), năm 2030 có 17 CCN (812,48ha), năm 2050 có 28 CCN (1281,74ha). Thành phần chất thải gồm TSS, PM10, SO₂, NO₂, CO lấy theo mẫu quan sát KCN An Nghiệp trong giai đoạn 2015-2019, như sau:

- Phát thải từ nhà máy nhiệt điện: *i)* Lượng tro xỉ phát sinh phụ thuộc chủ yếu vào nguồn than sử dụng. Đối với các nhà máy sử dụng than anthracit nội địa, tỷ lệ tro xỉ phát sinh chiếm khoảng 30% lượng than tiêu thụ. Trong khi đó, các nhà máy đang xây dựng chủ yếu sử dụng than bitum và sub-bitum nhập khẩu từ Indonesia và tỷ lệ tro xỉ phát sinh khoảng từ 5 - 6% lượng than tiêu thụ; *ii)* Nước giải nhiệt (nước làm mát): Nhu cầu nước làm mát cho các nhà máy

điện than rất cao. Theo QHV ĐBSCL, lượng nước sử dụng làm mát bình quân cho nhà máy điện than ở Việt Nam dao động từ 124 m³/MWh - 192 m³/MWh. Các dự án nhà máy điện than ở Việt Nam hiện nay với công suất 600 MW dự án cần 20 - 25 m³/s; với công suất 1.200 MW dự án có thể cần đến 45 - 60 m³/s. Đây là lưu lượng nước cực lớn có thể gây ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái nước và tài nguyên thủy sản do ô nhiễm nhiệt cục bộ.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) trung bình cả nước khoảng 0,75 - 1,0 kg/người.ngày.

- Chất thải rắn và nước thải y tế phụ thuộc vào số giường bệnh. Nước thải y tế vào khoảng 1.549 m³/ngày với 25,83 giường bệnh/10.000 dân; với dân số 1.199,653 người, tổng số 3.099 giường bệnh, (nguồn: QHV ĐBSCL).

3.2. Vị trí, quy mô các điểm thu gom, trung chuyển, cơ sở xử lý và chôn lấp chất thải

a) Nhà máy xử lý CTR cấp vùng: Trong Quy hoạch vùng ĐBSCL đã xác định Khu liên hợp xử lý CTR khu vực Sóc Trăng và Bạc Liêu (331.000 tấn/năm, công nghệ Đốt chuyển hóa năng lượng, kết hợp xử lý chất thải nguy hại (CTNH). Tuy vậy, chưa xác định được địa điểm cụ thể. Đây là vấn đề mà hai tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu cần thảo luận, thống nhất để xác định địa điểm trong quy hoạch tỉnh này.

b) *Chất thải rắn sinh hoạt*: tổng lượng rác thải sinh hoạt trong Tỉnh đến năm 2030 là khoảng 960-1.200 tấn/ng.đ, đến năm 2050 là khoảng 1.200-1.500 tấn/ng.đ (tiêu chuẩn chung là 0,8-1,0kg/ng).

Định hướng chung, sẽ thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt trong tỉnh để xử lý tập trung. Đến năm 2030, cần xây dựng 2 khu xử lý rác tập trung cho tỉnh gồm:

- *Khu thứ nhất*: tiếp tục triển khai khu đã có quy hoạch tại xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú giáp ranh xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, cách TP Sóc Trăng khoảng 7km) có diện tích khoảng 40ha.

- *Khu thứ hai*: tại xã Gia Hòa 2 - huyện Mỹ Xuyên, có diện tích khoảng 50ha.

c) *Chất thải rắn công nghiệp và y tế*: lượng chất thải phụ thuộc vào yêu cầu cụ thể của hoạt động của các khu này.

- CTR công nghiệp chuyển về nhà máy xử lý rác thải liên tỉnh (Sóc Trăng và Bạc Liêu) đã xác định trong quy hoạch vùng ĐBSCL. Chất thải công nghiệp nguy hại chuyển đến khu xử lý chung vùng ĐBSCL (theo quy hoạch vùng tại KCN Kiên Giang).

- Chất thải y tế thông thường ưu tiên xử lý bằng công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường và đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Chất thải y tế nguy hại được áp dụng các phương án xử lý như sau:

+ Thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại tới cơ sở y tế có chức năng xử lý chất thải y tế tập trung (theo mô hình Cụm) theo quy định của Ủy ban nhân dân

tỉnh;

+ Thực hiện chuyển giao chất thải y tế nguy hại tới cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường, có chức năng xử lý chất thải y tế;

+ Tự xử lý chất thải y tế nguy hại tại hệ thống, thiết bị xử lý trong khuôn viên cơ sở y tế (các hệ thống, thiết bị đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường)

d) Nghĩa trang:

Mạng lưới nghĩa trang trong Tỉnh, gồm: nghĩa trang cấp toàn tỉnh; cấp vùng liên huyện và các nghĩa trang nhân dân tại các xã. Mô hình kết hợp giữa mai táng truyền thống với nhà hỏa thiêu. Về nguyên tắc chung như sau:

- Tất cả các nghĩa trang cần thiết phải di chuyển ra khỏi đô thị, song cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa cho các nghĩa trang đã có trong các đô thị. Các nghĩa trang tại khu vực nông thôn cần phải được phân loại. Đối với các khu không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, có ảnh hưởng đến các chương trình kế hoạch phát triển của các địa phương phải ngừng chôn lấp.

- Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch phía Tây Nam TP Sóc Trăng (gần ngã 3 Mỹ Hương, trên đường tỉnh 938) có quy mô 20ha phục vụ cho TP Sóc Trăng và các khu vực lân cận.

- Dự kiến xây dựng thêm 1 nghĩa trang tập trung ở xã Gia Hòa 1 - huyện Mỹ Xuyên có quy mô 30ha phục vụ cho khu vực phía nam tỉnh và huyện Thạnh Trị.

- Các nghĩa trang cấp vùng tỉnh sử dụng công nghệ táng: địa táng có táng và địa táng một lần và hỏa táng. Các nghĩa trang nhân dân cấp đô thị huyện lý sử dụng công nghệ địa táng có táng, địa táng một lần và hỏa táng.

- Dự kiến xây dựng trong mỗi đô thị từ 1 - 2 nhà tang lễ theo đúng tiêu chuẩn và quy mô quy định, có thể kết hợp xây dựng trong khuôn viên bệnh viện lớn. Tiêu chuẩn xây dựng nhà tang lễ 200.000 ÷ 250.000 người/nhà tang lễ.

3.3. Phương thức thu gom, tuyến đường vận chuyển chất thải

● Xử lý chất thải rắn (CTR) đô thị:

- Đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải, gồm: lò đốt rác ở các thị trấn, nhà máy xử lý CTR thông thường ở TP, xây dựng khu xử lý chất thải rắn liên hợp quy mô toàn tỉnh.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

➤ Hộ gia đình, cá nhân thực hiện các mô hình thu gom, phân loại rác thải tại nguồn theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

➤ Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu

thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

➤ Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải sử dụng thiết bị, phương tiện được thiết kế phù hợp với từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện theo tuyến đường, thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

➤ Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại tại nguồn theo quy định của pháp luật.

➤ Chất thải phải được chứa, đựng trong các thiết bị, dụng cụ bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ, phát tán ra môi trường trong quá trình vận chuyển, trừ trường hợp chất thải đặc thù có khối lượng lớn phải chứa, đựng trực tiếp bằng các thiết bị, thùng chứa của phương tiện vận chuyển.

➤ Chất thải phải được vận chuyển theo loại sau khi đã được phân loại theo quy định; Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý phải có thiết bị định vị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hoạt động theo tuyến đường và thời gian quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chất thải rắn y tế: Tại các bệnh viện xây dựng các khu xử lý CTR cục bộ cho từng bệnh viện.

- Công nghệ xử lý áp dụng công nghệ hiện đại: Chế biến, tái chế chôn lấp hợp vệ sinh, tiến tới sử dụng công nghệ hiện đại chuyển hoá thành năng lượng.

- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác công nghệ cao.

- Đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải xây dựng riêng.

- Về mặt quản lý: Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng nhà máy nước, trạm xử lý, và được phép thu tiền xử lý nước tính theo đầu người hoặc theo dung lượng nước thải ra.

● *Xử lý chất thải rắn (CTR) nông thôn*: Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại các xã trong tỉnh gắn với xây dựng nông thôn mới.

● *Tuyến đường vận chuyển CTR*: Vận chuyển CTR đi chung với đường giao thông.

3.4. Các tiêu chí khi lựa chọn công nghệ xử lý chất thải

- Chất thải rắn thông thường:

+ Nghiên cứu, áp dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn;

+ Phân tích về chi phí đầu tư và vận hành, cũng như nhu cầu sử dụng đất,

cần xem xét lựa chọn công nghệ chính: Đốt thu hồi nhiệt, Đốt không thu hồi nhiệt và sản xuất RDF.

+ Khả năng tiếp nhận các loại chất thải rắn, khả năng linh hoạt, phù hợp về quy mô, mở rộng công suất xử lý.

+ Mức độ tự động hóa, nội địa hóa của dây chuyền thiết bị; tỷ lệ xử lý, tái sử dụng, tái chế, chôn lấp chất thải rắn.

+ Ưu tiên công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện của tỉnh.

+ Áp dụng công nghệ tái chế chất thải hoặc xử lý chất thải rắn thu hồi năng lượng; Tiết kiệm diện tích sử dụng đất; Ưu tiên công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có nước thải, khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường của các nước G7 hoặc công nghệ có lưu lượng nước thải, khí thải phát sinh ít hơn 50% so với công nghệ đang sử dụng tại Việt Nam.

3.5. Bảo vệ môi trường và PTBV tại các khu xử lý chất thải

* Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật đã được ban hành, trong đó cần bám sát các quy định tại Quyết định số 68/QĐ-TTg về quy mô và khoảng cách khu xử lý chất thải, cụ thể như sau:

– Việc thu gom và xử lý chất thải rắn thực hiện theo quy mô vùng tỉnh. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn phục vụ trong phạm vi vùng tỉnh với cự ly vận chuyển dưới 40 km; quy mô 40-50 ha để thu gom và xử lý chất thải rắn cho các TP, thị xã.

– Trong khu xử lý chất thải rắn của tỉnh cần quy hoạch các ô chôn lấp chất thải rắn độc hại theo quy chế quản lý chất thải nguy hại.

– Tại các huyện, xây dựng khu xử lý chất thải rắn phục vụ trong phạm vi vùng huyện, cự ly vận chuyển dưới 20 km, quy mô 10-20 ha để thu gom và xử lý rác cho các thị trấn và khu vực nông thôn.

* Phương hướng cho hạ tầng xử lý chất thải rắn đã được quy định tại Quyết định số 68/QĐ-TTg. Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng cần thực hiện nghiêm túc các quy định nêu trên và bổ sung thêm: Với chất thải nguy hại (CTNH) và CTR y tế sẽ được thu gom, tập trung để xử lý tại các khu xử lý cấp tỉnh. Nếu chọn được vị trí, thì tỉnh Sóc Trăng nên xây dựng 01 nhà máy xử lý CTNH và CTR y tế quy mô tiểu vùng bán đảo Cà Mau.

* Chất thải nguy hại: Các đơn vị phát sinh chất thải nguy hại tự chuyển giao đơn vị chức năng xử lý, tại những nơi, mà Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã xác định.

* Quy định đối với khu xử lý nước thải

+ Tất cả các đô thị loại V trở lên và các khu công nghiệp, cụm công

nghiệp ở khu vực Sông Hậu, từ biên mặn trở lên phải xây dựng khu xử lý nước thải đạt theo Quy chuẩn hiện hành cho nước thải sinh hoạt và theo tiêu chuẩn hiện hành đối với nước thải công nghiệp trước khi xả ra sông. Các đô thị nằm ngoài khu vực bảo vệ nguồn nước mặt Sông Hậu phải xây dựng khu xử lý nước thải đạt theo quy chuẩn hiện hành đối với nước thải sinh hoạt và theo tiêu chuẩn hiện hành đối với nước thải công nghiệp trước khi xả ra sông. Các bãi chôn lấp rác, các khu xử lý rác nằm ở khu vực sông Hậu (từ biên mặn trở lên) phải xây dựng khu xử lý nước rỉ rác đạt theo tiêu chuẩn hiện hành.

+ Các Đô thị: Áp dụng công nghệ xử lý nước thải hiện đại cho các đô thị, đặc biệt là các đô thị loại V trở lên. Các khu đô thị hiện hữu giữ hệ thống cống chung, xây dựng các tuyến cống bao tách dòng để thu nước thải về trạm xử lý, từng bước xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Các khu đô thị mới phải xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Khu vực nông thôn: Các thị tứ, cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Xử lý nước thải bằng sinh học tự nhiên tại các hồ, kênh rạch.

+ Khu, cụm công nghiệp: Hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng, xây dựng trạm xử lý nước thải và làm sạch đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn về nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

3.6. Kế hoạch và nguồn lực bảo đảm xử lý chất thải

3.6.1. Nguồn nhân lực

Định hướng: nguồn nhân lực phải đảm bảo có được những kiến thức và kỹ năng để tham gia sâu vào công nghiệp xanh, ít phát thải, thân thiện với môi trường, hệ sinh thái; phát triển năng lượng tái tạo gắn với bảo vệ rừng và bờ biển.

Các giải pháp phát triển nguồn nhân lực phải mang tính bao trùm, đảm bảo rằng “không ai bị bỏ lại phía sau”.

Hợp tác với các trung tâm giáo dục tại vùng ĐBSCL như: Cần Thơ, An Giang, Trà Vinh; tiến hành xây dựng các trung tâm dạy nghề hiện có theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo nghề thông qua thiết lập các mối liên kết và hợp tác với các đơn vị quản lý KCN và người sử dụng lao động trong và ngoài KCN.

3.6.2. Nguồn lực tài chính

Vốn ngân sách nhà nước hữu hạn, chỉ có thể đáp ứng được 1/3 nhu cầu, còn và 2/3 nhu cầu là từ nguồn thu của địa phương. Khả năng tỉnh Sóc Trăng tăng thu phụ thuộc nhiều vào sự năng động và hiệu quả trong các hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Vì vậy:

- Việc thu hút nguồn lực tài chính cần coi đầu tư công là một nguồn lực quan trọng trong các dự án quy mô lớn tác động đến toàn tỉnh và vừa coi nguồn đầu tư tư nhân là điều kiện tiên quyết cho phát triển tỉnh trong tương lai.

- Đặc biệt, vốn FDI và ODA còn chiếm tỷ trọng nhỏ, tỉnh cần kêu gọi đầu

tư theo hình thức PPP trong xử lý nước thải và chất thải rắn, đặc biệt là sản xuất năng lượng từ chất thải và đầu tư vào các ngành tái chế với công nghệ hiện đại, chú trọng tái chế nhựa, hướng đến loại bỏ các công nghệ tái chế lỗi thời tại các cơ sở tư nhân/làng nghề.

4. Phương án phát triển hạ tầng cung cấp, tiêu thụ điện

4.1. Dự báo nhu cầu điện

Kết quả tính toán nhu cầu điện theo 5 thành phần cho toàn tỉnh Sóc Trăng ứng với mỗi giai đoạn quy hoạch như bảng sau:

Bảng 16: Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu điện toàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2030

	2020		2025		2030		Tốc độ (%) 2021-2030
	A (GWh)	P (MW)	A (GWh)	P (MW)	A (GWh)	P (MW)	
Công nghiệp - xây dựng	405,3	94,5	720,5	148,5	1118,1	225,9	10,68
Nông, lâm, thủy sản	352,4	87,1	599	137,3	1001,3	228,9	11,01
Thương nghiệp, KS, NH	36,6	15,4	75,4	25,9	153,5	51,8	15,42
Cơ quan QL + TDDC	653,5	167,4	980,1	245,7	1463,1	364,3	8,39
Các hoạt động khác	73,4	26,3	118,9	41	190,9	64,7	10,03
Tổng điện thương phẩm	1521,2		2493,9		3926,9		9,95
Tỷ lệ tổn thất	5,99		5		5		
Điện nhận toàn tỉnh	1620,8		2625,2		4133,6		
Pmax		249,4		400,9		617,6	

Bảng 17: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030
I	Vùng phụ tải 1	361.401	605.255	990.681
II	Vùng phụ tải 2	579.298	857.220	1.235.649
III	Vùng phụ tải 3	580.528	1.031.419	1.700.597
	TỔNG TOÀN TỈNH	1.521.227	2.493.895	3.926.927

Bảng 18: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030
I	Vùng phụ tải 1	60.826	100.272	161.038
II	Vùng phụ tải 2	95.423	142.346	203.993
III	Vùng phụ tải 3	93.151	158.318	252.534

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030
P. MAX	TỔNG TOÀN TỈNH	249.400	400.935	617.565

4.2. Phương án phát triển nguồn cung cấp điện

4.2.1. Nhiệt điện: Trung tâm điện lực Long Phú, gồm 3 nhà máy với quy mô và tiến độ là: Nhiệt điện Long Phú I (1200MW), dự kiến vận hành giai đoạn 2031-2035; NMNĐ Long Phú II (660MW), dự kiến vận hành giai đoạn 2026-2030; NMNĐ Long Phú III (1800MW), dự kiến vận hành giai đoạn 2036-2040.

Nhà máy điện gió: 1) Có 20 nhà máy đang xây dựng hoặc Đã có VB VB số 4589/BCT-ĐL ngày 24/6/2020 bổ sung Quy hoạch với tổng công suất là 1435 MW. 2) Có 20 nhà máy điện gió với tổng công suất 6456 MW và 8 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất 1775 MW đang đề xuất bổ sung (VB 1718/UBND-TH ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng).

(1). Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), các trạm 220kV được đầu tư xây dựng qua các giai đoạn như đã nêu ở bảng trên, cùng với tiềm năng về điện gió và điện mặt trời của tỉnh Sóc Trăng sẽ đảm bảo nguồn cung cấp đầy đủ cho nhu cầu phụ tải toàn tỉnh. Lượng công suất dư thừa trong các giai đoạn sẽ hòa lên lưới điện quốc gia để cấp điện cho khu vực lân cận.

(2). Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV

Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV được thực hiện theo từng vùng để thuận lợi trong việc thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện cấp cho từng vùng phụ tải.

Bảng 19: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV cấp điện cho tỉnh Sóc Trăng

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2050
I	Vùng 1 (TX Ngã Năm; H. Mỹ Tú; H. Mỹ Xuyên; H. Thạnh Trị)					
1	Nhu cầu phụ tải	MW	61	100	161	766
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	90	149	239	1001
3	Nguồn cấp hiện có:	MVA	105	105	105	105
	+ 110kV Mỹ Tú	MVA	25	25	25	25
	+ 110kV Thạnh Trị	MVA	40	40	40	40
	+ 110kV Mỹ Xuyên	MVA	40	40	40	40
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	15	-44	-134	-896
II	Vùng 2 (H. Châu Thành; H. Kế Sách; TP. Sóc Trăng)					
1	Nhu cầu phụ tải	MW	95	142	204	805
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	141	211	302	1052
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	126	126	126	126
	+ 110kV Sóc Trăng	MVA	126	126	126	126
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	-15	-85	-176	-926

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2050
III	Vùng 3 (H. Trần Đề; H. Cù Lao Dung; H. Long Phú; TX. Vĩnh Châu)					
1	Nhu cầu phụ tải	MW	93	158	253	728
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	138	235	374	952
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	220	220	220	220
	+ 110kV Đại Ngãi	MVA	50	50	50	50
	+ 110kV Cù Lao Dung	MVA	40	40	40	40
	+ 110kV Trần Đề	MVA	50	50	50	50
	+ 110kV Vĩnh Châu	MVA	80	80	80	80
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	82	-15	-154	-732

Nguồn: Dự án Quy hoạch tỉnh

4.3. Phương án phát triển điện lực

4.3.1. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 500kV

Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, các công trình 500 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng các giai đoạn như sau:

- *Giai đoạn 2021-2025*: Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Long Phú - 1500MVA.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Nâng công suất trạm biến áp 500kV Long Phú từ 1500MVA lên 1800MVA; Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Sóc Trăng - 1800MVA.

- *Giai đoạn 2031-2035*: Nâng công suất trạm biến áp 500kV Long Phú từ 1800MVA lên 2700MVA; Nâng công suất trạm biến áp 500kV Sóc Trăng từ 1800MVA lên 2700MVA

4.3.2. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 220kV

Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, , các công trình 220 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng các giai đoạn như sau:

- *Giai đoạn 2021-2025*: Xây dựng mới TBA 220kV Vĩnh Châu quy mô 2x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2022; Cải tạo nâng công suất TBA 220kV Sóc Trăng từ (125+250)MVA lên 2x250MVA, công trình chuyển tiếp từ QH giai đoạn trước. Dự kiến vận hành 2022; Xây dựng mới đường dây 220kV Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng 2 mạch tiết diện 3ACSR400/20km. Tiến độ đồng bộ với trạm 220kV Vĩnh Châu; Xây dựng mới đường dây 220kV Sóc Trăng (Vĩnh Châu) – 500kV Long Phú, 2 mạch tiết diện 3ACSR400/35km, dự kiến vận hành 2022; Xây dựng mới đường dây 220kV Trạm 220kV ĐG Sóc Trăng 4- Vĩnh Châu, 2 mạch chiều dài 5km; Đường dây Trạm 220kV ĐG Phú Cường 1A, 1B - Vĩnh Châu, 2 mạch, chiều dài 22km; Đường dây Trạm 220kV ĐG Hòa Đông 2 - rẽ Vĩnh Châu - Long Phú, 2 mạch chiều dài 1km; Đường dây Trạm 220kV ĐG Hòa Lạc 2 - trạm 220kV ĐG Hòa Đông 2, 2 mạch, chiều dài

6km. Tất cả các công trình này thuộc công trình đấu nối các nhà máy điện gió. Tiến độ thực hiện phụ thuộc vào tiến độ của các nhà máy điện gió; Bổ sung đường dây 220kV đấu nối nhà máy điện gió số 10 (không có trong QH điện VIII, 2 mạch (tiến độ phụ thuộc vào tiến độ nhà máy điện gió số 10).

- *Giai đoạn 2026-2050*: Các công trình lưới điện 220kV bao gồm trạm biến áp 220kV, đường dây 220kV được quy hoạch xây dựng mới và cải tạo nâng công suất trong giai đoạn 2026 - 2050 như sau:

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin, truyền thông và mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản tỉnh

5.1. Bưu chính: Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của kinh tế số và thương mại điện tử. Khuyến khích phát triển các nền tảng số. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng Mã địa chỉ gắn với Bản đồ số (Vpostcode).

5.2. Viễn thông: Chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số (cấp quang hóa trên quy mô toàn tỉnh). Đẩy nhanh tiến độ triển khai công nghệ 5G trên địa bàn tỉnh, phát triển các ứng dụng nội dung số trên nền công nghệ viễn thông 5G; Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông trong việc thanh toán trực tuyến; Xử lý triệt để các loại “rác” viễn thông; Đẩy nhanh tiến độ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- Hạ tầng viễn thông thụ động: Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ rộng khắp trên địa bàn tỉnh; ngầm hóa hầu hết hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố đạt 20% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị, không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm); Ngầm hóa hầu hết hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố nằm trong khu vực đô thị đạt 40%; nâng cao tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp mới đạt từ 85% trở lên, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt 45%; hoàn thiện cải tạo cột ăng ten A2a sang cột ăng ten không cồng kênh loại A1 tại các khu vực, tuyến đường, phố chính trên địa bàn tỉnh.

5.3. Hạ tầng cho phát triển hệ thống báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thông cơ sở theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông. Từng bước nâng cấp Đài Truyền thanh thị xã, thành phố thành Đài Phát thanh – tiếp sóng truyền hình thị xã, thành phố. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức làm công tác truyền thông cơ sở ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại.

- Xây dựng hệ thống phát thanh, truyền hình theo hướng hiện đại, trang thiết bị kỹ thuật công nghệ đồng bộ và ứng dụng công nghệ thông tin.

5.4. Hạ tầng công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin mạng:

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tỉnh hiện đại, đồng bộ, an toàn thông tin.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin thống nhất, đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã. Mở rộng, nâng cấp mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước đến tất cả các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về an toàn thông tin mạng. Xây dựng niềm tin đối với người dân, doanh nghiệp vào môi trường mạng. Tập trung nâng cao năng lực đảm bảo an toàn thông tin mạng, đẩy mạnh triển khai các trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn an ninh mạng phục vụ quá trình chuyển đổi số của tỉnh.

5.5. Hoàn thiện Chính quyền điện tử tỉnh, từng bước thực hiện chuyển đổi số toàn tỉnh và triển khai Đô thị thông minh tỉnh:

- Phát triển chính quyền điện tử tỉnh hướng tới chính quyền số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng đến chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tập trung thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; kết nối chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung.

6. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

Xây dựng và phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh; cơ cấu lại chức năng nhiệm vụ, phương án bố trí không gian phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ; hiện đại hóa trang thiết bị, hệ thống phương tiện kiểm định, đo lường, phòng thí nghiệm với hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; xây dựng và phát triển các khu khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, không gian hỗ trợ ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; phát triển hạ tầng thông tin thông kê khoa học và công nghệ, cơ sở dữ liệu truy suất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của địa phương, kết nối với cổng truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia, ... phù hợp điều kiện tự nhiên, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KH&CN đồng bộ và hiện đại: Khu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; Trường đại học vừa giảng dạy vừa nghiên cứu. Trung tâm Kiểm định - Thử nghiệm chất lượng hàng hóa; nhân lực KH&CN và các tổ chức KH&CN trong các doanh nghiệp phát triển mạnh và đủ năng lực thực hiện được các nhiệm vụ NC&PT.

- Nâng cấp Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN, các tổ chức KH&CN hiện có trên địa bàn; hình thành các bộ phận NC&PT tiến hành các hoạt động KH&CN trong các doanh nghiệp, hợp tác với các tổ chức KH&CN bên ngoài để làm chủ, thích nghi, tiến tới tự chủ nghiên cứu, thiết kế công nghệ, sản phẩm mới.

- Xây dựng cụm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ và thu hút được các đầu tư của doanh nghiệp vào hoạt động đổi mới công nghệ (các chế độ ưu đãi, tài trợ không hoàn lại, cho vay lãi suất thấp hoặc không lấy lãi; bảo lãnh vốn vay).

- Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, phát triển và duy trì sức hấp dẫn của môi trường hoạt động KH&CN trong tỉnh.

7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại- dịch vụ

Phát triển hạ tầng thương mại theo 03 cấp: *i)* Cấp cơ sở; *ii)* Cấp huyện; *iii)* Cấp tỉnh: xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, chợ bán buôn, bán lẻ tại TP. Sóc Trăng và các TX. Ngã Năm, TX. Vĩnh Châu và huyện Trần Đề trong Trung tâm đầu mối (TTĐM) nông sản.

* Đến năm 2025: Xây dựng 5 trung tâm thương mại, trong đó trên địa bàn TP Sóc Trăng 02 trung tâm, mỗi thị xã 01 trung tâm và thị trấn Trần Đề 01 trung tâm; Phát triển 03 chợ đầu mối nông sản, trái cây, thủy sản tại các huyện Kế Sách, Trần Đề và thị xã Ngã Năm; Xây mới 30 chợ, nâng cấp 34 chợ theo quy hoạch, đặc biệt là Chợ đầu mối, Phường 8, TP Sóc Trăng; Xây dựng, phát triển bộ thương hiệu trực tuyến cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh, đặc biệt là tham gia các Website sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước và quốc tế.

- Các dự án đầu tư xây dựng thúc đẩy phát triển thương mại – dịch vụ: (1). Xây dựng Khu đô thị mới (Khóm 1, Phường 1, thị xã Ngã Năm): quy mô 6,78 ha; (2). Dự án Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch (Khóm 6, phường 9, TP Sóc Trăng).

* Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng cảng Trần Đề và cảng Đại Ngãi thành Trung tâm dịch vụ logistic của tỉnh; Ngoài ra, xem xét phát triển một trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại tại TTĐM Trần Đề (Logistic); đồng thời có tác dụng lan tỏa và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - thương mại của tỉnh.

8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, các khu, điểm du lịch Tỉnh

8.1. Định hướng phát triển hạ tầng du lịch: Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, điện, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, thông tin liên lạc, giao thông kết nối giữa các cụm du lịch; Khuyến khích, tạo điều kiện để các nhà đầu tư xây dựng hệ thống các khách sạn 4-5 sao, khu nghỉ dưỡng và các khu vui

chơi giải trí tại khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí huyện Cù Lao Dung; Phủ sóng internet wifi miễn phí tại các khu, điểm du lịch như: chùa dơi, chùa Kh'leang, v.v... đầu tư các điểm ATM.

8.2. Hạ tầng du lịch chủ yếu phân theo cụm

a. Cụm du lịch 1 gồm TP Sóc Trăng + huyện Châu Thành, với đặc trưng là phát triển du lịch văn hóa, cần phát triển 08 hạ tầng cứng và hạ tầng mềm, sau đây:

(1) Phát triển dịch vụ văn hóa nghệ thuật ca múa nhạc truyền thống của các cộng đồng dân tộc Kinh, Khmer, Hoa trên địa bàn TP. Sóc Trăng; (2) Xây dựng làng Homestay Maspero (tại bờ đối diện trung tâm TP); (3) Xây dựng làng Homestay Sông Đĩnh (tại bờ đối diện trung tâm TP, khu vực cầu Sông Đĩnh bắc qua); (4) Xây dựng phố du lịch phố Maspero (với các hạng mục: Chợ đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực), hè thoáng; (5) Phát triển hoạt động Lễ hội trên địa bàn TP Sóc Trăng theo mô hình dịch vụ du lịch; (6) Phát triển nghệ thuật văn hóa truyền thống 3 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa theo mô hình dịch vụ; (7) Xây dựng làng văn hóa Khmer với trung tâm là Khu du lịch Giếng Tiên; và (8) Phát triển Sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng trên địa bàn Xã Phú Tân và Phú Tâm (huyện Châu Thành)

b. Cụm du lịch 2 gồm Cù Lao Dung + Trần Đề + Vĩnh Châu + Kế Sách + Long Phú, với đặc trưng là phát triển du lịch sinh thái, cần phát triển 10 hạ tầng mềm và hạ tầng cứng, sau đây:

(1) Phát triển sản phẩm Du lịch sinh thái sông nước miệt vườn Cồn Mỹ Phước (được định hướng sản phẩm chủ lực của Tỉnh); (2) Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung trên địa bàn xã An Thạnh Nam (được định hướng sản phẩm chủ lực của Tỉnh); (3) Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái biển Mỏ Ó, huyện Trần Đề (được định hướng sản phẩm chủ lực của Tỉnh); (4) Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái sông nước miệt vườn Cù Lao Dung trên địa bàn xã An Thạnh 1 và An Thạnh Tây (được định hướng sản phẩm phụ); (5) Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái biển Hồ Bể (được định hướng sản phẩm phụ); (6) Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng Cồn Phong Năm, huyện Kế Sách (sản phẩm bổ sung); (7) Triển khai xây dựng “Điểm Dừng chân Kế Sách”; (8) Triển khai xây dựng “Điểm Dừng chân Trần Đề”; (9) Triển khai dự án Khu du lịch Mỏ Ó, huyện Trần Đề; (10) Triển khai dự án Du lịch Hồ Bể, Thị xã Vĩnh Châu.

c. Cụm du lịch 3 gồm Thị xã Ngã Năm + Mỹ Tú + Mỹ Xuyên + Thạnh Trị, với đặc trưng là kết hợp phát triển du lịch văn hóa + du lịch sinh thái, cần phát triển 08 hạ tầng mềm và hạ tầng cứng, sau đây:

(1) tạo cảnh quan môi trường Chợ Nổi Ngã Năm; (2) Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa về nguồn tại Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (huyện Mỹ Tú); (3) Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái rừng tràm tại Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (huyện Mỹ Tú); (4) Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

Bung Cốc, huyện Mỹ Tú (theo Đề án du lịch cộng đồng); (5) Thiết kế - xây dựng cầu 5 nhịp Chợ Nổi Ngã Năm; (6) Đầu tư tạo và nâng cấp CSHT Khu du lịch sinh thái, tâm linh Vườn Cò Sáu Xóm, huyện Mỹ Xuyên; (7) Đầu tư tạo và nâng cấp CSHT khu du lịch sinh thái Vườn Cò Tân Long (Thị xã Ngã Năm); (8) Xây dựng điểm dừng chân Thanh Trì (tại Thị trấn Phú Lộc).

9. Phương án xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nghĩa trang, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn Tỉnh

Xử lý chất thải rắn (CTR) đô thị: Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn liên hợp quy mô toàn tỉnh, đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt, hạn chế chôn lấp chất thải, nhà máy xử lý CTR thông thường ở khu đã quy hoạch (xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú)..

Xử lý chất thải rắn (CTR) nông thôn: Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn liên xã để thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt. *Nghĩa trang:* Xây dựng nghĩa trang tập trung và nhà hỏa táng, giảm thiểu việc tự chôn cất trong khu dân cư theo phong tục tại địa phương. Quy mô dân số của các huyện nhỏ, chưa đủ để xây nhà hỏa táng riêng, nên sử dụng chung nhà hỏa táng của tỉnh.

Bảng 20: Tổng hợp trạm xử lý nước thải

STT	Tên Trạm xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m ³ /mgđ)	
			2020	2030
I	Các khu đô thị			
1	Trạm số 1 (đã có dự án)	Đường Cao Thắng, Phường 8 - TP. Sóc Trăng	13.180	24.000
2	Trạm số 3 (xây mới)	Xã Đại Tâm - TP Sóc Trăng		10.000,00
3	Trạm số 4 (xây mới)	Xã Tài Văn - tp. Sóc trăng	8.000,00	10.000,00
4	Trạm số 5 (xây mới)	Xã Châu Khánh - TP Sóc Trăng	7.000,00	8.500,00
5	Trạm số 6 (xây mới)	Đô thị Trần Đề	4.000,00	10.000,00
6	Trạm số 7 (xây mới)	Đô thị Vĩnh Châu	3.500,00	7.500,00
7	Trạm số 8 (xây mới)	Đô thị Ngã Năm	3.500,00	7.500,00
8	Trạm số 9 (xây mới)	Đô thị Phú Lộc-H.Thạch Trì	2.500,00	5.000,00
9	Trạm số 10 (xây mới)	Đô thị Kế Sách-H.Kế Sách	3.000,00	6.000,00
10	Trạm số 11 (xây mới)	TT Cù Lao Dung-H. Cù Lao Dung	500	1.000,00
11	Trạm số 12 (xây mới)	TT Châu Thành-H.Châu Thành	800	1.500,00
12	Trạm số 13 (xây mới)	Đô thị Long Phú-H.Long Phú	2.500,00	5.000,00
13	Trạm số 14 (xây mới)	TT Lịch Hội Thượng-H.Trần Đề	1.500,00	2.000,00
14	Trạm số 15 (xây mới)	TT Huỳnh Hữu Nghĩa- H.Mỹ Tú	1.000,00	1.500,00
15	Trạm số 16 (xây mới)	TT Hưng Lợi - H.Thạch Trì	1.200,00	2.000,00
16	Trạm số 17 (xây mới)	TT Mỹ Xuyên-H.Mỹ Xuyên	1.500,00	2.100,00
17	Trạm số 18 (xây mới)	Đô thị Đại Ngãi	5.000,00	14.000,00
18	Trạm số 19 (xây mới)	Đô thị An Lạc Thôn	4.500,00	8.000,00
II	KCN, CCN			
19	Trạm số 2 (xây mới)	Khu công nghiệp An Nghiệp -TP Sóc Trăng	10.000,00	12.000,00

STT	Tên Trạm xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m ³ /mgđ)	
			2020	2030
20	Trạm số 20 (xây mới)	Khu công nghiệp Mỹ Thanh	3.000,00	5.000,00
21	Trạm số 21 (xây mới)	Khu công nghiệp Vĩnh Châu	2.500,00	11,200.0
22	Trạm số 22 (xây mới)	Khu công nghiệp Long Hưng	2.500,00	10,800.0
23	Trạm số 23 (xây mới)	Khu công nghiệp Trần Đề	2.000,00	15,840.0
	Tổng cộng		83.180	150.770

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

1. Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh

Quy hoạch vùng ĐBSCL năm 2020, xác định: Sóc Trăng với sản phẩm du lịch chủ lực là du lịch sinh thái rừng ngập mặn và du lịch văn hóa, lễ hội gắn với dân tộc Khmer, (Trang 202, QHV). Mỗi liên hệ với tộc Khmer có tính chủ đạo, phân bố tập trung ở khu vực Hà Tiên, Kiên Giang và Sóc Trăng. Sóc Trăng: Trung tâm văn hoá sắc tộc Khmer, Chăm, Hoa, du lịch tâm linh, kết nối với Côn Đảo.

2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng xã hội cấp tỉnh

Giai đoạn 2021-2025: Trong giai đoạn 2021-2025 cần xây mới các thiết chế văn hóa vật thể, được đề xuất trong bảng sau đây:

Bảng 21: Danh mục đầu tư thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025

	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Số lượng
1	Trung tâm văn hoá – thể thao huyện	Các huyện: Châu Thành, Kế Sách, Trần Đề, Cù Lao Dung, Long Phú và thị xã Ngã Năm	Xây mới	06
2	Trung tâm văn hoá – thể thao xã	Tại 32 xã	Xây mới	32
3	Nhà văn hoá – Khu thể thao ấp	Tại 269 ấp thuộc 32 xã trên	Xây mới	269

Giai đoạn 2026-2030: Trong giai đoạn này, cần xây mới các thiết chế văn hóa vật thể, được đề xuất trong bảng sau đây:

Bảng 22: Danh mục đầu tư thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2026 – 2030

	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Số lượng
1	Nhà hát và Rạp chiếu phim tỉnh	Thành phố Sóc Trăng	Xây mới	01
2	Sân vận động tỉnh	Thành phố Sóc Trăng	Xây mới	01
3	Hồ bơi tập luyện thi và thi đấu	Thành phố Sóc Trăng	Xây mới	01
4	Trung tâm văn hoá – thể thao huyện	Các huyện: Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng	Xây dựng hoàn chỉnh	05
5	Trung tâm văn hoá – thể thao xã	Tại 48 xã còn lại	Xây mới	48
6	Nhà văn hoá – Khu thể thao ấp	Tại 380 ấp thuộc 48 xã trên	Xây mới	380

Nguồn: Tư vấn tổng hợp và đề xuất của tư vấn

3. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng phát triển nhân lực tỉnh

- Đối với hệ thống trường thuộc hệ đại học, cần đầu tư trang thiết bị dạy học, trong đó ưu tiên cho các trường Trường Cao đẳng Sư phạm và một số trường THPT.

- Đối với các trường thuộc hệ dạy nghề cần được trang bị máy móc thực tập cho hệ thống trường Trường Cao đẳng Cộng đồng, Trường Cao đẳng Nghề.

- Đối với hệ thống giáo dục phổ thông là nền tảng của hệ đại học và hệ dạy nghề, cần tiếp tục đầu tư xây dựng mới và cải tạo các trường THPT, THCS và nhà công vụ cho giáo viên; đầu tư hoàn chỉnh các trường mầm non ở đô thị và nông thôn để đạt chuẩn quốc gia, tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học, góp phần tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học phục vụ công tác dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn Tỉnh

Phát triển KCHT giáo dục, đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng dân tộc ít người. Hệ thống giáo dục có tính kế thừa từ cấp thấp lên cấp cao. Vì vậy, KCHT giáo dục, đào tạo phát triển theo nguyên tắc cân đối về phạm vi và cơ cấu, giữa các loại hình giáo dục, các khu vực, bậc học và chuyên ngành đào tạo.

Giai đoạn 2021-2025: Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh dự kiến có 478 trường học các cấp phổ thông với 8.445 lớp và 268.067 học sinh. Do đó, tỉnh cần đầu tư xây dựng bổ sung phòng học và phòng chức năng. Trong đó:

- Mầm non: Nhu cầu 1.614 lớp học cho 43.897 học sinh; tổng số phòng học hiện có ở cấp học này là 2.207, cần xây dựng thêm 550 phòng học.

- Tiểu học: Nhu cầu 4.780 lớp cho 119.593 học sinh, số phòng học hiện có là 4.080 phòng, tỉnh cần bổ sung thêm 700 phòng học.

- THCS: giai đoạn 2021-2025, nhu cầu 1.978 lớp cho 74.191 học sinh; hiện có 2.440 phòng học cao hơn nhu cầu, vì vậy cần được bổ sung và trang thiết bị.

- THPT: Trong giai đoạn 2021-2025, nhu cầu 773 lớp cho 30.386 học sinh; hiện có 519 phòng học, cần bổ sung phòng học và trang thiết bị.

Giai đoạn 2026-2030: Đến năm 2030 các trường học đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước; mặt bằng các trường học được mở rộng, cải tạo và xây dựng mới đạt chuẩn quốc gia, có môi trường sư phạm thân thiện với cảnh quan xanh- sạch- đẹp. Các trường chuyên, trường trọng điểm có cơ sở vật chất hiện đại theo kịp các trường học khác trong khu vực.

5. Thực trạng và phương án phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe và cơ sở hạ tầng mạng lưới y tế trên địa bàn Tỉnh

Trong thời kỳ 2021-2030, tiếp tục đầu tư bổ sung, nâng cấp hạ tầng y tế

về cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nhân lực cho toàn bộ các cơ sở y tế trong toàn tỉnh theo hướng nâng cao năng lực kết nối từ tuyến tỉnh đến tuyến xã, nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển chuyên sâu các chuyên ngành.

5.1. *Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng*

- *Phát triển trung tâm kiểm soát bệnh tật*, đồng thời đầu tư trang thiết bị (TTB) hiện đại, bổ sung hoá chất, thuốc thường xuyên đảm bảo cho công tác phòng chống dịch. *Nâng cấp và chuẩn hoá các phòng xét nghiệm* thuộc trung tâm kiểm soát bệnh tật đạt tiêu chuẩn Labo an toàn sinh học cấp 2; *Trung tâm giám định Y khoa*: Sát nhập vào bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2023; Trung tâm Pháp y: Tiếp nhận cơ sở trung tâm giám định y khoa hiện tại đồng thời đầu tư, nâng cấp để có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu hiện nay.

- *Chi cục ATVSTP*: Nằm trong hệ thống y tế dự phòng, Chi Cục ATVSTP thuộc Sở Y tế. Về mặt tổ chức cần được tăng cường củng cố hoàn thiện đến 2025 sáp nhập về Sở Y tế thành Phòng quản lý ATVSTP để làm tốt chức năng kiểm tra, bảo đảm an toàn về lương thực, thực phẩm, đặc biệt là khâu chế biến thực phẩm.

- *Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố*. Trong giai đoạn đến năm 2025, tiếp tục đầu tư xây mới và phát triển các Trung tâm y tế tuyến huyện;

5.2. *Mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng*

a. *Duy trì và nâng cấp cơ sở hiện có:*

Tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng; Bệnh viện 30 tháng 4; Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi; Bệnh viện chuyên khoa Da liễu; *Tuyến huyện*: Trung tâm Y tế; bệnh viện đa khoa khu vực (liên huyện) và hệ thống các bệnh viện tư nhân. Nâng cấp theo hướng thành lập khoa Y học cổ truyền; Thành lập phòng khám hoặc tổ chống lao và bệnh phổi; Xây dựng các khoa sản, ngoại sản, khoa nhi

b. *Xây mới*

Tuyến tỉnh: Thành lập Bệnh viện Y dược học cổ truyền (YDHCT). Đây sẽ là cơ sở điều trị cao nhất của chuyên ngành y dược cổ truyền trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần có quy mô 50 - 100 giường bệnh; Trung tâm cấp cứu 115 quy mô 50 giường bệnh

- *Tuyến huyện*: Trong giai đoạn 2021-2025 cần đầu tư, phát triển mở rộng hệ thống cấp cứu vận chuyển bệnh nhân. Trong giai đoạn 2026-2030, sẽ tiếp tục được củng cố phát triển, nâng cấp, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn.

6. *Phương án phát triển cơ sở hạ tầng quốc phòng - an ninh, đảm bảo an toàn xã hội trên địa bàn Tỉnh*

6.1. *Quốc phòng*

6.1.1. *Các khu vực quốc phòng do Bộ Quốc phòng, Quân khu IX quản*

lý:

Quy hoạch giữ nguyên vị trí, diện tích các khu vực quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý;

Quy hoạch giữ nguyên vị trí, diện tích đất các khu vực quốc phòng do Quân khu IX quản lý trên địa bàn.

6.1.2. Các khu vực quốc phòng do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh quản lý:

Quy hoạch sử dụng đất, được trình bày trong Bảng “Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Sóc Trăng” tại mục 2.1 “Đất quốc phòng”. Các nội dung chi tiết, như: Danh mục các khu vực mở rộng, quy hoạch mới bố trí cho công tác quốc phòng, do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh bố trí, không nằm trong QHT này.

6.2. An ninh

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện quy hoạch đất và đầu tư xây dựng trụ sở công an thành phố Sóc Trăng, trụ sở công an các huyện. Đồng thời, quy hoạch đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các vị trí hiện nay ngành công an đang quản lý.

Tổng diện tích đất bổ sung thời kỳ 2021-2030 là 197ha, trong đó: Đất ngành đang quản lý là 188ha; đất quy hoạch bổ sung là 9ha, xem bảng 94 (Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Sóc Trăng” tại mục 2.2 “Đất an ninh”).

PHẦN 7: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1.1. Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp

Ưu tiên phân bổ đất cho phát triển nông nghiệp theo hướng “xanh hóa”, Phát triển các vùng nguyên vật liệu; xây dựng các hệ thống quản lý nước; các biện pháp tăng nguồn cung nước; Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo nhu cầu của thị trường; Bảo vệ và phục hồi môi trường ven biển;

1.2. Trong lĩnh vực công nghiệp và năng lượng

Ưu tiên phân bổ đất cho phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại hóa công nghệ, áp dụng các công nghệ các- bon thấp; xây dựng các công trình lớn (như xây dựng cảng biển đầu mối); phát triển điện lực và các quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo,...

1.3. Trong lĩnh vực giao thông, thương mại và dịch vụ

Ưu tiên phân bổ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, có khả năng kết nối các vùng trong tỉnh và với các tỉnh/vùng lân cận; Xây dựng các tuyến giao thông trọng điểm; giao thông thủy; Xây dựng và phát triển các khu thương mại và dịch vụ có tính kết nối, ...

1.4. Trong lĩnh vực môi trường

Ưu tiên phân bổ đất cho thu gom và xử lý triệt để nước thải và chất thải rắn; Đầu tư nâng cấp/lắp đặt công nghệ sản xuất tiên tiến; nghiên cứu, nhân rộng công nghệ xử lý và tái tạo sử dụng phụ phẩm và phế thải,...

1.5. Phát triển kinh tế biển

Ưu tiên phân bổ đất cho thực hiện có hiệu quả Chương trình số 35-CTr/TU, ngày 04/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh vùng ven biển; nâng cao hiệu quả hoạt động của Cảng cá Trần Đề và phát triển dịch vụ logistic đi kèm; phát triển các vùng, dự án nuôi thả thủy sản có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao,...

1.6. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ

Ưu tiên phân bổ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển ngành du lịch tại huyện Cù Lao Dung, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu; đầu tư mới nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện hệ thống đê sông, đê biển; đầu tư kéo dài tuyến Quốc lộ 60, Quốc lộ 61B; nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ qua địa bàn; xây dựng các tuyến cao tốc qua địa bàn tỉnh, ...đầu tư hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu.

II. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, TP; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh đến cấp huyện như sau:

Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			diện tích	TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung
I	Tổng diện tích tự nhiên		329.820	7.599	47.100	24.193	23.615	24.504
1	Đất nông nghiệp	NNP	265.010	4.368	40.044	20.047	19.905	14.967
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64.810	3.231	7.057	4.146	3.710	9.536
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0	-	0	-	-	0
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
I	Tổng diện tích tự nhiên		35.326	26.475	36.845	37.314	28.718	38.130
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.464	20.289	32.462	31.532	25.147	29.786

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.862	6.186	4.383	5.783	3.571	8.344
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

III. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO KHU CHỨC NĂNG

Tổng hợp nhu cầu về đất cho phát triển các khu công nghiệp do các ngành đề xuất, thì đến năm 2030 đất khu công nghiệp là 2.442 ha, tăng 1.864 ha so với năm 2020.

Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			diện tích	TP Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành	Huyện Cù Lao Dung
I	Tổng diện tích tự nhiên		329.820	7.599	47.100	24.193	23.615	24.504
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế.	KKT	78.763					
3	Đất đô thị	KDT	102.096	7.599	15.421	9.817	11.768	4.908
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	179.566	567	2.573	19.299	18.118	3.264
5	Khu lâm nghiệp	KLN	8.814	-	3.495	662	931	1.234
6	Khu du lịch	KDL	1.711	532	15	533	-	3
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-					
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.342	-	150	60	190	90
9	Khu đô thị	DTC	-					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	2.400	313	280	174	198	232
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	-					
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Huyện Kế Sách	Huyện Long Phú	Huyện Mỹ Tú	Huyện Mỹ Xuyên	Huyện Thạnh Trị	Huyện Trần Đề
I	Tổng diện tích tự nhiên		35.326	26.475	36.845	37.314	28.718	38.130
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế.	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	9.676	6.525	5.115	19.942	4.479	6.846
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	26.011	19.336	28.395	11.939	24.766	25.299
5	Khu lâm nghiệp	KLN	41	47	2.066	-	-	337
6	Khu du lịch	KDL	-	100	22	2	20	483
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						

8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	278	250	72	67	125	60
9	Khu đô thị	DTC						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	173	245	133	163	152	338

IV. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng số đất tăng thêm và giảm đi bằng không, trong đó nhu cầu từng loại đất không vượt quá tiềm năng, cho thấy cân đối đất được bảo đảm, trình bày trong bảng sau.

Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Sóc Trăng

STT		Mã	Năm 2020	Năm 2030	Tăng (+); Giảm (-)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		329.820	329.820	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	279.254	251.173	-28.081
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49.904	77.984	28.081
3	Đất chưa sử dụng	CSD	663	663	

V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật đất đai số 45/2013/QH13)

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và các huyện/thị xã, hoàn thành phương án sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn tỉnh phải thu hồi cụ thể bằng sau:

Bảng 26: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH

Bảng 27: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

PHẦN 8. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN

Mỗi vùng huyện là một đơn vị hành chính cấp huyện, là không gian thể hiện phương án phát triển được chọn của tỉnh.

□ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

-Vùng đô thị trung tâm: Là khu vực đô thị cũ. Định hướng xây dựng, cải tạo khu vực này theo hướng phát huy vai trò, vị trí, chức năng là trung tâm giao lưu của tỉnh về thương mại dịch vụ, văn hóa du lịch, khoa học – công nghệ, giáo dục và đào tạo; Bảo tồn các khu phố cũ, xây dựng trực cảnh quan – văn hóa ven sông tạo dấu ấn riêng cho đô thị. Là đô thị trung tâm, cửa ngõ và là một cực phát triển của vùng ĐBSCL

-Vùng đô thị phía Bắc: Định hướng phát triển theo hướng huyện Châu Thành và Long Phú gồm phường 5. Phát triển công nghiệp, đô thị thông qua các tuyến đường Quốc lộ 1A, Quốc lộ 60.

-Vùng đô thị phía Đông: Hình thành các Trung tâm hành chính, trung tâm thể dục thể thao, quảng trường trung tâm thành phố, các trung tâm dịch vụ thương mại mới, khu Lâm Viên, thông qua các tuyến đường tỉnh 933 và 934.

-Vùng đô thị phía Tây: Định hướng phát triển khu vực phía Tây theo hướng huyện Mỹ Tú và Châu Thành, gồm phường 7 và một phần phường 10 về phía Tây. Phát triển nông nghiệp và vùng lúa cao sản của tỉnh, thông qua các tuyến đường Quốc lộ 1A, đường tỉnh 939, 938.

-Vùng đô thị phía Nam: Định hướng phát triển khu vực phía Nam theo hướng huyện Mỹ Xuyên, gồm các phường: 3,9 và một phần phường 10 về phía Nam. Phát triển nông nghiệp, thủy sản thông qua các tuyến đường tỉnh 933,934 và 935; phát triển các điểm dân cư, trung tâm giáo dục đào tạo kết hợp trung tâm thương mại, khu bảo tồn Chùa Mahatup và công viên cây xanh của thành phố.

□ THỊ XÃ NGÃ NĂM

- Là đô thị trung tâm, cửa ngõ của tỉnh và là một cực phát triển của vùng ĐBSCL. là thị xã phát triển toàn diện nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ theo hướng tái cơ cấu, hình thành vùng sản xuất quy mô lớn; kết hợp xây dựng nông thôn mới theo hướng đô thị hóa nông thôn, với các định hướng sau:

-Nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản: Trong thời kỳ 2021-2030, Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hình thành vùng sản xuất quy mô lớn: (1).Phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường; (2). Phân bố nông nghiệp phù hợp với môi trường sinh thái đảm bảo “thuận thiên” theo mô hình chuyên canh và tổ chức sản xuất hiện đại; (3). Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp 4.0.

-Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phù hợp với xu thế phát triển chung của cả tỉnh. Khuyến khích phát triển công nghiệp với nhiều loại hình, quy mô và thành phần kinh tế; phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nông thôn, nghề thủ công truyền thống, công nghiệp chế biến. Xây dựng KCHT CCN Ngã Năm, quy mô 44,88ha tại ngoại ô thị xã.

-Phát triển dịch vụ - du lịch:

Phát triển du lịch văn hóa Chợ Nổi Ngã Năm: Nâng cấp CSHT giao thông kết nối Chợ Nổi với Quốc lộ 1A. Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp phát triển hệ thống lưu trú cao cấp, tổ chức các lễ hội và các sự kiện văn hóa;

phát triển các khu mua sắm quanh Chợ Nổi.

Phát triển các ngành dịch vụ-thương mại có lợi thế: Phát triển Trung tâm thương mại Phường 1 giai đoạn 2, chợ và nhà ở dân cư thương mại Phường 2, xã Tân Long, chợ Nổi Ngã Năm; Phát triển dịch vụ ngân hàng, thương mại, KH-CN, vận tải; Phát triển chợ đầu mối, chợ tổng hợp, siêu thị.

□ THỊ XÃ VĨNH CHÂU

-Lợi thế của TX. Vĩnh Châu là giáp biển giàu tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời, thuộc vùng nước mặn, lợi quanh năm có tiềm năng nuôi thả thủy sản mặn, lợi. Địa hình đất đai cao so với mặt nước biển, được chọn là vùng ưu tiên phát triển công nghiệp, xây dựng KCN, CCN. Phát triển TTCN

- **Nông nghiệp và nuôi thả thủy sản:** Trong thời kỳ 2021-2030, TX. Ngã Năm phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng tái cơ cấu, hình thành vùng sản xuất quy mô lớn; kết hợp xây dựng nông thôn mới theo hướng đô thị hóa nông thôn: (1). Phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường; (2). Phân bố nông nghiệp phù hợp với môi trường sinh thái; (3). Phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

-**Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp điện gió, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng. Phát triển điện gió trên đất nuôi thả thủy sản với tổng công suất 95 MW ở xã Vĩnh Hiệp (40 MW, 1040 ha, 25 vị trí), và ở xã Khánh Hòa (55M, 1400ha, 45 vị trí).

Giai đoạn 2021-2025: Phát triển kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Châu quy mô 50 ha và CCN Xây Đá B.

Giai đoạn 2026-2030: Lập các phương án chi tiết xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Phước 50 ha. Sau 2030, dự kiến xây dựng CCN Khánh Hòa 50ha tại TX. Vĩnh Châu

-**Phát triển dịch vụ - du lịch:** Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái biển Hồ Bể. Phát triển các ngành dịch vụ-thương mại có lợi thế. Đầu tư giai đoạn 2 xây dựng Trung tâm thương mại - dịch vụ - tài chính thị xã Vĩnh Châu; Chuyển khu vực Huyện ủy, các ban ngành, UBND phường 1,... thành khu phố chợ đêm; Đầu tư một số trung tâm thương mại mới tại các khu đô thị mới.

□ HUYỆN THẠNH TRỊ

- **Nông nghiệp và nuôi thả thủy sản:** Trong giai đoạn 2021-2030, hình thành cụm NNCN cao, chuyên về giống cây trồng, vật nuôi (lươn giống), quy mô 20 ha. Đến năm 2024, huyện Thạnh Trị hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

Vùng gò cao: quy mô DT: 5.297,9 ha, tập trung sản xuất lúa đặc sản, lúa cao sản, phát triển lúa – màu, chuyên màu và chăn nuôi, bao gồm các xã Lâm Kiết, phía Nam các xã Tuân Tức, Lâm Tân.

Vùng cao trung bình: quy mô DT: 8.030,6 ha, sản xuất lúa đặc sản, cơ cấu lúa tẻ nguyên mùa là chủ lực, thực hiện mô hình lúa - màu, chuyên màu, phát triển chăn nuôi trang trại, bao gồm thị trấn Phú Lộc, Hưng Lợi, xã Châu Hưng, phía nam xã Thạnh Trị.

Vùng trũng thấp: quy mô DT:8550 ha, tập trung sản xuất lúa cao sản là chính gắn với lúa đặc sản, lúa – thủy sản kết hợp, màu dưới chân ruộng và chăn nuôi; bao gồm các xã Thạnh Tân, phần lớn xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, phía Bắc các xã Thạnh Trị, Tuân Túc, Lâm Tân.

-Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Giai đoạn 2021-2026, xây dựng CCN Thị trấn Phú Lộc 75ha, ven QL1A, đảm bảo giao thương thuận lợi. Ngành nghề thu hút đầu tư vào cụm: các ngành nghề phụ trợ cho sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề thâm dụng lao động như dệt may, da giày nhằm thu hút lao động. Khu cụm nông nghiệp công nghệ cao: dự kiến mở rộng cơ sở giống quy mô 20 ha.

-Phát triển dịch vụ - du lịch: Xây dựng điểm dừng Chân Thạnh Trị.

□ HUYỆN KẾ SÁCH

-Nông nghiệp, nuôi thả thủy sản: Chuyển đổi nông nghiệp hiệu quả, bền vững và xây dựng nông thôn mới, trên cơ sở phát triển thủy lợi.

-Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Thu hút sản xuất CN vào các CCN đã xây dựng trên địa bàn

Trong giai đoạn 2021-2025: Xây dựng CCN An Lạc Thôn 1 quy mô 32,1ha, thành lập CCN Làng nghề Xuân Hòa 50 ha

Trong giai đoạn 2026-2030: Xây dựng CCN An Lạc quy mô 42,6ha.

Sau năm 2030: Xây dựng CCN An Mỹ (40ha), Cái Côn 3(40ha), An Lạc Tây (50ha), Nhơn Mỹ (50ha)

- Phát triển dịch vụ - du lịch: Xây dựng khu du lịch sinh thái sông nước miệt vườn Cồn Mỹ Phước và các điểm du lịch trên tuyến QL Nam sông Hậu. Đầu tư thâm canh các vùng trồng cây ăn trái kết hợp với phát triển du lịch sinh thái miệt vườn. Hình thành các tuyến du lịch từ huyện Kế Sách đến các khu du lịch trong tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, tuyến Kế Sách-Vĩnh Châu-Bạc Liêu và đi đến nhiều tỉnh khác.

-Phát triển hệ thống đô thị - nông thôn: Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện; thực hiện tốt chủ trương tạo vốn từ quỹ đất để xây dựng các khu dân cư đô thị mới, phân đầu đưa trung tâm các xã Thới An Hội, An Lạc Tây, Nhơn Mỹ, Đại Hải đạt tiêu chí đô thị loại V; đầu tư, xây dựng thị trấn Kế Sách và thị trấn An Lạc Thôn hướng tới mục tiêu đô thị loại IV. Xây dựng nông thôn mới.

□ HUYỆN MỸ TÚ

-Nông nghiệp, nuôi thả thủy sản:

Phát triển các loại cây trồng có lợi thế: lúa, màu, chăn nuôi, thủy sản, cây ăn trái. Phát triển KCHT đề án nuôi cá đồng tự nhiên.

Tiếp tục thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo hướng mỗi xã đều có 01 mô hình liên kết chuỗi giá trị, 1 cửa hàng OCOP trên địa bàn,

-Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Trong giai đoạn 2021-2025: Khẩn trương xây dựng CCN tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, với quy mô 20 ha, đáp ứng yêu cầu sắp xếp các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường đưa vào

CCN. Bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp Long Hưng để tạo điều kiện phát triển tiểu thủ công nghiệp cho các nhiệm kỳ tiếp theo

Trong giai đoạn 2026-2030: xây dựng CCN Long Hưng 52,26ha.

-Phát triển dịch vụ - du lịch:

Thương mại: Nâng cao thương hiệu sản phẩm trong vùng huyện, mở rộng thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu. Tập trung phát triển trung tâm thương mại Long Hưng, chợ Phước Bình, Mỹ Tú. Đa dạng các hoạt động dịch vụ như dịch vụ cung ứng, tiêu dùng, xây dựng, vận tải, du lịch, bưu chính viễn thông.

Du lịch: Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa tại Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng; Phát triển giao thông nội bộ trong rừng tràm để du khách tham quan; xây dựng các cơ sở lưu trú – nghỉ dưỡng

□ HUYỆN CÙ LAO DUNG

-Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản: Tiếp tục đẩy nhanh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; phát huy giá trị văn hóa lịch sử gắn với phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nông nghiệp của huyện theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

-Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Trong giai đoạn 2021-2025: Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái nên hạn chế phát triển công nghiệp.

Trong giai đoạn 2026-2030: Xây dựng CCN An Thạnh 3 quy mô 50ha. Sau năm 2030, xây dựng CCN An Thạnh (40ha). Thu hút đầu tư vào các CCN trên địa bàn và dọc các tuyến giao thông quan trọng (với điều kiện thẩm định kỹ về các điều kiện phát thải ra môi trường được hạn chế ở mức tối thiểu và không ảnh hưởng đến môi trường...)

-Phát triển dịch vụ - du lịch: Phát huy lợi thế các các tuyến giao thông Quản Lộ Phụng Hiệp, đường tỉnh 940,... huyện Mỹ Tú phát triển dịch vụ, thương mại theo các hướng sau đây:

Thương mại: Xây dựng trung tâm thương mại tại các đô thị An Thạnh 3 (giai đoạn 2021-2025) và tại đô thị Cù Lao Dung (giai đoạn 2026-2030) đáp ứng yêu cầu nâng cấp, nâng loại của 2 đô thị này.

Du lịch: Phát triển kinh tế du lịch Cù Lao Dung thời kỳ 2021-2030 trên cơ sở gắn kết phát triển với các tour tuyến du lịch khác trong vùng ĐBSCL, các tuyến du lịch liên tỉnh như tuyến An Giang – Cần Thơ – Sóc Trăng – Côn Đảo, tuyến du lịch trên sông Hậu (Cần Thơ – Sóc Trăng., tuyến du lịch ven biển Cà Mau – Bạc Liêu – Sóc Trăng, tuyến Bến Tre- Trà Vinh- Sóc Trăng- Côn Đảo, tuyến Trần Đề - Côn Đảo.

□ HUYỆN LONG PHÚ

-Nông nghiệp, nuôi thả thủy sản: Phát triển vùng trồng nhãn ở Song Phụng, Đại Ngãi, Long Đức, thị trấn Long Phú; vùng trồng bưởi da xanh ở Phú

Hữu, thị trấn Long Phú, Trường Khánh,... Phát triển nuôi thả thủy sản ven sông Hậu và thủy sản nước ngọt theo hướng hiệu quả và bền vững. Tổ chức lại sản xuất vùng nuôi thủy sản, nhất là khu vực nuôi tôm nước lợ,...

-Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản và, dịch vụ nghề cá (công nghiệp cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu). Trong giai đoạn 2026-2030, xây dựng CCN Long Đức 1 (75 ha) và Long Đức 2 (75 ha) ở xã Long Đức và Trung tâm nhiệt điện Long Phú (410 ha)..

-Phát triển dịch vụ - du lịch: Hoạt động du lịch tập trung vào công tác bảo tồn các di tích lịch sử (khu di tích Lương Định Của, Chùa Quan Âm thị trấn Đại Ngãi,...). Bảo tồn hệ thống chùa chiền và định hướng phát triển dịch vụ cho du khách. Ngoài ra, có thể phát triển mô hình du lịch sinh thái sông nước miệt vườn ở một số địa bàn có nhiều vườn trái. Trên cơ sở phát triển mô hình du lịch và điểm đến, phối hợp với các huyện thị để kết nối tour tuyến.

□ HUYỆN MỸ XUYÊN

-Nông nghiệp, nuôi thả thủy sản: Đẩy mạnh phát triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao các loại. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu, hạn, xâm nhập mặn.

Tiểu vùng trồng lúa: Nằm ở khu vực phía Bắc huyện giáp với trục QL1A, gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm và một phần các xã Tham Đôn, Thạnh Phú, Thạnh Quới.

Tiểu vùng Tôm - Lúa: Nằm ở khu vực phía Nam của huyện. Phạm vi bao gồm một phần xã Thạnh Phú, Thạnh Quới và các xã phía Nam như Ngọc Đông, Ngọc Tố, Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Gia Hòa 1, Gia Hòa 2.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Lấy ĐT 940 là trục phát triển **Đô thị - dịch vụ - CN** kết nối không gian theo hướng Bắc – Nam, phía Bắc kết nối với QL1A và huyện Mỹ Tú, phía Nam kết nối với ĐT937B, ĐT936B, QL Nam sông Hậu và TX Vĩnh Châu. Ưu tiên phát triển các ngành CNCB sử dụng sản phẩm NN và thủy sản nhằm phát huy lợi thế của Huyện

Thời kỳ 2021-2030: Thu hút đầu tư xây dựng, phát triển 2 cụm công nghiệp: CNN Thạnh Phú và CCN Đại Tâm.

Sau năm 2030: Xây dựng CCN Thạnh Phú 4 và Cụm công nghiệp Dương Kiên (Hòa Tú)

-Phát triển dịch vụ - du lịch: Xây chợ mới tại thị trấn huyện lỵ mới, xây dựng siêu thị tổng hợp tại các khu vực tập trung dân cư như thị trấn Mỹ Xuyên. Chính trang nâng cấp các chợ Dương Kiên, Nhu Gia, Hoài Quới. Xây mới các chợ Tham Đôn, Đào Viên, Đại Tâm, Vĩnh B, Hòa Tú 1. Phát triển *sản phẩm du lịch sinh thái - tâm linh Vườn Cò Sáu Xom.*

□ HUYỆN TRẦN ĐỀ

-Nông nghiệp, nuôi thả thủy sản: *Tiểu vùng I:* Vùng nuôi thả thủy sản chuyên canh, tập trung chủ yếu ở các xã tiếp giáp biển Đông: xã Liêu Tú, Trung Bình, Lịch Hội Thượng và thị trấn Trần Đề. *Tiểu vùng II:* Vùng chuyên canh lúa lúa đặc sản

công nghệ cao: chủ yếu tập trung ở xã: Viên Bình, Viên An, Tài Văn, Thạnh Thới An, Thạnh Thới Thuận, Liêu Tú, Đại Ân 2, T/Trần Lịch Hội Thượng.

- **Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:** Phối hợp các ngành chức năng của tỉnh triển khai hạ tầng KCN Trần Đề và các CCN đã được phê duyệt. Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển công nghiệp theo định hướng sau đây:

Phát triển KCHT CCN Tài Văn và CCN Lịch Hội Thượng, KCHT Trung tâm đầu mối (TTĐM) nông nghiệp Trần Đề, xây dựng cảng Trần Đề, xây dựng KCHT khu kinh tế biển;

- Xây dựng các nhà máy điện gió, điện mặt trời;

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến có lợi thế cạnh tranh, cụ thể như công nghiệp chế biến hàng nông, thủy sản phục vụ xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ...

- **Phát triển dịch vụ - du lịch:** Thời kỳ 2021-2030, huyện tạo dựng sự khác biệt của du lịch với các định hướng chính sau đây: Triển khai dự án Khu du lịch Mỏ Ó (là 01 trong 6 sản phẩm du lịch của tỉnh); Triển khai dự án Phố Biển Trần Đề (điểm dịch vụ du lịch); Phát triển mô hình du lịch cộng đồng theo thiết kế của Đề án du lịch cộng đồng đã được thông qua; Xây dựng hệ thống FarmStay trong rừng bần; Xây dựng điểm dừng chân trên địa bàn huyện

II. BỐ TRÍ, SẮP XẾP HỆ THỐNG CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM CỤM XÃ THEO NHU CẦU PHÂN BỐ SẢN XUẤT VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ TẠI TỪNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án phát triển mạng lưới đô thị:

2. Phương án phát triển mạng lưới đô thị:

2.1. Đô thị trung tâm toàn vùng:

- Đô thị trung tâm toàn vùng được lựa chọn là TP Sóc Trăng. Đây là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội chủ đạo của toàn vùng, đồng thời là đô thị tinh lý của tỉnh Sóc Trăng.

- Tính chất chuyên ngành là đô thị công nghiệp, dịch vụ; là một trong những trung tâm công nghiệp - dịch vụ - du lịch - y tế - văn hóa - giáo dục và khoa học kỹ thuật của vùng Sóc Trăng nói riêng và Đông Nam ĐBSCL nói chung. Là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền vùng Sóc Trăng với các vùng khác trong khu vực và quốc tế, đặc biệt là với vùng TP Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam ĐBSCL, Duyên hải Nam Bộ.

- ✓ Định hướng phát triển ở giai đoạn sau năm 2020 sẽ phát triển theo chiều sâu và phân bố tính chuyên ngành cho các trung tâm vùng.
- ✓ Quy mô dân số dự kiến đến năm 2030 là 31 vạn người, đến năm 2050 tùy theo nhu cầu phát triển có thể lên tới trên 42 vạn người. Diện tích đất tự nhiên, đến năm 2030 là 18.440ha (nội thị khoảng 7.480ha, ngoại thị khoảng 10.960ha), đến năm 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 18.440ha

(nội thị khoảng 9.837ha, ngoại thị khoảng 8.603ha).

- ✓ Hướng phát triển: hướng chủ đạo là Đông - Đông Nam, tiệm cận với sông Hậu, biển và QL60, nhằm tận dụng ưu thế của hệ thống hạ tầng kỹ thuật liên vùng khai thác nguồn lợi chung từ sông Hậu, biển Đông và hướng đối ngoại với Trà Vinh.

2.2. Các đô thị trung tâm vùng (cấp II, thuộc tỉnh): dự kiến phát triển với 5 trọng điểm, định hướng phát triển cụ thể như sau:

- **Đô thị Trần Đề:** Đây là đô thị trung tâm của vùng kinh tế động lực, là một trong bốn cực phát triển của tứ giác phát triển (TP Sóc Trăng - Kế Sách - Đại Ngãi - Trần Đề); là 1 trong những cực phát triển đô thị của Khu kinh tế biển Trần Đề, thụ hưởng các nguồn lợi của biển và hạ tầng kinh tế kỹ thuật của vùng này.

- ✓ Tính chất chuyên ngành là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ, vận tải, hàng hải, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế thu lợi từ biển.

- ✓ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 8 vạn người; tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 13 vạn người. Diện tích tự nhiên đến năm 2030 là 1.882ha (theo nghị định thành lập); nội thị khoảng 800ha, ngoại thị khoảng 1.082ha. năm 2030 nội thị khoảng 1.600ha, ngoại thị khoảng 282ha. Đến 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 5.134ha; nội thị khoảng 2.600ha, ngoại thị khoảng 2.534ha.

- ✓ Hướng phát triển chủ yếu hướng Đông, Đông Nam tiệm cận với biển và sông Hậu. Địa giới hành chính bao gồm toàn xã Trung Bình hiện nay.

+ **Thị xã Vĩnh Châu:** là đô thị loại III. Đây cũng là đô thị trung tâm vùng kinh tế động lực ven biển và khu kinh tế biển Trần Đề, thụ hưởng các nguồn lợi của biển và là nhân tố động lực cho phát triển kinh tế xã hội của vùng này.

- ✓ Tính chất chuyên ngành là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế thu lợi từ biển.

- ✓ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 6 vạn người; tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 12 vạn người. Diện tích đất đai tự nhiên đến năm 2030 dự báo khoảng 3.079ha (nội thị khoảng 1.200ha, ngoại thị khoảng 1.879ha), đến năm 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 4.739ha (nội thị khoảng 2.400ha, ngoại thị khoảng 2.339ha).

- ✓ Hướng phát triển chủ yếu hướng ra biển. Địa giới hành chính bao gồm toàn bộ TX. Vĩnh Châu hiện nay và một phần lớn của xã Vĩnh Châu, phía Bắc giáp với xã Khánh Hoà và phân cách với phần còn lại của xã Vĩnh Châu bởi rạch Nhà Máy, phía Đông giáp xã Lạc Hoà, phía Nam giáp biển Đông, phía Tây giáp xã Vĩnh Phước.

- **Thị xã Ngã Năm:** đô thị loại III, đây là đô thị thuộc hệ thống hành lang kinh tế vùng ngoại biên trung tâm vùng kinh tế phía Tây của tỉnh thụ hưởng các

nguồn lợi nội sinh và các yếu tố ngoại ứng nhờ tiết giáp với tỉnh Hậu Giang, Cần Thơ và lợi thế của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trong đó nổi bật là kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, có khả năng giao thương lớn. Đây cũng là đô thị cửa ngõ phía Tây của TP Sóc Trăng.

- ✓ Tính chất chuyên ngành là thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn.
- ✓ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 6 vạn người; tầm nhìn đến 2050 khoảng 7,5 vạn người. Diện tích đất đai tự nhiên đến năm 2030 dự báo khoảng 3.079ha (nội thị khoảng 1.200ha, ngoại thị khoảng 1.879ha), đến năm 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 3.962ha (nội thị khoảng 1.500ha, ngoại thị khoảng 2.462ha).
- ✓ Hướng phát triển theo hai hướng dọc theo quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp và đường tỉnh 937. Ranh giới hành chính bao gồm toàn bộ TX. Ngã Năm hiện nay, phía Tây Bắc là một phần của xã Vĩnh Quới, phía Nam là một phần của xã Vĩnh Biên, phía Đông Nam là một phần của xã Long Bình và Tân Long.

+ **Đô thị Đại Ngãi:** Phát triển tại khu vực xã Đại Ngãi, huyện Long Phú trở thành thành thị trấn - đô thị loại IV; đây là đô thị thuộc vùng kinh tế động lực chủ đạo, nằm trên hành lang kinh tế Nam sông Hậu; có khả năng hội tụ với thị trấn Kế Sách để tạo tiểu vùng đô thị hoá lớn hơn; là trọng điểm quan trọng về giao lưu liên kết phát triển ngoại biên về Công nghiệp, thương mại trong tam giá tăng trưởng kinh tế Sóc Trăng - Trần Đề - Đại Ngãi.

- ✓ Tính chất chuyên ngành là thương mại - công nghiệp - dịch vụ.
- ✓ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 4 vạn người; tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 6 vạn người. Diện tích đất đai tự nhiên dự báo đến năm 2030 dự báo khoảng 2.052ha, đến 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 3.172ha.
- ✓ Phát triển dọc theo đường Nam Sông Hậu và QL 60, hướng Tp. Sóc Trăng và thị trấn Kế Sách. Ranh giới hành chính gồm toàn bộ gồm toàn bộ ranh giới xã Đại Ngãi và một phần xã Song Phụng.

+ **Đô thị Long Phú:** nâng cấp thị trấn Long Phú thành đô thị loại IV. Đô thị này có lợi thế và tiềm năng, vai trò phát triển khá tương tự như đô thị Đại Ngãi nhưng được bổ sung thêm động lực phát triển do nhà máy nhiệt điện Long Phú mang lại và sẵn có cơ sở hạ tầng của thị trấn Long Phú hiện hữu.

Tính chất chuyên ngành: công nghiệp - thương mại - dịch vụ

- ✓ Đô thị này định hướng sẽ tập trung phát triển sau năm 2030. Quy mô dân số đến 2030 khoảng 4 vạn người; tầm nhìn đến 2050 khoảng 5 vạn người. Diện tích đất đai tự nhiên đến 2030 dự báo khoảng 2.235ha, đến 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 3.235ha.
- ✓ Phát triển dọc theo đường Nam Sông Hậu và TL 933 hướng Tp.Sóc

Trăng, ranh giới hành chính gồm toàn bộ thị trấn Long Phú và có thể điều chỉnh, mở rộng.

+ **Đô thị An Lạc Thôn**: Phát triển tại khu vực đỉnh Bắc của Tỉnh, thuộc khu vực xã An Lạc Thôn huyện Kế Sách, mục tiêu trở thành đô thị loại IV. Thế mạnh là, giáp Cần Thơ, đón đầu tuyến sông Hậu và hành lang phát triển theo tuyến QL Nam sông Hậu; Khởi đầu hành lang phát triển theo kênh và QL Quản lộ Phụng Hiệp.

- ✓ Tính chất chuyên ngành là thương mại, dịch vụ, công nghiệp.
- ✓ Đô thị này định hướng cũng sẽ tập trung phát triển sau năm 2030. Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 4 vạn người; tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 5 vạn người. Diện tích đất đai tự nhiên đến năm 2030 dự báo khoảng 2.052ha, đến 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 2.500ha.
- ✓ Phát triển dọc theo đường Nam Sông Hậu và QL Quản Lộ - Phụng Hiệp, ranh giới hành chính gồm toàn bộ ranh giới xã An Lạc Thôn.

+ **Đô thị Kế Sách**: nâng cấp thị trấn Kế Sách thành đô thị loại IV, đây là đô thị có khả năng hội tụ với đô thị Đại Ngãi trở thành tiểu vùng đô thị trung tâm vùng kinh tế phía Đông Bắc của Tỉnh; là một trong bốn cực phát triển của tứ giác tăng trưởng (TP Sóc Trăng - Kế sách - Đại Ngãi - Trần Đề); đồng thời là một trong những cực phát triển quan trọng của hành lang kinh tế - kỹ thuật đô thị Nam sông Hậu. Đô thị thụ hưởng các nguồn lợi nội sinh nhờ vị trí và các yếu tố ngoại ứng cơ hội do các dự án hạ tầng lớn cấp Quốc gia mang lại, có khả năng giao thương lớn. Đây cũng là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của TP Sóc Trăng.

- ✓ Tính chất chuyên ngành là thương mại, dịch vụ, công nghiệp, vận tải đường thủy, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ.
- ✓ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 5 vạn dân; tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 7,5 vạn dân. Diện tích đất đai tự nhiên đến năm 2030 khoảng 2.941ha, đến 2050 diện tích đất tự nhiên khoảng 3.941ha.
- ✓ Phát triển hướng ra sông Hậu, phát triển về phía Đông của đường tỉnh 932. Địa giới hành chính gồm toàn bộ thị trấn Kế sách hiện nay và 1 phần của xã Nhơn Mỹ và Thới An Hội.

+ **Đô thị Phú Lộc**: nâng cấp thị trấn Phú Lộc thành đô thị loại IV, đây là đô thị thuộc hệ thống hành lang kinh tế vùng ngoại biên trung tâm vùng kinh tế phía Tây Nam của Tỉnh thụ hưởng các nguồn lợi nội sinh và các yếu tố ngoại ứng nhờ giáp với tỉnh Bạc Liêu và lợi thế của hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng giao thương lớn. Đây cũng là đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của TP Sóc Trăng.

- ✓ Tính chất chuyên ngành là thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn.
- ✓ Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 4 vạn người; tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 7 vạn người. Diện tích đất đai tự nhiên đến 2020 – 2030 - 2050 dự báo khoảng 2.592ha.

- ✓ Phát triển theo hướng Bắc QL1A, ranh giới hành chính gồm toàn bộ thị trấn Phú Lộc hiện nay và một phần thuộc xã Thanh Trị, phía Bắc giáp phần còn lại của Thanh Trị lấy rạch Ngay làm ranh giới, phía Đông giáp Thanh Quới, phía Tây giáp xã Châu Hưng, phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu.

c) Các đô thị trung tâm huyện (cấp III, thuộc Huyện): là các thị trấn, thị trấn huyện lỵ hiện có: không mở rộng ranh giới hành chính mà chủ yếu phát triển theo chiều sâu, bằng việc hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng dịch vụ khác trong đô thị.

Tiếp tục thực hiện các đô thị trung tâm huyện theo Quyết định 3232/QĐ-UBND ngày 07/12/2008 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

d) Các điểm dân cư đô thị: Phát triển các điểm dân cư đô thị khác trên địa bàn toàn Tỉnh tại các khu vực có điều kiện (gần trung tâm xã, gần các khu CN, Dịch vụ, hạ tầng kinh tế quan trọng..vv) Trong không gian phát triển của Tỉnh từ nay đến sau năm 2020 có 21 điểm dân cư loại này có thể hình thành (Tỉnh đã định hướng là 28 điểm, nhưng đã có 7 điểm nằm trong định hướng phát triển của các hệ thống đô thị đã nêu trên), định hướng xây dựng theo mô hình điểm (có thể là khu) dân cư đô thị mới, là trung tâm của các khu nông thôn, một số điểm có thể nghiên cứu trở thành đô thị loại V sau năm 2030. Danh mục các điểm dân cư đô thị như sau:

- Huyện Vĩnh Châu: Xã Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Khánh Hòa.
- Huyện Ngã Năm: Xã Tân Long, Long Tân, Mỹ Quới.
- Huyện Long Phú: Xã Trường Khánh (Sau năm 2030 nghiên cứu thành lập Thị trấn - đô thị loại V)
- Huyện Mỹ Tú: Xã Long Hưng.
- Huyện Châu Thành: Xã Phú Tâm, An Ninh, An Hiệp. Sau năm 2030 nghiên cứu phát triển An Hiệp thành thị trấn - đô thị loại V.
- Huyện Cù Lao Dung: Xã An Thạnh III (Sau năm 2030 nghiên cứu thành lập Thị trấn - đô thị loại V).
- Huyện Kế Sách: Xã Nhơn Mỹ (Sau năm 2030 nghiên cứu thành lập Thị trấn - đô thị loại V).
- Huyện Mỹ Xuyên: Xã Ngọc Tố, Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Đại Tâm, Thanh Quới, Xã Thạnh Phú. Sau năm 2030 nghiên cứu phát triển Thạnh Phú thành thị trấn - đô thị loại V.
- Huyện Trần Đề: Xã Đại Ân 2.

PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp QL và BVMT

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.
- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.
- Lợi ích cộng đồng: dựa trên sự tham gia và ủng hộ của cộng đồng, của người dân sống trong và xung quanh khu bảo tồn (KBT).
- Hợp tác quốc tế: Dựa chủ yếu vào hệ thống phân hạng KBT của IUCN năm 1994 (sẽ được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu của Việt Nam).

2. Phương án về phân vùng môi trường

* *Vùng bảo vệ nghiêm ngặt*: bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau: (1). Khu bảo tồn HST rừng tràm Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú diện tích 387 ha; (2). Khu bảo tồn HST rừng ngập mặn Cù Lao Dung, diện tích 25.334 ha; (3) Bảo tồn Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh Nam, diện tích 200 ha; (4). Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh 3, diện tích 50 ha; (5). Bảo tồn nghiêm ngặt Chùa Dơi - di tích nghệ thuật cấp quốc gia.

* *Vùng hạn chế phát thải*: (1). Vùng đệm các khu bảo tồn HST rừng tràm Mỹ Phước, rừng ngập mặn Cù Lao Dung, Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh Nam; Khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển xã An Thạnh 3; (2). Vườn Cò Sáu Xom (Mỹ Xuyên), Vườn Cò Tân Long (Thị xã Ngã Năm), Hồ Nước Ngọt (Bình An); (3). Hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh: Chùa Khheng, Chùa Dơi, Chùa Đất Sét, Chùa Chén Kiêu, Chùa Bốn Mặt, Trường Taberd cũ, Khu căn cứ Tỉnh ủy (Mỹ Tú); (4). Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; (5). Các khu đô thị loại V trở lên.

* *Vùng khác*: Các vùng khác là vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

3. Phương án bảo tồn

* Hệ sinh thái rừng tràm Mỹ Phước huyện Mỹ Tú: được dựa trên tiêu chí bảo tồn loài và sinh cảnh cấp tỉnh (Hạng IIb) có diện tích 308 ha.

(i). Hiện diện 4 sinh cảnh: rừng tràm, đừa nước, lung rừng đặc dụng, và có thể chứa tầng than bùn; (ii). Bảo tồn các loài cá bản địa thuộc khu hệ cá nước ngọt, đặc biệt cá đồng (cá trê vàng, cá rô, cá lóc, cá sặc bươm ...) trước bồi cảnh BĐKH – mực nước biển dâng; (iii). Có 01 loài chim, 01 loài rùa ba gờ và 04 loài thú (Cây hương, Cây giông Tây nguyên, Mèo cá và Rái cá thường) trong tự nhiên được xếp trong sách đỏ Việt Nam;

Vùng lõi của khu bảo tồn, cần bảo vệ nghiêm ngặt: Xây dựng 01 Hành

lang đa dạng sinh học trên địa bàn xã Mỹ Phước thuộc huyện Mỹ Tú.

* Hệ sinh thái rừng ngập mặn Cù Lao Dung: được chọn theo tiêu chí khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh (Hạng IIa) với diện tích hơn 25.000ha. Trong đó, có 11 loài thú trong danh mục sách đỏ IUCN với mức độ LC (Least Concern) cần được bảo tồn; Nơi cư trú của các loài cá di cư sinh sản, nơi ương dưỡng các loài thủy sản; Có chức năng bảo vệ môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, có thể du lịch sinh thái.

Vùng lõi của khu bảo tồn, gồm các xã: An Thạnh 3, An Thạnh Nam (Cù Lao Dung) và xã Trung Bình (Trần Đề).

* Chùa doi: Dựa trên tiêu chí bảo tồn loài và sinh cảnh cấp tỉnh (Hạng IIb). Chùa Doi là di tích nghệ thuật cấp quốc gia. Nơi đây hiện diện rất phong phú thành phần các loài doi và trong đó có thể có những loài doi quý hiếm cần được bảo tồn.

4. Phân vùng nước thải

* *Vùng đô thị:* (i). Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý; (ii). Đối với các khu vực xây dựng mới hoặc chưa có hệ thống thoát nước, thực hiện giải pháp xây dựng hệ thống thoát nước riêng; (iii). Nước thải sau khi xử lý xả ra nguồn đạt TCVN 7222 - 2002..

* *Vùng công nghiệp:* Khu công nghiệp tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Nước thải sau khi xử lý xả ra nguồn đạt "TCVN 9545 - 2005 Nước thải công nghiệp. Tiêu chuẩn thải".

* *Vùng nông thôn:* Hệ thống thoát nước được quy hoạch theo phương án thoát nước chung. Nước thải của khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của từng công trình sẽ được thoát ra các hồ sinh học trước khi xả ra sông, kênh mương trong khu vực.

5. Phát triển bền vững rừng

a. Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, phòng hộ

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng hiện có và diện tích rừng mới có trong giai đoạn 2016-2020;

- Đối với rừng phòng hộ ven biển: thực hiện khoán bảo vệ hàng năm khoảng 5.500 ha rừng phòng hộ ven biển; bảo tồn tốt hệ sinh thái và diện tích rừng hiện có;

- Đối với rừng đặc dụng (khu bảo vệ cảnh quan): tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô, cố gắng không để xảy ra cháy rừng.

- Về giảm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2020: tăng cường công tác tuyên truyền, tuần tra bảo vệ rừng, ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm pháp luật, đến năm 2025 giảm 100% các vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại.

PHẦN 10. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Khai thác, phân bổ tài nguyên đất

Khai thác, phân bổ tài nguyên đất phải dựa trên nguyên tắc phục hồi sức khoẻ của đất. Khai thác, phân bổ và sử dụng các loại đất khác nhau cho những mục đích khác nhau sao cho hiệu quả nhất.

Đất phù sa là vùng đất màu mỡ nhất, phân bổ cho những mục đích nông nghiệp có giá trị cao, như: cây trái, rau màu. Đất phèn cho những công năng thường xuyên ngập nước như trồng lúa, nuôi trồng thuỷ sản, rừng tràm; đất mặn ven biển dùng để nuôi trồng thuỷ sản nước mặn. Những vùng đất không có giá trị nông nghiệp thì nên phát triển công nghiệp, đô thị. Những vùng không có giá trị phát triển mọi hình thức kinh tế thì nên trả lại tự nhiên.

Phân bổ tài nguyên đất một cách hợp lý: Hạn chế phát triển tràn lan đất xây dựng đô thị.

2. Khai thác phân bổ tài nguyên nước (nước mặt và nước ngầm)

Khai thác, phân bổ tài nguyên nước phải dựa trên chiến lược giảm thiểu ô nhiễm. Sử dụng hết những tính năng, hiệu quả của tài nguyên nước, như môi trường sinh thái, chuyên chở phù sa, thau rửa đồng bằng v.v. Đối với tài nguyên nước dưới đất, tạo nguồn cấp nước thay thế, trữ nước mưa, phục hồi sông ngòi.

Về việc phân vùng, khai thác theo đặc tính nước ngọt, mặn ngọt theo mùa và mặn. Hạn chế việc chuyển lượng nước lớn từ vùng này sang vùng khác, làm thay đổi bản chất hệ sinh thái. Việc cấp nước từ vùng ngọt sang vùng mặn, lợ chỉ dành cho mục đích sinh hoạt, hạn chế chuyển nước lớn cho sản xuất. Hạn chế sử dụng nước dưới đất, coi đây là địa tầng, cần phải giữ để đảm bảo chống sụt lún đồng bằng.

Cần đánh giá hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, dựa trên chỉ số lượng nước tiêu thụ trên đơn vị thu nhập, từ đó có định hướng giảm thiểu những loại hình sản xuất tốn nước ở những vùng thiếu nước. Định giá sử dụng tài nguyên nước để hạn chế lãng phí tài nguyên.

3. Tài nguyên thủy sản sinh vật và nguồn lợi thủy sản

Tỉnh Sóc Trăng đặt ra mục tiêu xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành sản xuất lớn, tập trung, hiện đại, hiệu quả; có năng lực tự đầu tư phát triển và bảo đảm giá trị xuất khẩu lớn, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động ngành thủy sản và các nghề liên quan, đóng góp vào an ninh thực phẩm, góp phần ổn định xã hội và phát triển - kinh tế.

4. Tài nguyên rừng

Rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các phân trường lâm nghiệp các huyện Mỹ Tú, Ngã Năm, Châu Thành, phát triển theo mô hình nông lâm nghiệp. Rừng phòng hộ tập trung chủ yếu ở Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung và Trần Đề, đây là rừng ngập mặn ven biển có vai trò quan trọng góp phần chống xói mòn, chắn sóng, ngăn mặn hóa, cân bằng hệ sinh thái khu vực cửa sông. Rừng

đặc dụng hiện chỉ có ở huyện Mỹ Tú.

5. Tài nguyên khoáng sản

Sóc Trăng là tỉnh tương đối nghèo về khoáng sản. Khoáng sản chủ yếu của Sóc Trăng là sét làm gạch ngói, phân bố rải rác nhiều nơi trong tỉnh. Theo Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển (Bộ Tài nguyên và Môi trường) vùng biển Sóc Trăng có trữ lượng cát thương phẩm rất lớn (trên 8 tỷ m³). Các khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể, giá trị thương mại không cao. Gần đây các nhà khoa học nhận định vùng thềm lục địa ngoài khơi biển Sóc Trăng có triển vọng về khai thác dầu và khí đốt dự kiến sẽ là tiềm lực và nguồn động lực mới cho phát triển kinh tế Sóc Trăng.

6. Tài nguyên biển

Tỉnh có bờ biển chạy dài 72km (2,12% chiều dài bờ biển cả nước) và hàng ngàn km² ngư trường với nguồn hải sản đa dạng và phong phú, gồm khoảng 661 loại cá, 35 loại tôm, 23 loại mực...vv, trữ lượng khoảng 1,2 triệu tấn, cho phép khai thác trung bình khoảng 600 nghìn tấn/năm.

Diện tích bãi triều có thể phát triển KT là từ 70 - 80 nghìn ha, tập trung chính tại các huyện Vĩnh Châu, Trần Đề, Cù Lao Dung.

Vùng biển Sóc Trăng thuận lợi để xây dựng cảng tổng hợp ở Đại Ngãi, Trần Đề. Ngoài ra, còn nghiên cứu dự án cảng nước sâu cách cửa Trần Đề 20km, cho phép tàu có trọng tải 600.000 DWT cập bến.

Do đặc thù điều kiện tự nhiên, một số khu vực ven bờ của 2 huyện Vĩnh Châu, Cù Lao Dung có tốc độ bồi lắng rất cao (bình quân 60m/năm), tạo vùng sinh thái ven bờ dài trên 50km.

PHẦN 11. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Trong điều kiện đủ nước: Đảm bảo đủ nước cho các mục đích và khai thác bền vững nguồn nước mặt.

- Trong điều kiện thiếu nước:

+ Trước tiên đáp ứng đủ 100% nhu cầu sinh hoạt.

+ Tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng vùng để lựa chọn thứ tự ưu tiên: (i) Tiếp tục được khai thác khi đảm bảo các quy định về quản lý khai thác nguồn nước mặt; (ii). Đảm bảo tính khả thi về nguồn lực, công nghệ; (iii). Phải có hiệu quả môi trường, kinh tế và các vấn đề có liên quan; (iv). Đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên dòng chính các lưu vực sông, kênh rạch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, phòng chống suy thoái, cạn kiệt các nguồn nước; (v). Tiến hành khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước mặt; (vi). Kết hợp khai thác, sử dụng hợp lý nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất.

2. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

*** Các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất**

- Đầu tư xây dựng công trình trữ nước ngọt tại thành phố Sóc Trăng cụ thể tại phường 2 với quy mô 31,99 ha và phường 6 là 114,47 ha;

- Đầu tư các công trình đê điều, công trình thủy lợi đảm bảo cấp, thoát nước, ngăn mặn, xả lũ phục vụ sản xuất, nuôi thả thủy sản, bao gồm: (i). Tiếp tục triển khai các dự án kiểm soát, ngăn mặn ổn định sản xuất; (ii). Xây dựng các trạm bơm điện vừa và nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp; (iii). Nâng cấp các đê bao chống ngập úng vùng trũng 3 huyện Thạnh Trị, Mỹ Tú và Tx. Ngã Năm; (iv). Nâng cấp đê biên ứng phó với BĐKH và nước biển dâng.

*** Các công trình cấp nước sinh hoạt, công nghiệp**

- Đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước mặt công suất 10.000 m³/ngày tại khu công nghiệp An Nghiệp và khu vực thị xã Ngã Năm;

- Xây dựng các trạm cấp nước tập trung: vùng Kế Sách, Ba Rinh – Tà Liêm, Quán Lộ Phụng Hiệp và Long Phú Tiếp Nhật.

PHẦN 12. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

- Bão và ATNĐ không gây ảnh hưởng trực tiếp ở tỉnh Sóc Trăng, chủ yếu là các cơn bão trên biển Đông gây ảnh hưởng nhẹ đến địa bàn tỉnh.

- Xâm nhập mặn xảy ra thường xuyên hơn với phạm vi hoạt động rộng và ngày càng đi sâu vào trong nội đồng.

- Tình hình sạt lở diễn biến phức tạp với số điểm và chiều dài sạt lở ngày càng tăng và phạm vi sạt lở ngày càng rộng, tập trung chủ yếu ở các khu vực ven sông Hậu, biển Đông như thị xã Vĩnh Châu, Cù Lao Dung và khu vực huyện Kế Sách.

- Tình hình ngập lụt chủ yếu xảy ra là do các đợt mưa lớn hay triều cường.

2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Giải pháp phi công trình, gồm có: Thông tin truyền thông và dự báo; Nâng cao năng lực quản lý nhà nước; Điều phối ngành; Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn; Áp dụng khoa học và công nghệ;

Giải pháp công trình: Bảo vệ rừng; Xây dựng và nâng cấp, tu bổ đê điều; Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa; Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ; Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ; Xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển

PHẦN 13: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời gian quy hoạch là:

- Ưu tiên về quy mô dự án: Ưu tiên các dự án có quy mô lớn, là trụ cột, đột phá cho phát triển. Sản phẩm của dự án là dự án sản xuất sản phẩm quốc gia, Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

- Ưu tiên theo cấp quy hoạch: dự án đầu tư được đề xuất tại quy hoạch cấp cao hơn được ưu tiên so với dự án tại quy hoạch cấp thấp hơn.

- Ưu tiên theo Vùng quy hoạch: Dự án thuộc các vùng được quy hoạch là vùng kinh tế động lực của quốc gia (đặc khu kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm) hoặc vùng được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư (địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, hải đảo...).

- Là vấn đề cấp bách hoặc bức xúc của nhân dân cần phải giải quyết ngay (như đảm bảo an ninh quốc phòng, an toàn xã hội, phòng chống thiên tai...).

- Mang lại lợi ích cho số đông: Là dự án mà đông đảo xã hội, nhân dân và chính quyền địa phương đồng thuận, có nhu cầu và mong đợi.

- Là dự án có tính kết nối mạng lưới (tăng khả năng liên kết, giao lưu, liên kết vùng, lãnh thổ; liên kết ngành, liên kết doanh nghiệp...)

- Áp dụng Khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao của thế giới. Nếu là dự án của nhà đầu tư nước ngoài, ưu tiên dự án có chuyển giao công nghệ, hạn chế tối đa việc biến đổi, phá vỡ cấu trúc sinh thái môi trường hiện có.

- Đảm bảo lợi ích kinh tế của nhà nước và các phúc lợi xã hội khác mà dự án mang lại. Góp phần nâng cao danh dự, uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Ưu tiên dự án dự báo sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư tư nhân, giảm gánh nặng tối đa cho ngân sách nhà nước.

II. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Các dự án cấp vùng (Quy hoạch vùng ĐBSCL):

(i). Cao tốc Châu Đốc - Long Xuyên - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030; (ii). QL60: Sóc Trăng - Trà Vinh (bao gồm cầu Đại Ngãi và Rạch Miếu 2), giai đoạn 2021-2025; (iii). Hệ thống quản lý nước và mặn ở Sóc Trăng, 2021-2025; (iv). Quản lý bảo vệ vùng ven biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, 2021-2025, 2026-2030; (v). Xây dựng Hệ thống Cung cấp nước thô cho sinh hoạt & các TTĐM tại Hậu Giang và Sóc Trăng, với công suất 150.000 m³/ngày cho giai đoạn 1 đến 2025, giai đoạn 2 đến 2030 công suất: 225.000m³/ngày, 2021-2025, 2026-2030; (vi). Xây dựng Khu liên hiệp Xử lý chất thải rắn khu vực Sóc Trăng và Bạc Liêu (331.000 tấn / năm), 2021-2025, 2026-2030; (vii). TTĐM hải sản: làm sạch, phân loại, đóng gói, đông lạnh hải sản (Trần Đề, Sóc Trăng) 2021-2025, 2026-2030.

2. Các dự án cấp tỉnh

(1). Cụm công nghiệp

1. CCN Phú Lộc, H. Thạnh Trị (2021-2025); 2. CCN An Nghiệp, H. Châu Thành (2021-2030); 3. CCN Xây Đá B, Châu Thành (2021-2030); 4. CCN Xây Đá B Mới, H. Châu Thành (2021-2030); 5. CCN An Thạnh, H. Cù Lao Dung (2031-2050); 6. Cụm nông nghiệp công nghệ cao (mở rộng cơ sở giống quy mô 20 ha), H. Thạnh Trị (2021-2025); 7. KCN Mỹ Thanh, Xã Vĩnh Hải TX. Vĩnh Châu, 305 ha (2021-2030); 8. CCN Vĩnh Châu, TX. Vĩnh Châu, 50ha, 50tỷ (2021-2030)

(2). Nông nghiệp

1. Khu nông nghiệp công nghệ cao (cấp tỉnh), TP. Sóc Trăng, Đường Kênh Thị Đội, Khóm 1, phường 5, thành phố Sóc Trăng, 9,85 ha (2021-2025); 2. Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp du lịch sinh thái, H. Cù Lao Dung (TNMT chủ trì), Xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung, 76 ha (2021-2025); 3. Dự án lúa đặc sản tài nguyên Thạnh Trị theo hướng hữu cơ, H. Thạnh Trị, 7000 ha – 8000 ha (2026-2030); 4. Dự án Trồng cây ăn trái trên địa bàn, H. Long Phú, Các xã: Song Phụng, Hậu Thạnh, Trường Khánh, Phú Hữu, Tân Thạnh, Châu Khánh (2021-2030); 5. Dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản ở H. Long Phú, Các xã: Phú Hữu, Song Phụng, Long Đức và xã Long Phú (2021-2030); 6. Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao, H. Châu Thành (2021-2030); 7. Phát triển rừng phòng hộ, H. Cù Lao Dung (2026-2030); 8. Nuôi tôm công nghệ cao, TX. Vĩnh Châu, Hợp tác Xã Tôm - Muối - Artemia Vĩnh Tân, Xã Vĩnh Tân, thị Xã Vĩnh Châu, 52ha (2021-2025).

(3). Công nghiệp

1. Nhà máy điện gió 12, TX. Vĩnh Châu, Vĩnh Hiệp, 640 ha / 25MW, 2021-2030; 2. Nhà máy điện gió 13, TX. Vĩnh Châu, Vĩnh Hiệp, 400 ha/ 15MW, 2021-2030; 3. Nhà máy điện gió 14, TX. Vĩnh Châu, Khánh Hòa, 500 ha/ 20MW, 2021-2030; 4. Nhà máy điện gió 15, TX. Vĩnh Châu, Khánh Hòa, 400 ha/ 15MW, 2021-2030; 5. Nhà máy điện gió 16, TX. Vĩnh Châu, Khánh Hòa, 500 ha/ 20MW, 2021-2030; 6. Nhà máy điện gió 17, TX. Vĩnh Châu, Khánh Hòa, 800 ha/ 30MW, 2021-2030; 7. Nhà máy điện gió 18, TX. Vĩnh Châu, Khánh Hòa, Phường 2, 1500 ha/ 60MW; 2021-2030; 8. Nhà máy điện gió 19, TX. Vĩnh Châu, Khánh Hòa và Hòa Đông, 1200 ha/ 50MW, 2021-2030; 9. Nhà máy điện gió 1A và 1B, TX. Vĩnh Châu, Lai Hòa và Vĩnh Tân, 1700 ha/ 200MW, 2021-2030; 10. Nhà máy điện gió 20, TX. Vĩnh Châu, Lạc Hòa, Vĩnh Hải và Hòa Đông, 2000 ha/ 80MW, 2021-2030; 11. Phát triển điện gió trên địa bàn, Cù Lao Dung, Xã An Thạnh 3 và Xã An Thạnh Nam, 2026-2030; 12. Điện Mặt trời, Châu Thành, 2021-2030; 13. Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung, Cù Lao Dung, 2021-2025; 14. Nhà máy xử lý nước mặt, Châu Thành, 2021-2030; 15. Nhà máy lọc nước mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, Long Phú, 2021-2030.

(4). Thương mại , du lịch

1. Chợ Bó Thảo, Châu Thành, Xã An Ninh, 2021-2030; 2. Khách sạn 3-5 sao, Châu Thành, Thị trấn Châu Thành, 2021-2030; 3. Khu đô thị mới Xây Đá, Châu Thành, 2021-2030; 4. Khu nhà ở công nhân, Châu Thành, Xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành, 4,77 ha, 2021-2025; 5. Khu Thương mại dịch vụ và nhà ở thương mại, TP. Sóc Trăng (Sở Tài làm đầu mối), Đ. Trần Hưng Đạo, Ph. 3, TP Sóc Trăng (Khu đất khách sạn Khánh Hưng), 0,62ha, 2021-2025; 6. Nhà ở thương mại và khách sạn 5 sao, TP. Sóc Trăng (Sở Tài làm đầu mối), Đ. Nguyễn Chí Thanh, Ph. 6, TP Sóc Trăng (Khu đất Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh), 3,6ha, 2021-2025; 7. Khu đô thị mới (Khu 2), TP. Sóc Trăng (SXD làm đầu mối), Phường 4, thành phố Sóc Trăng , 49,08ha, 2021-2025; 8. Khu đô thị mới (Khu 1), TP. Sóc Trăng (SXD làm đầu mối), Phường 4, TP Sóc Trăng , 48,85ha, 2021-2025; 9. Dự án Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch, TP. Sóc Trăng (TNMT làm đầu mối), Khóm 6, phường 9, thành phố Sóc Trăng, 20,65ha, 2021-2025.

(5). Kết cấu hạ tầng

(1). Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu, Kế Sách (BQL làm đầu mối), Thị trấn An Lạc Thôn, 286ha, 2021-2025; (2). Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi, Long Phú (BQL làm đầu mối), Xã Long Đức, 200ha, 2021-2025; (3). Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thanh, TX. Vĩnh Châu (BQL làm đầu mối), Xã Vĩnh Hải, thị Xã Vĩnh Châu, 217ha, 2021-2025; (4). Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp An Thạnh, Cù Lao Dung (SCT làm đầu mối), Xã An Thạnh 1, 40ha, 2021-2025; (5). Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Biên, TX. Ngã Năm (SCT làm đầu mối), Phường 3, thị Xã Ngã Năm, 30ha, 2021-2025; (6). Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Thị trấn Lịch Hội Thượng, Trần Đề (SCT làm đầu mối), Thị trấn Lịch Hội Thượng, 30ha, 2021-2025; (7). Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Châu, TX. Vĩnh Châu (SCT làm đầu mối), Phường 1, thị Xã Vĩnh Châu, 50ha, 2021-2025; (8). Hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 1, Long Đức 2, Long Phú, 2021-2030; (9). Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi, Long Phú, , , 2021-2030; (10). Xây dựng cảng Đại Ngãi, Long Phú, 2021-2030; (11). Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, Long Phú, 2021-2030; (12). Hạ tầng thương mại-dịch vụ trung tâm thị trấn Đại Ngãi, Long Phú, 2021-2030; (13). Khu đô thị mới, TX. Ngã Năm, Khóm 1, Phường 1, thị Xã Ngã Năm, 6,78 ha, 2021-2025; (14). Khu đô thị mới Trà Quýt A, Châu Thành, 2021-2030; (15). Khu đô thị mới phường 1 (bao gồm cả trung tâm thương mại dịch vụ), TX. Vĩnh Châu, Phường 1, Thị Xã Vĩnh Châu, 13 ha, 2021-2030; (16). Khu nhà ở thương mại và dịch vụ, TX. Vĩnh Châu, Phường 2, Thị Xã Vĩnh Châu, 15,0 ha, 2021-2030; (17). Khu nhà ở thương mại và dịch vụ, TX. Vĩnh Châu, Phường 1, Thị Xã Vĩnh Châu, 30,72 ha, 2021-2030; (18). Xây dựng trường Trung cấp nghề, Long Phú, 2021-2030; (19). Trường Dân tộc nội trú, Thạnh Trị, 2021-2025; (20). Bệnh viện đa khoa, Long Phú, Xã Song Phụng, 1,84ha, 2021-2025; (21). Trạm y tế các xã, thị

trần, Cù Lao Dung, 2026-2030; (22). Nhà khách người có công tỉnh Sóc Trăng, Cù Lao Dung, 2021-2025; (23). Nâng cấp, mở rộng Bia chiến thắng Rạch Giã, Cù Lao Dung, 2026-2030; (24). Tượng đài du kích Long Phú, Cù Lao Dung, 2026-2030; (25). Trung tâm Văn hóa huyện Cù Lao Dung, Cù Lao Dung, 2021-2025.

(6). Thủy lợi

(1). Bờ kè chống sạt lở khu vực chợ Bến Ba, Cù Lao Dung, 2026-2030; (2). Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, Cù Lao Dung, 2021-2025; (3). Nâng cấp đê cửa sông Tả Hữu Cù Lao Dung, Cù Lao Dung, 2021-2025; (4). Xây dựng dựng đê bao khép kín phòng chống triều cường, Cù Lao Dung, 2026-2030; (5). Xây dựng hệ thống đê sông các cồn, Cù Lao Dung, 2026-2030; (6). Cống Trà Quýt, Châu Thành, Thị trấn Châu Thành, 2021-2030; (7). Hệ thống thủy lợi kênh 30/4, kênh 20, An Mỹ, Châu Thành, 2021-2030; (8). Kè chống sạt lở Quốc lộ 1A đoạn thị trấn Châu Thành, Châu Thành, 2021-2030; (9). Kè chống sạt lở tuyến đường huyện 93, Châu Thành, đoạn từ Hồ Đắc Kiên đến thị trấn Châu Thành, 2021-2030; (10). Kè chống sạt lở xã Thiệu Mỹ (đoạn ấp Mỹ An dọc Tỉnh lộ 939B), Châu Thành, 2021-2030.

(7). Môi trường

(1). Hệ thống xử lý rác thải Y tế tại các Trạm y tế xã, Châu Thành, 2021-2030; (2). Nhà hỏa thiêu, TP. Sóc Trăng, Chưa xác định vị trí, Dịch vụ cả tỉnh, 2021-2030.

PHẦN 14: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 1.300 nghìn tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2021-2025 khoảng 279 nghìn tỷ đồng và khoảng 1.020 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 28: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn			Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng BQ (%)
		2021-2025	2026-2030	2021-2030		
	Tổng số	279143	1020643	1299786	100	13,7
1	Vốn Ngân sách nhà nước	47678	86200	133878	10,3	11,7
2	Vốn ODA	4128	6271	10398	0,8	9,2
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	4490	5908	10398	0,8	9,2
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	46634	114540	161173	12,4	21,9
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	130315	387000	517315	39,8	13,3
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	151213	315412	466624	35,9	13,1

Ghi chú: Tốc độ tăng BQ (%) là tốc độ tăng thời kỳ 2021-2030 so với thời kỳ 2011-2020.

Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Chú trọng cải thiện dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động, gia nhập thị trường,.. Tranh thủ Trung ương đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng liên vùng, xã hội hoá đầu tư cảng biển nước sâu Trần Đề.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, thứ tự ưu tiên. Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn. Định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới.

2. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0;

3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Về bảo vệ môi trường

Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

3.2. Về phát triển khoa học và công nghệ

- Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số (trước mắt tập trung vào việc giải quyết các TTHC trực tuyến), xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt (trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, nộp thuế); quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển thuộc các lĩnh vực sau:

- Chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các khu, CCN, cụm tương hỗ để thu hút đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện, cơ sở để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất với cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, giải phóng mặt bằng, lãi vay, tìm kiếm thị trường ...

4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu,

quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4.3. Các giải pháp về liên kết phát triển

4.3.1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác

Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên kết nối vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL để phát triển sản phẩm chủ lực.

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, nhất là thành phố Hồ Chí Minh, chương trình hợp tác giữa các tỉnh nằm trên hành lang kinh tế Sông Me Kong.

Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Sóc Trang với du lịch vùng Bán đảo Cà Mau với du lịch các địa phương khác, đặc biệt là Phú Quốc, Cần Thơ, Cà Mau trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch.

4.3.2. Mở rộng hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam

Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

6. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 8 (khoá XI) về chiến lược

bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khoá X) về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc, Nghị định số 152/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về khu vực phòng thủ của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

7. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

7.1. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới dự án phát triển vùng huyện, nhu cầu sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật.

Các dự án phát triển (DAPT) và quy hoạch cần đi theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực.

Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch Tổ chức công bố công khai quy hoạch.

7.2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

7.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.